

Số: 797 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Đề án nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư
tỉnh Bắc Giang đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính
trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả
hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX,
nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 105-NQ/TU ngày 28/4/2021 của Tỉnh ủy về
cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh
cấp tỉnh (PCI) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 61/TTr-
SKHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Bắc Giang
đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

I- Quan điểm, định hướng

1. Quan điểm

Chuyển hoạt động thu hút đầu tư từ thể bị động sang chủ động, đảm bảo
định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thu hút dự án đầu tư có chọn lọc,
chú trọng đối với các dự án có công nghệ tiên tiến, quy mô lớn, có tiềm lực tài
chính, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; các dự án
có đóng góp lớn cho ngân sách, các dự án an sinh xã hội; dự án có tính lan tỏa cao
trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự án đầu tư phải gắn với bảo vệ môi
trường sinh thái; ưu tiên các dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và năng
lượng tái tạo; kiên quyết từ chối các dự án sử dụng lãng phí tài nguyên, có nguy
cơ gây ô nhiễm môi trường. Khuyến khích liên kết giữa nhà đầu tư nước ngoài,

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước, hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị.

2. Định hướng

Phát triển toàn diện các ngành kinh tế: Công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, trong đó công nghiệp là động lực chủ yếu, nông nghiệp làm nền tảng bảo đảm, dịch vụ làm điều kiện thúc đẩy. Phát triển đồng bộ và hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội và môi trường; đồng bộ và hài hòa giữa thành thị với nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi. Khuyến khích hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

2.1. Định hướng về lĩnh vực cần thu hút đầu tư

2.1.1. Lĩnh vực công nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Từ nay đến năm 2025 chuyển dần hoạt động thu hút đầu tư phát triển công nghiệp từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

- *Về địa bàn, khu vực phát triển công nghiệp:* Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn (Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế), các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

- *Về các sản phẩm công nghiệp ưu tiên thu hút, phát triển:* Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực tham gia hiệu quả và cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu, gồm:

+ Các dự án sản xuất, chế tạo linh kiện và thiết bị điện tử; linh kiện và thiết bị điện, trong đó ưu tiên sản xuất các sản phẩm điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, máy tính thương hiệu Việt Nam, điện thoại di động, linh kiện điện tử phục vụ sản xuất và xuất khẩu.

+ Các dự án cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị và gia công kim loại, trong đó tập trung các ngành sản xuất khuôn mẫu cho công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp ô tô; xe máy; máy động lực; máy nông nghiệp; máy móc sử dụng trong công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản.

+ Các dự án sản xuất phần mềm.

+ Các dự án trong ngành công nghiệp hóa dược, dược phẩm, công nghiệp sản xuất ứng dụng công nghệ cao như công nghệ nano, công nghệ sinh học.

+ Các dự án chế biến nông, lâm sản phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, đặc biệt là phục vụ cho vùng Thủ đô và xuất khẩu.

2.1.2. Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ:

Phát triển đa dạng, linh hoạt và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ ở khu vực thành thị và nông thôn. Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông, dịch vụ logistics, dịch vụ khám chữa bệnh... Tiếp tục đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị; chợ đầu mối; hệ thống chợ nông thôn; chuỗi bán buôn, bán lẻ; các dự án đầu tư kho xăng dầu; xây dựng quần thể du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí; xây dựng một số khu dịch vụ, khách sạn cao cấp tại thành phố Bắc Giang.

Từ nay tới năm 2030, tập trung thu hút các dự án đầu tư khu đô thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, khách sạn cao cấp, dịch vụ vui chơi giải trí; dịch vụ logistic; dịch vụ tài chính, ngân hàng, y tế, bảo hiểm tại thành phố Bắc Giang; các dự án đô thị nghỉ dưỡng tại một số địa bàn có thế mạnh (Lạng Giang, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng). Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án khu du lịch: Khu du lịch Suối Mỡ (huyện Lục Nam); khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); Khu giải trí, nghỉ dưỡng, tâm linh (Núi Nham Biền, huyện Yên Dũng).

2.1.3. Lĩnh vực nông nghiệp:

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Trong nông nghiệp xác định trồng trọt và chăn nuôi là lĩnh vực chủ đạo.

Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản. Đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì nhãn mác và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đối với trồng trọt: Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

Đối với các dự án chăn nuôi: Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, giết mổ, chế biến thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm.

Đối với các dự án nuôi trồng thủy sản: Chỉ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với những khu vực có hiện trạng là đất mặt nước, khu vực đất trũng không có khả năng canh tác, hoặc canh tác kém hiệu quả và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có liên quan.

Đến năm 2030, định hướng vùng nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 12.700 ha với sản lượng khoảng 60 nghìn tấn. Trong đó, vùng chuyên canh thủy sản khoảng 6.500 ha, tập trung tại các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Lục Nam.

Đối với các dự án nông nghiệp khác: Khuyến khích các dự án áp dụng công nghệ được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường thuộc Danh mục công nghệ cao ban hành kèm theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp. Khuyến khích những doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tư các dự án nông nghiệp công nghệ cao vào tỉnh Bắc Giang.

2.2. Định hướng về địa bàn ưu tiên thu hút đầu tư

Để khai thác tối đa về điều kiện của từng vùng, trong thời gian tới cần định hướng thu hút các dự án đầu tư vào các địa bàn theo các vùng, cụ thể như sau:

(1) Vùng động lực: Dọc theo tuyến Quốc lộ 1 và thành phố Bắc Giang, là nơi tập trung chính để kêu gọi đầu tư cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, bao gồm các KCN nằm trên tuyến, trung tâm logistics, dịch vụ vui chơi, giải trí, thương mại, khách sạn, tài chính ngân hàng.

(2) Vùng phía Tây: Trung tâm vùng là huyện Hiệp Hòa, vùng này tập trung phát triển sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Bên cạnh đó, với lợi thế giáp Bắc Ninh và Thái Nguyên, khu vực này sẽ được ưu tiên thu hút vốn FDI trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ cho Tập đoàn Samsung.

(3) Vùng phía Đông Bắc: Trung tâm của vùng là huyện Lục Ngạn. Đây là vùng miền núi rộng lớn, với tiềm năng phát triển các loại cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây dược liệu, du lịch, hướng phát triển trong thời gian tới là thu hút vốn FDI phát triển sản xuất, chế biến nông, lâm sản, các loại hình du lịch sinh thái, đô thị nghỉ dưỡng.

2.3. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

2.3.1. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng). Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án. Không thu hút các nhà đầu tư dựa quá nhiều vào đòn bẩy tài chính, thường hứa hẹn đầu tư quy mô rất lớn nhưng việc triển khai lại phụ thuộc vào huy động vốn vay. Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung - cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

2.3.2. Đối với đầu tư trong nước:

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự

án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Bắc Giang để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

2.4. Định hướng yêu cầu về dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý KCN có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động có kỹ năng nghề. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; hạn chế sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

II- Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế của tỉnh. Từng bước nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện, vững chắc. Phân đầu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 15-16%/năm (trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 14-15%/năm); thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 5.500-6.000 USD, đến năm 2030 đạt khoảng 9.800 USD; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2025 khu vực công nghiệp, dịch vụ chiếm khoảng 89%, đến năm 2030 chiếm khoảng 90-92%.

2. Mục tiêu cụ thể

Một số chỉ tiêu về nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 như sau:

(1) Đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh đạt từ 60-62% vào năm 2025 và đạt 66-68% vào năm 2030.

(2) Tổng vốn đầu tư của các dự án (vốn thực hiện) giai đoạn 2021-2025 đạt 246.000 tỷ đồng, chiếm 45-46% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; giai đoạn 2026-2030 đạt 613.000 tỷ đồng, chiếm 47-48% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

(3) Thu ngân sách của các dự án tăng bình quân 17%/năm, đến năm 2025 đạt 5.750 tỷ đồng, chiếm 38,3% tổng thu ngân sách trên địa bàn; năm 2030 đạt 12.600 tỷ đồng, chiếm 57,2% tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

(4) Năng suất lao động của các dự án đầu tư tăng bình quân 9%/năm, đến năm 2025 đạt 456 triệu đồng/lao động, đến năm 2030 đạt 700 triệu đồng/lao động.

(5) Hiệu suất sử dụng đất của các dự án đầu tư tăng bình quân 6%/năm, đạt 0,8 tỷ đồng/ha vào năm 2025, đến năm 2030 đạt 1,1 tỷ đồng/ha.

(6) 100% các dự án đầu tư đều hoàn thành các thủ tục về bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động.

(7) Đến năm 2025 có 45% các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến; đến năm 2030 là 55-60%.

III- Các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư đến năm 2030

1. Giải pháp về chỉ đạo điều hành

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp; các sở, cơ quan, địa phương trong tỉnh phối hợp chặt chẽ trong hoạt động của doanh nghiệp từ khâu chấp thuận đầu tư, sản xuất, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Thực hiện quản lý chặt chẽ, kiên quyết trong việc yêu cầu nhà đầu tư thực hiện nghiêm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước, bảo đảm chế độ tiền lương, bảo hiểm, an toàn lao động đối với công nhân.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; chuyển từ duy “*” cho phép ”*”, “*cấp phép*” sang tư duy “*phục vụ*”.

Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở, đặc biệt người đứng đầu phải ý thức sâu sắc vai trò tiên phong trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, năng động, gương mẫu thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, nói đi đôi với làm; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ được giao, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong thực thi công vụ. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện. Người đứng đầu các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị phải tăng cường chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong

thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm trước tiên và nặng hơn nếu cán bộ thuộc quyền quản lý gây khó khăn phiền hà, nhũng nhiễu,... để xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, tạo niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Xây dựng quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; quy định trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị; thành lập và duy trì nền nếp Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Lãnh đạo tỉnh tiếp tục duy trì và đổi mới nội dung các hội nghị gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp định kỳ hàng quý và các buổi cafe doanh nhân để nghe phản ánh và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp.

2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư

Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển các khu du lịch, điểm du lịch và phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh; tiếp tục nghiên cứu ban hành chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập tỉnh; chính sách khuyến khích đầu tư các dự án trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách: Cơ chế, chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo chuỗi liên kết ...; cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học - công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

Xây dựng Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện việc lựa chọn được các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm; công khai, minh bạch và hiệu quả kinh tế, trong đó chú trọng đến công tác đầu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định.

3. Tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư

Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư của tỉnh, cụ thể:

- *Về hạ tầng giao thông*: Tiếp tục quan tâm đầu tư hạ tầng giao thông, theo hướng đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các tuyến đường tạo không gian phát triển mới về công nghiệp, dịch vụ.

- *Về hạ tầng các khu công nghiệp*: Đôn đốc các nhà đầu tư tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp đang hoạt động, đặc biệt là hạ tầng các KCN: Quang Châu, Hòa Phú, Việt Hàn; lựa chọn các nhà đầu tư đầu tư có năng lực, kinh nghiệm xây dựng và kinh doanh hạ tầng các KCN. Từ nay đến năm 2030 thực hiện bổ sung quy hoạch thêm 23 KCN với tổng diện tích khoảng 5.834 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển trong những năm tiếp theo, nâng tổng số KCN đến năm 2030 thành 29 KCN với tổng diện tích khoảng 7.840 ha.

Thực hiện thâm định, xem xét chấp thuận đầu tư một cách thận trọng đối với các nhà đầu tư hạ tầng các KCN để lựa chọn được các nhà đầu tư thực sự có năng lực, kinh nghiệm (cả năng lực tài chính và năng lực xúc tiến đầu tư) để triển khai xây dựng đồng bộ hạ tầng các KCN.

- *Về hạ tầng các cụm công nghiệp*: Nghiên cứu thành lập bổ sung các CCN tại các huyện, thành phố tạo quỹ đất cho phát triển công nghiệp trong tương lai. Từ nay đến năm 2030, giữ nguyên diện tích 34 CCN đã thành lập với diện tích 1.263ha; mở rộng diện tích 03 CCN hiện có với diện tích sau mở rộng là 225ha (bao gồm các CCN: Yên Lư, Việt Tiến, Thanh Vân); quy hoạch mới 28 CCN với diện tích 1.676 ha.

Kêu gọi và lựa chọn các nhà đầu tư thực sự có năng lực, kinh nghiệm để đầu tư hạ tầng các CCN, trong đó chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước hoàn thiện hạ tầng thiết yếu (giao thông, xử lý nước thải, rác thải) đối với các CCN trước đây do nhà nước đầu tư hạ tầng, không đủ điều kiện mở rộng để thu hút các nhà đầu tư hạ tầng; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các CCN đã có chủ đầu tư hạ tầng để tạo quỹ đất thu hút đầu tư.

- *Cấp điện*: Thực hiện đầu tư xây dựng mới các trạm: Trạm 110kV Nam thành phố Bắc Giang; trạm 110kV Lục Ngạn 2; trạm 110kV Tân Yên; trạm 110kV Yên Dũng để cấp điện cho các khu vực; đầu tư nâng cấp mở rộng 2 trạm: Trạm 110kV Vân Trung và trạm 110kV Quang Châu để cung cấp điện cho các khu công nghiệp.

- *Hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp*: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nhà ở xã hội cho công nhân đã được chấp thuận đầu tư; tiếp tục rà soát, quy hoạch các vị trí xây dựng nhà ở công nhân phục vụ các khu công nghiệp trên địa bàn để kêu gọi, lựa chọn các nhà đầu tư triển khai xây dựng. Rà soát, bố trí điểm tập kết thu gom rác thải xung quanh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hợp lý, tăng cường đầu tư các xe thu gom, vận chuyển rác thải. Nghiên cứu các vị trí phù hợp cạnh các KCN để thành lập một số khu chợ bán theo giờ nhất định để phục vụ nhu cầu của công nhân KCN. Thực hiện các biện pháp để đảm bảo an ninh trật tự tại các khu vực đông công nhân sinh sống.

- *Hạ tầng khác*: Quan tâm đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp (chợ, trường học, nhà ở công nhân); đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các khu đô thị tại thành phố Bắc Giang và tại các huyện; triển khai thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh, các dự án cảng thủy nội địa, các khu du lịch nhằm hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ thu hút đầu tư.

Phát triển đô thị theo hướng mở rộng, sáp nhập một số đô thị hiện có, thành lập một số đô thị mới; phát triển đô thị tại các trung tâm phát triển công nghiệp theo quy hoạch. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 32 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I (thành phố Bắc Giang); 01 đô thị loại III (thị xã Việt Yên); 04 đô thị loại IV (gồm: Thị xã Hiệp Hòa, thị trấn Chũ, thị trấn Đồi Ngô và thị trấn Vôi); 26 đô thị loại V, trong đó có 17 đô thị thành lập mới gồm.

Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh: Khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng khách sạn tiêu chuẩn quốc tế 4-5 sao ở

thành phố Bắc Giang; các dự án xây dựng khu du lịch, nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh; các dự án xây dựng cơ sở y tế, giáo dục, đào tạo ngoại ngữ ở thành phố Bắc Giang và xung quanh các KCN.

4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

4.1. Về cải cách thủ tục hành chính

Hằng năm, xây dựng kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang, đảm bảo toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

Định kỳ hằng năm, tiến hành rà soát, kiểm tra, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, hết hiệu lực, không còn phù hợp để kiến nghị với UBND tỉnh điều chỉnh, bãi bỏ. Đồng thời, rà soát, đơn giản hóa quy định thủ tục hành chính (TTHC), loại bỏ thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang, bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã. Trong đó, tập trung trang bị thiết bị công nghệ hỗ trợ hoạt động; phát huy hiệu quả của phần mềm một cửa; công khai kết quả, quy trình giải quyết trên mạng Internet; đẩy nhanh chuyển đổi việc giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích.

Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, CCVC làm việc tại bộ phận một cửa các cấp và tại các phòng, ban, đơn vị thường xuyên tiếp xúc, giải quyết công việc với doanh nghiệp, người dân; ưu tiên bố trí cán bộ, CCVC có năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng giao tiếp tốt, đồng thời, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và quan tâm khi xem xét quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm đối với cán bộ, công chức đã có thời gian công tác tại bộ phận một cửa, hoàn thành tốt nhiệm vụ, được doanh nghiệp, người dân ghi nhận, đánh giá tốt.

Các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện công khai số điện thoại của người có trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính để người dân, doanh nghiệp biết, liên hệ công tác và giám sát thực hiện. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành; hằng tháng, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh các đơn vị có nhiều hồ sơ trả lại, bổ sung, xin rút hoặc chậm, muộn.

Nghiên cứu kết nối các phần mềm một cửa điện tử của tất cả các cơ quan từ tỉnh đến xã đảm bảo tính liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính; triển khai xây dựng Dự án xây dựng khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, giải quyết tốt hơn các công việc có liên quan đến người dân và doanh nghiệp.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và

nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp và nhà đầu tư, coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm.

Tiếp tục triển khai thực hiện giải quyết TTHC theo nguyên tắc 5 tại chỗ “Tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu, trả kết quả ngay” tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đối với một số lĩnh vực; tiếp tục triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các cơ quan có liên quan nghiên cứu triển khai thực hiện việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

4.2. Về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ kết quả PCI công bố hằng năm thực hiện việc rà soát toàn bộ các chỉ số thành phần của chỉ số PCI để có các giải pháp khắc phục những tồn tại, yếu kém, đặc biệt là các chỉ số có điểm số thấp hơn mức bình quân của cả nước và cải thiện điểm số của 04 chỉ số thành phần trọng số cao và trung bình có ảnh hưởng lớn đến tổng điểm PCI gồm: Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động, Chi phí không chính thức.

Lãnh đạo UBND tỉnh, người đứng đầu sở, ngành và UBND huyện/thành phố phải ý thức sâu sắc vai trò tiên phong trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; năng động, gương mẫu thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, nói đi đôi với làm; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào thiết chế pháp lý địa phương. Đề cao trách nhiệm, sự quyết đoán, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, chủ động phối hợp trong hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, kiến nghị và đồng hành cùng doanh nghiệp; thấy được vai trò động lực và quan tâm hơn nữa phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND huyện/thành phố đảm nhiệm các lĩnh vực, ngành, nghề phải chuyển đổi theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

Các sở có liên quan như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương xây dựng và thực hiện tốt các chương trình trợ giúp doanh nghiệp trong quá trình tìm kiếm cơ hội đầu tư, kinh doanh; đổi mới công nghệ, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hướng dẫn doanh nghiệp hiểu rõ hơn về các quy định của pháp luật, các cơ chế chính sách của Trung ương và của tỉnh ban hành. Tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp về những chính sách hỗ trợ của Nhà nước, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ.

Thực hiện nghiêm túc quy định về công tác thanh tra, kiểm tra. Tránh thanh tra chồng chéo, kéo dài thời gian thanh tra. Không thanh tra doanh nghiệp quá 1 lần/năm theo chỉ thị 20/CT-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp

Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý về phát triển nguồn nhân lực, có chính sách việc làm, thu nhập và các điều kiện sinh sống, định cư, chú ý các chính sách đối với bộ phận nhân lực chất lượng cao, nhân tài làm việc tại tỉnh.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng mở, hội nhập, xây dựng xã hội học tập, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân và Kế hoạch đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch lao động sang các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, trong đó ưu tiên tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực và phát triển doanh nghiệp ở khu vực nông thôn nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động.

Tổ chức triển khai hiệu quả Luật Giáo dục nghề nghiệp. Rà soát quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, gắn quy hoạch phát triển nguồn nhân lực với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng và địa phương. Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, huy động các doanh nghiệp tham gia dạy nghề;

Triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn tỉnh, từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức của xã hội về học nghề, lập nghiệp.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đẩy mạnh việc liên kết đào tạo với các doanh nghiệp; khuyến khích phát triển cơ sở đào tạo tại doanh nghiệp, các hoạt động đào tạo nghề tại dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp, đảm bảo trang bị cho người lao động những kỹ năng mà doanh nghiệp cần đồng thời nâng cao năng lực công nghệ cho chính doanh nghiệp. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của tỉnh về phát triển nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Triển khai thực hiện Đề án phát triển trường Cao đẳng Ngô Gia Tự đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh, trong đó chú trọng các trường kỹ thuật đào tạo kỹ sư phần mềm, công nghệ cao. Khuyến khích trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn mở rộng quy mô cơ sở, số lượng sinh viên, phát triển chương trình đào tạo sang các lĩnh vực công nghệ mới của công nghiệp 4.0.

3.6. Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác vận động, xúc tiến đầu tư và thu hút chọn lọc các dự án đầu tư

Nghiên cứu đổi mới cách thức hoạt động của cơ quan xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, đa dạng các hình thức xúc tiến đầu tư. Chuyển từ thu hút

đầu tư bị động sang thu hút đầu tư chủ động và có chọn lọc các dự án đầu tư. Tăng cường sự phối hợp, liên kết với các cơ quan Trung ương, các tỉnh bạn, giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các hiệp hội trong công tác xúc tiến đầu tư.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về các tập đoàn đa quốc gia để nghiên cứu cơ chế, chính sách hỗ trợ của tỉnh nhằm thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư gắn với việc thành lập các trung tâm nghiên cứu và sáng tạo tại tỉnh. Triển khai xúc tiến đầu tư có mục tiêu theo hướng đa dạng hóa các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư; chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ. Lập danh sách các tập đoàn lớn đã thực hiện đầu tư và chưa đầu tư tại Bắc Giang để lãnh đạo tỉnh bố trí làm việc và mời gọi đầu tư trong thời gian tới.

Chủ động tiếp xúc, tìm hiểu, gỡ gỡ với các đại sứ quán, thương vụ của nước ngoài ở Việt Nam, hoặc trực tiếp liên hệ với các tập đoàn đa quốc gia lớn; hoặc liên hệ với các đại sứ quán, thương vụ, đại diện đầu tư của Việt Nam ở nước ngoài để nhờ quảng bá hình ảnh của tỉnh. Tranh thủ có hiệu quả sự hỗ trợ của các bộ, ngành trung ương trong công tác thu hút đầu tư, tìm kiếm, thiết lập và xây dựng mối quan hệ hợp tác với các cơ quan ngoại giao, thương mại, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các văn phòng đại diện của các tập đoàn và tổ chức kinh tế lớn tại Việt Nam.

Chủ động phối hợp với các đài truyền hình Trung ương để định kỳ xây dựng phóng sự giới thiệu chuyên sâu về tiềm năng, thế mạnh và cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư.

Bố trí, sắp xếp đội ngũ làm xúc tiến đầu tư có năng lực và trình độ đáp ứng được yêu cầu công việc, có trình độ ngoại ngữ, kỹ năng làm việc với các nhà đầu tư; trong đó, chú trọng sắp xếp những cán bộ có năng lực, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn, có khả năng làm việc độc lập bằng ngôn ngữ nước ngoài nhằm đảm bảo khả năng chủ động làm việc và hỗ trợ liên tục các nhà đầu tư.

7. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trên địa bàn; chủ động hỗ trợ các nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc

7.1. Về quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư

Tăng cường phân công, phân cấp, tăng cường trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở (cấp huyện, cấp xã) đối với công tác quản lý, theo dõi các dự án đầu tư trên địa bàn; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm (cả cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư).

UBND các huyện, thành phố thực hiện giao trách nhiệm cụ thể cho các phòng, đơn vị chuyên môn trong việc kiểm tra, theo dõi các dự án được chấp thuận đầu tư trên địa bàn; định kỳ hằng quý rà soát báo cáo với UBND tỉnh các dự án chậm đầu tư, không đầu tư để có giải pháp xử lý kịp thời. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các huyện, thành phố trong việc theo dõi, kiểm tra, xử lý các sai phạm của các nhà đầu tư.

Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn nhằm tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư, đồng thời kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm, thu hồi các dự án của các nhà đầu tư chậm triển khai, không đầu tư.

Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra đối với các dự án đầu tư trên các lĩnh vực, chú trọng kiểm tra các sai phạm của các nhà đầu tư, xử lý nghiêm các sai phạm, khắc phục tình trạng phạt cho tồn tại.

7.2. Về hỗ trợ các nhà đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công tác tiếp nhận và xử lý thông tin, phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư về khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Duy trì và đổi mới nội dung các hội nghị gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp định kỳ hàng quý và các buổi cafe doanh nhân để nghe phản ánh và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp (tổ chức theo chuyên đề). Nghiêm túc giải quyết các phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp; nâng cao chất lượng công tác đối thoại với doanh nghiệp, giải quyết thực chất, dứt điểm các vướng mắc của doanh nghiệp, công khai kết quả và theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp.

Định kỳ thực hiện khảo sát nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp, nhà đầu tư; cải cách thủ tục cho vay, thế chấp tài sản vay vốn; hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước. Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của Chính phủ; thực hiện hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 07/11/2019 của HĐND tỉnh Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025.

Thực hiện chế độ công khai, minh bạch trong giải quyết các công việc có liên quan tới doanh nghiệp, nhà đầu tư của các cơ quan quan, địa phương, đơn vị như: Kết quả giải quyết thủ tục hành chính; giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư; kết quả thanh tra, kiểm công vụ, kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với các cơ quan nhà nước; ...

8. Thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp an toàn trước nguy cơ lây nhiễm dịch Covid-19

Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Kết luận 372-TB/TU ngày 26/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Xác định phòng chống, dịch Covid-19 là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu cần tập trung cao, thực hiện quyết liệt, hiệu quả các biện pháp để chủ động kiểm soát tình hình dịch bệnh, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp an toàn trước nguy cơ lây nhiễm. Các sở, ngành, địa phương chủ động có phương án, kịch bản và sẵn sàng kích hoạt các biện pháp phòng, chống dịch theo từng trạng thái; tuyệt đối không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Tổ chức thực hiện tốt các chế độ, chính sách hỗ trợ, khắc phục khó khăn do dịch Covid-19, giúp các doanh nghiệp khắc phục khó khăn, yên tâm đầu tư sản

xuất kinh doanh, đặc biệt các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; chính sách gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất; chính sách miễn giảm thuế, tiền chậm nộp; ...

9. Tăng cường công tác phổ biến, thông tin tuyên truyền

Các phương tiện thông tin đại chúng và các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về môi trường đầu tư, kinh doanh, các chủ trương, chính sách của tỉnh đến tất cả các cán bộ thuộc các cấp, các ngành và cả cộng đồng các doanh nghiệp tạo sự đồng thuận, nhận thức chung về chủ trương nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư của tỉnh.

Các sở, ngành theo chức năng nhiệm vụ được giao định kỳ phối hợp với các Đài truyền hình Trung ương thực hiện các phóng sự chuyên đề, chuyên sâu tuyên truyền về môi trường đầu tư kinh doanh, tiềm năng, thế mạnh để quảng bá, giới thiệu hình ảnh của tỉnh tới các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thường xuyên xây dựng chuyên mục, chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và các chuyên mục khác; kịp thời biểu dương những đơn vị làm tốt trong công tác thu hút đầu tư, phê phán những cơ quan, đơn vị, cá nhân gây phiền hà, những nhiễu đối với các nhà đầu tư. Các ngành, các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tuyên truyền thực hiện cung cấp thông tin, xây dựng nội dung tuyên truyền cho sát với tình hình thực tiễn.

UBND các huyện, thành phố cần tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đối với cán bộ và nhân dân về chủ trương, chính sách của tỉnh về nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tạo sự đồng thuận của người dân về chủ trương thu hồi đất cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(Có Đề án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT, TH;
 - + KGVX, KTTH, NC, TTTT;
 - + Công TTĐT tỉnh;
 - + Lưu: VT, KTN.Nhân.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ánh Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐỀ ÁN
NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2030

Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Bắc Giang

Chủ đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị tư vấn: Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

Bắc Giang, năm 2021

MỤC LỤC

Chương I	1
MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết xây dựng Đề án	1
2. Căn cứ pháp lý của Đề án	3
3. Mục tiêu của Đề án	4
4. Phạm vi của Đề án	4
5. Phương pháp nghiên cứu	4
Chương II	6
CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ	6
1. Khái niệm về đầu tư và hiệu quả thu hút đầu tư	6
1.1. Khái niệm về đầu tư	6
1.2. Khái niệm hiệu quả thu hút đầu tư	6
2. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút đầu tư	7
2.1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế	8
2.2. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả xã hội của các dự án đầu tư	9
2.3. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả về môi trường	9
3. Các yếu tố tác động và chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư	12
3.1. Các yếu tố tác động đến hiệu quả thu hút đầu tư	12
3.2. Chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư	14
4. Kinh nghiệm của một số tỉnh trong nước về nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư ..	17
.....	17
4.1. Về cơ sở hạ tầng	17
4.2. Về giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư	18
4.3. Chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư	19
4.4. Một số bài học kinh nghiệm	20
Chương III	23
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA TỈNH BẮC GIANG	23
1. Thực trạng về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	23
1.1. Tổng quan về thu hút đầu tư	23
1.2. Chia theo ngành, lĩnh vực	23
1.3. Chia theo địa bàn trong và ngoài các khu công nghiệp	24
2. Thực trạng hiệu quả thu hút đầu tư	24
2.1. Hiệu quả về kinh tế	24
2.2. Hiệu quả về xã hội	37
2.3. Hiệu quả về môi trường	42

3. Thực trạng hiệu quả đầu tư một số dự án đầu tư cụ thể	45
3.1. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đình Trám và KCN Vân Trung	45
3.2. Dự án sản xuất hàng may mặc của Công ty may Hà Bắc	45
3.3. Dự án Nhà máy sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử của Công ty TNHH Fu Hong và Dự án Sản xuất, lắp ráp dây, ống dẫn cho ô tô, xe máy của Công ty TNHH Nichirin Việt Nam.	46
4. Thực trạng các yếu tố tác động và chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư	458
4.1. Thực trạng các yếu tố tác động đến nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư	47
4.2. Thực trạng chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư của tỉnh.....	60
5. Đánh giá chung về hiệu quả thu hút đầu tư	63
5.1. Mặt được	63
5.2. Hạn chế	64
5.2. Nguyên nhân	68
Chương IV	23
BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2030	72
I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC	72
1. Bối cảnh thế giới	72
2. Bối cảnh trong nước	74
II. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2030	76
1. Quan điểm	76
2. Định hướng	76
3. Mục tiêu về nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.	84
4. Các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư đến năm 2030.	83
Chương V	99
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	99
KẾT LUẬN	100

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BQL:	Ban quản lý
CCN:	Cụm công nghiệp
CNH:	Công nghiệp hóa
ĐTNN:	Đầu tư nước ngoài
G7:	Các nước công nghiệp phát triển
GDP:	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP:	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HDH:	Hiện đại hóa
KCN:	Khu công nghiệp
ODA:	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PPP:	Đối tác công tư
UBND:	Ủy ban nhân dân
R&D:	Nghiên cứu và Phát triển

Chương I

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Bắc Giang là tỉnh miền núi, diện tích tự nhiên 3.895,5 km², có 9 huyện và 1 thành phố; trong đó có 6 huyện miền núi và 1 huyện vùng cao Sơn Động. Bắc Giang là tỉnh có dân số đông, đến năm 2020 dân số của tỉnh là 1.841 nghìn người, tăng khoảng 205 nghìn người so với năm 2015, đứng thứ 12 cả nước. Năm 1997 khi mới tái lập, Bắc Giang có điểm xuất phát về kinh tế thấp, cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội yếu kém. Kể từ khi tái lập tỉnh, sau hơn 20 năm nỗ lực phấn đấu, kinh tế - xã hội của tỉnh đã có bước phát triển, từng bước rút ngắn khoảng cách với tốc độ phát triển kinh tế của cả nước; tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 11,4%/năm, trong đó, công nghiệp - xây dựng đạt 17,7% (công nghiệp đạt 19,3%, xây dựng đạt 10,9%), nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,9%, dịch vụ đạt 6,5%, thuế sản phẩm 11,6%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng tăng cao trong giai đoạn 2014-2020, tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn ở mức “hai con số” và nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước. Đặc biệt, năm 2020 mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 song tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn đạt 13,02%, đứng đầu cả nước.

Mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 2030 của tỉnh là phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, trong đó phát triển công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, phấn đấu đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp của vùng. Dịch vụ phát triển đa dạng, nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng, hiệu quả. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 15-16%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 14-15%/năm; cơ cấu kinh tế năm 2030 ngành công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 66-67% (Công nghiệp chiếm 60%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 6-7%; ngành dịch vụ chiếm 24-25% và thuế sản phẩm 2-3% trong cơ cấu kinh tế; thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 9.800 USD; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân trên 18%/năm.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên thì thu hút các nguồn vốn đầu tư được xác định là một giải pháp quan trọng trong điều kiện kinh tế của tỉnh hiện nay.

Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và vốn đầu tư của các doanh nghiệp (cả trong nước và nước ngoài) có ý nghĩa quan trọng, then chốt đối với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nói chung và tỉnh Bắc Giang nói riêng. Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách Nhà nước có hạn, vai trò của vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài lại càng trở lên quan trọng, là một trong các yếu tố quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội trong điều kiện hiện nay.

Nhận thức được vai trò của thu hút đầu tư đối với phát triển kinh tế, thời gian qua tỉnh Bắc Giang đã hết sức quan tâm đến việc thu hút vốn đầu tư trong nước cũng như nước ngoài, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp nên đã thu được những kết quả hết sức quan trọng, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Kết quả đến hết tháng 6/2021, toàn tỉnh đã thu hút được 1.814 dự án đầu tư còn hiệu lực (Không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư¹); trong đó có 1.332 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt 93.782 tỷ đồng và 482 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt 8.822 triệu USD. Các dự án đầu tư là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Các dự án góp phần quan trọng đối với vấn đề giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và đóng góp ngày càng cao vào thu ngân sách của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong nền kinh tế.

Trong thời gian qua, mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên công tác thu hút đầu tư và triển khai thực hiện các dự án vẫn còn nhiều hạn chế. Đối với các dự án đầu tư trong nước, bên cạnh số dự án đầu tư có quy mô lớn, tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phần lớn các dự án đầu tư trong nước có quy mô nhỏ lẻ; nhiều dự án tiến độ thực hiện chậm so với tiến độ đã cam kết. Chất lượng nhiều dự án đầu tư không cao; ít dự án sử dụng công nghệ hiện đại; đóng góp ngân sách của các dự án đầu tư còn hạn chế.

Đối với các dự án đầu tư nước ngoài, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực gia công, lắp ráp linh kiện điện tử và may mặc, có giá trị gia tăng thấp. Các dự án FDI trên địa bàn tỉnh chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư công nghệ hiện đại và năng lực về tài chính, công nghệ. Mặt khác, tuy số lượng các dự án FDI nhiều nhưng chủ yếu là các dự án có quy mô vừa và nhỏ, sử dụng công nghệ trung bình và lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Đóng góp cho ngân sách của các doanh nghiệp FDI còn hạn chế, chưa tương xứng với tốc độ tăng giá trị sản xuất của các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước về đầu tư cũng còn nhiều hạn chế, bất cập. Công tác quản lý, theo dõi các dự án sau khi được chấp thuận còn thiếu chặt chẽ; công tác xúc tiến, kêu gọi các dự án đầu tư còn thụ động, không hiệu quả; công tác đầu tư hạ tầng có liên quan phục vụ thu hút đầu tư (hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp, hạ tầng giao thông ngoài hàng rào các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị, ...) còn chưa được quan tâm đầu tư thỏa đáng; hạ tầng các khu, cụm công nghiệp còn nhiều yếu kém; công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư chưa thực sự hiệu quả; việc giải quyết thủ tục

¹Toàn tỉnh có 56 dự án khu đô thị, khu dân cư mới với tổng vốn đầu tư khoảng 19.238 tỷ đồng; tổng diện tích khoảng 1.082ha; có 04 dự án khu nhà ở xã hội đã được chấp thuận với tổng mức đầu tư đạt 4.039 tỷ đồng.

hành chính liên quan đến các doanh nghiệp, nhà đầu tư vẫn còn phiền hà, chưa thực sự thuận lợi;...

Xuất phát từ cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng “Đề án nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư tỉnh Bắc Giang đến năm 2030” là cần thiết, nhằm đánh giá, làm rõ thực trạng hiệu quả thu hút đầu tư hiện nay, chỉ ra những mặt được, những hạn chế, khuyết điểm trong công tác thu hút đầu tư (cả từ công tác quản lý của nhà nước cũng như từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư), từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém đồng thời đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư từ các dự án trong và ngoài nước trong thời gian tới.

2. Căn cứ pháp lý của Đề án

- Luật Doanh nghiệp 2020;
- Luật Đầu tư 2020;
- Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017;
- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân;
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 01 năm 2016 của Ban chấp hành trung ương đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 105-NQ/TU ngày 28/4/2021 của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025;
- Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;
- Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 26/6/2016 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025;
- Kế hoạch số 83-KH/TU ngày 05/11/2019 của Tỉnh ủy; Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 11/02/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
- Thông báo số 64/TB-UBND ngày 19/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về Kết luận phiên giao ban giữa Chủ tịch và các Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16/3/2018.

- Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán Đề án “Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Bắc Giang đến năm 2030”.

3. Mục tiêu của Đề án

Mục tiêu của Đề án là nghiên cứu những vấn đề lý luận chung và nghiên cứu, đánh giá thực trạng các dự án đầu tư của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (không bao gồm các dự án đầu tư nhà ở, khu đô thị, khu dân cư) trong thời gian qua; đánh giá hiệu quả, tác động lan tỏa của các dự án đầu tư tới phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang và những yếu tố chủ yếu tác động đến nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; trên cơ sở đó, đề xuất định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút các dự án đầu tư vào địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

4. Phạm vi của Đề án

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng các dự án đầu tư của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (không bao gồm các dự án đầu tư nhà ở, khu đô thị, khu dân cư) trong thời gian qua; đánh giá hiệu quả, tác động lan tỏa của các dự án đầu tư tới phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang và những yếu tố tác động chủ yếu đến nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư của tỉnh.

Về không gian: Đề án nghiên cứu, đánh giá các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Về thời gian: Đề án nghiên cứu, đánh giá thực trạng hiệu quả thu hút đầu tư của tỉnh từ năm 2000 đến nay; các đề xuất chính sách có ý nghĩa đến năm 2030.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

- Phương pháp tổng quan, nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu bàn giấy về những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách thu hút đầu tư trên địa bàn;

- Điều tra, khảo cứu thực tiễn để nắm bắt thực trạng các dự án đầu tư trên địa bàn:

(i) Để phân tích hiệu quả thu hút đầu tư, vào tháng 6/2018, Đề án đã gửi phiếu điều tra cho 1.420 dự án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Đến tháng 8/2018 đã thu về là 1.042 phiếu điều tra, trong đó số phiếu hợp lệ là 1.010 phiếu. Phiếu điều tra tập trung tìm hiểu về quy mô dự án, tiến độ hoạt động dự án (đi vào hoạt động, chưa đi vào hoạt động, chậm tiến độ), nguyên nhân về việc chậm tiến độ, khó khăn gặp phải khi triển khai; tình hình sử dụng đất; công nghệ sử dụng của các dự án; kết quả thực hiện các thủ tục về xây dựng, môi trường; kết quả hoạt động kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận, giá trị nộp ngân sách, lao động sử dụng) của các dự án.

(ii) Đề án cũng tổ chức cuộc khảo sát thực địa được thực hiện tháng 7/2018 tại: Sở kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Lao động thương binh và Xã hội, Cục Thuế, Ban Quản lý các khu công nghiệp và 8 doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin về thực trạng, các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư.

- Phương pháp phân tích thống kê; phương pháp chuyên gia.

Chương II

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ

1. Khái niệm về đầu tư và hiệu quả thu hút đầu tư

1.1. Khái niệm về đầu tư

Hoạt động đầu tư (gọi tắt là đầu tư) là quá trình sử dụng các nguồn lực về tài chính, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các tài sản vật chất khác nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng các cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế nói chung. Xuất phát từ phạm vi phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư, có thể có những cách hiểu khác nhau về đầu tư.

Đầu tư theo nghĩa rộng là sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về cho người đầu tư các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt được các kết quả đó. Nguồn lực có thể là tiền, là tài nguyên thiên nhiên, là sức lao động và trí tuệ. Các kết quả đạt được có thể là sự tăng thêm các tài sản tài chính, tài sản vật chất, tài sản trí tuệ và nguồn lực.

Đầu tư theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm những hoạt động sử dụng các nguồn lực ở hiện tại nhằm đem lại cho nền kinh tế - xã hội những kết quả trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã sử dụng để đạt được các kết quả đó.

Như vậy, đầu tư được hiểu tổng quát là hoạt động sử dụng các nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất, nguồn lực lao động và trí tuệ để sản xuất kinh doanh trong một thời gian tương đối dài nhằm thu về lợi nhuận và lợi ích kinh tế xã hội.

1.2. Khái niệm hiệu quả thu hút đầu tư

Hiệu quả kinh tế của đầu tư là tương quan giữa kết quả thu được từ hoạt động đầu tư và chi phí đầu tư phải bỏ ra để có được kết quả đó.

Có thể phân loại hiệu quả đầu tư theo các tiêu thức sau đây:

- Theo lĩnh vực hoạt động của xã hội: Có hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường.

- Theo phạm vi tác dụng của hiệu quả: Có hiệu quả đầu tư của từng dự án, từng doanh nghiệp, từng ngành, địa phương và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Theo phạm vi lợi ích: Có hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế-xã hội. Hiệu quả tài chính là hiệu quả kinh tế được xem xét trong phạm vi một doanh nghiệp; hiệu quả kinh tế-xã hội là hiệu quả tổng hợp được xem xét trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế, vùng hay địa phương.

- Theo mức độ phát sinh trực tiếp hay gián tiếp: Có hiệu quả trực tiếp và hiệu quả gián tiếp.

- Theo cách tính toán, có hiệu quả tuyệt đối và hiệu quả tương đối. Hiệu quả tuyệt đối là hiệu quả được tính bằng hiệu số giữa kết quả và chi phí. Hiệu quả tương đối được tính bằng tỷ số giữa kết quả và chi phí.

Dưới góc độ Đề án, Đề án không đi vào phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế- tài chính của một doanh nghiệp mà đánh giá, phân tích hiệu quả, tác động lan tỏa của các dự án đầu tư tới kinh tế - xã hội ở góc độ địa phương (tỉnh).

Hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư được thể hiện ở các khía cạnh: Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường².

Hiệu quả kinh tế của đầu tư được xem xét ở các cấp độ đối với cả nền kinh tế quốc dân, cấp độ vùng, hay tỉnh. Hiệu quả kinh tế của đầu tư được thể hiện thông qua một số tiêu chí như đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, đóng góp cho tăng năng suất lao động, thu ngân sách, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ tiên tiến, nâng cao tay nghề, kỹ năng cho người lao động...

Hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường là các lợi ích xã hội như nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người lao động, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện môi trường, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Thực chất của hiệu quả xã hội và môi trường là việc so sánh giữa cái mà hoạt động đầu tư mang lại cho toàn bộ nền kinh tế xã hội với cái mà xã hội phải trả cho việc sử dụng các nguồn lực của mình.

Giữa hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và môi trường có mối quan hệ mật thiết với nhau. Để có sự phát triển bền vững, hoạt động thu hút đầu tư cần đảm bảo cả hai loại hiệu quả này. Về dài hạn, đảm bảo hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường là điều hết sức cần thiết bên cạnh việc duy trì hiệu quả kinh tế thông qua đẩy mạnh thu hút đầu tư.³

2. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút đầu tư

Như đã trình bày ở phần trên, mục tiêu của Đề án là phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả, tác động lan tỏa của các dự án đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (tỉnh) trong một giai đoạn, thời kỳ nhất định. Hay nói cách khác, việc thu hút các dự án đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài sẽ đem lại những lợi ích gì cho địa phương dưới các góc độ: Kinh tế, xã hội, môi trường.

² Về bản chất, các dự án đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong nước cũng giống các dự án FDI dưới góc độ theo đuổi mục tiêu kinh doanh, tối đa hóa lợi nhuận. Đánh giá hiệu quả thu hút đầu tư được nghiên cứu ở nhiều góc độ. Tại Việt Nam cũng đã có nhiều nghiên cứu định lượng chỉ ra sự tác động tích cực của dòng vốn FDI tới sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam như Nguyễn Mại (2003) xem xét sự tác động của FDI với tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1988 – 1998; Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự (2006) đánh giá tác động tích cực của dòng vốn FDI tới tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1988 – 2003; Anwar và Nguyen (2010a) sử dụng dữ liệu từ 1996 đến 2005 nghiên cứu mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế; Bùi Thúy Vân (2011) nghiên cứu tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng Đồng bằng sông Hồng. Đối với các tác động gián tiếp của FDI như tăng năng suất lao động, tác động tràn về công nghệ cũng được thể hiện qua các nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự (2006); Anwar và Nguyen (2010b); UNIDO (2012).

³Học viện Chính sách phát triển, 2012, Đề án “Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI ở Việt Nam”

2.1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế

- Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế: Được đo bằng tỷ lệ phần trăm (%) đóng góp của các dự án đầu tư vào tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của địa phương.

Chỉ tiêu này phản ánh các dự án đầu tư có đóng góp như thế nào vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương trong một năm hay trong một giai đoạn, thời kỳ. Tỷ lệ này càng lớn thì vai trò, mức độ hiệu quả của các dự án đầu tư càng cao và ngược lại.

- Tác động đến GRDP: Được tính bằng tỷ lệ (%) đóng góp vào GRDP của các dự án đầu tư trong GRDP của toàn tỉnh. Tỷ lệ này càng cao càng phản ánh vai trò, mức độ hiệu quả của các dự án đầu tư càng cao và ngược lại.

- Đóng góp vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Được tính bằng tỷ lệ (%) vốn thực hiện của các dự án đầu tư đóng góp vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh. Tỷ lệ này càng cao càng phản ánh mức độ hiệu quả của các dự án đầu tư càng cao và ngược lại.

- Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tiêu chí này đo lường tác động của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của quốc gia hay địa phương, được xác định bằng sự thay đổi của cơ cấu ngành kinh tế khi có các dự án đầu tư với khi không có các dự án đầu tư.

Đối với các địa phương, cơ cấu kinh tế thường được đo lường bởi cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế, thể hiện ở tỷ trọng của ba nhóm ngành là công nghiệp - xây dựng, nông nghiệp và dịch vụ. Đánh giá tác động của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thể hiện bằng cách so sánh tỷ trọng các ngành kinh tế hay tỷ trọng các tiểu ngành chiếm trong GDP (hoặc GRDP) trong điều kiện có và không có các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài. Sự thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế càng lớn và theo hướng tích cực (tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp) thì tác động, hiệu quả của các dự án đầu tư càng lớn.

- Năng suất lao động:

Năng suất lao động được tính bằng công thức:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{GDP (hoặc GRDP)}}{\text{Số lao động}}$$

Năng suất lao động được phản ánh bằng tỷ số GDP (hoặc GRDP) với số lao động. Chỉ tiêu này phản ánh năng suất lao động hay chỉ tiêu này còn được gọi là hiệu suất sử dụng lao động. Chỉ tiêu này phản ánh 1 lao động thì tạo ra được bao nhiêu giá trị gia tăng cho nền kinh tế, thông thường được tính cho 1 năm hoặc là tính cho trung bình năm của cả một thời kỳ. Năng suất lao động càng cao thì hiệu quả các dự án càng cao và ngược lại.

- Đóng góp của các dự án đầu tư vào thu ngân sách địa phương: Đánh giá tỷ lệ đóng góp của các dự án đầu tư so với tổng thu ngân sách tỉnh. Nếu tỷ lệ này

càng cao thì tác động lan tỏa, hiệu quả của các dự án đầu tư càng lớn.

- Hiệu suất sử dụng đất: Được đo bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước trên diện tích đất sử dụng. Nếu tỷ lệ này càng cao thì hiệu suất sử dụng đất càng hiệu quả.

$$\text{Hiệu suất sử dụng đất} = \frac{\text{Giá trị thu ngân sách}}{\text{Diện tích đất sử dụng (ha)}}$$

2.2. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả xã hội của các dự án đầu tư

- Hệ số sử dụng lao động: Được đo bằng số lao động của dự án trên tổng vốn đầu tư. Chỉ tiêu này cho biết một đơn vị vốn đầu tư sử dụng bao nhiêu lao động theo năm.

$$\text{Hệ số sử dụng lao động} = \frac{\text{Số lao động sử dụng}}{\text{Vốn đầu tư}}$$

- Nâng cao thu nhập của người lao động: Phản ánh mức thu nhập bình quân của lao động từ dự án đầu tư. Nếu thu nhập bình quân của người lao động càng cao thì tác động lan tỏa của các dự án đầu tư càng lớn.

2.3. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả về môi trường

Thực tế cho thấy khi có dự án đầu tư trên địa bàn thường làm tình trạng sử dụng tài nguyên và môi trường biến đổi theo chiều hướng tiêu cực. Dù cả phía nhà đầu tư và bên nhận đầu tư đều có giải pháp giải quyết vấn đề này song vấn đề môi trường vẫn luôn là tiêu chí cần được xem xét và đánh giá kỹ lưỡng đảm bảo thu hút các dự án đầu tư phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Để đánh giá hiệu quả về tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường đối với quá trình thu hút đầu tư, cần xem xét các tiêu chí sau:

- Hiệu suất sử dụng điện năng: Đo lường lượng điện tiêu thụ của dự án đầu tư được tính bằng giá trị gia tăng trên sản lượng điện tiêu thụ. Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra 1 đơn vị giá trị gia tăng cần tiêu tốn bao nhiêu đơn vị điện năng. Tỷ lệ này càng cao, thì hiệu suất sử dụng điện năng càng tiết kiệm, hiệu quả.

$$\text{Hiệu suất sử dụng điện năng} = \frac{\text{Giá trị gia tăng}}{\text{Lượng điện năng tiêu thụ}}$$

- Hệ số phát thải nước thải: Chỉ tiêu này phản ánh phần trăm vốn đầu tư cho các thiết bị xử lý chất thải hoặc phần trăm vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường nói chung. Vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường bao gồm: Vốn đầu tư cho thiết bị xử lý chất thải ra môi trường (đất, nước, không khí) và lượng tiền chi ra để khắc phục hậu quả trong trường hợp gây ra hiện tượng ô nhiễm. Tổng dự tính chi phí phải bỏ ra để khắc phục sự cố ô nhiễm môi trường được tính là tổng dự tính chi phí bỏ

ra để khắc phục sự cố ô nhiễm môi trường của nước (địa phương) tiếp nhận đầu tư. Đề án đề xuất sử dụng chỉ số phát thải nước thải làm đại diện để tính toán hệ số gây ô nhiễm. Từ đó nhận biết được loại dự án nào gây ô nhiễm môi trường.

Lượng nước thải

$$\text{Hệ số phát thải nước thải} = \frac{\text{Lượng nước thải}}{\text{Vốn đầu tư}}$$

- Trình độ công nghệ: Đẩy mạnh thu hút đầu tư ngoài nhà nước đồng thời tạo ra cơ hội trao đổi công nghệ giữa các nhà đầu tư, từ đó thúc đẩy cải tiến quá trình sản xuất kinh doanh theo hướng công nghệ hiện đại. Quá trình nhận chuyển giao cũng sẽ được thể hiện thông qua phần đóng góp của đầu tư cho khoa học công nghệ, từ đó phản ánh được mức độ công nghệ của dự án. Chỉ tiêu được tính bằng số vốn đầu tư cho R&D trên tổng vốn thực hiện hoặc tổng doanh thu để biết được đầu tư một đồng cho R&D doanh nghiệp cần bỏ ra bao nhiêu vốn đầu tư hoặc đem về một đồng doanh thu cần bao nhiêu vốn đầu tư cho R&D. Song do thiếu số liệu về đầu tư cho R&D, Đề án sử dụng một chỉ tiêu thay thế là nguồn gốc xuất xứ công nghệ với giả thuyết và thực tiễn đã chứng minh là tiêu chuẩn của các nước có nền công nghiệp tiên tiến sẽ có chất lượng cao hơn⁴, đi kèm với đó là mức độ gây ô nhiễm môi trường sẽ thấp hơn và ngược lại. Ở chỉ tiêu này, nguồn gốc xuất xứ của công nghệ ở các nước được xếp theo thứ tự ưu tiên (từ tiên tiến nhất đến ít tiên tiến hơn) như sau:

- (1) Công nghệ từ các nước G7.
- (2) Công nghệ từ các nước OECD.
- (3) Công nghệ từ nước khác (Đài Loan, ASEAN...).
- (4) Công nghệ từ Trung Quốc.
- (5) Công nghệ có xuất xứ trong nước.

- Chấp hành pháp luật về môi trường: Việc tuân thủ, thực hiện đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường cũng là một tiêu chí để đánh giá hiệu quả về môi trường đối với các dự án. Các nhà đầu tư chấp hành, thực hiện các thủ tục, quy định về môi trường sẽ làm giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường của các dự án. Tiêu chí này nghiên cứu, đánh giá tỷ lệ các doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường trước khi đi

⁴ Tuy nhiên các phân loại này không phản ánh mức độ hiện đại của công nghệ

vào hoạt động. Nếu tỷ lệ này càng nhỏ thì nguy cơ, mức độ ô nhiễm môi trường sẽ càng được giảm thiểu.

Bảng tổng hợp các tiêu chí đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư:

TTT	Tiêu chí		Phương pháp đánh giá
11	Hiệu quả kinh tế	- Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế	Được đo bằng tỷ lệ phần trăm (%) đóng góp của các dự án đầu tư vào tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của địa phương
		- Tác động đến GRDP	Đánh giá bằng tỷ lệ (%) đóng góp vào GRDP của các dự án đầu tư trong GRDP của toàn tỉnh.
		- Đóng góp vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh	Được tính bằng tỷ lệ (%) vốn thực hiện của các dự án đầu tư đóng góp vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh.
		- Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Được xác định bằng sự thay đổi của cơ cấu ngành kinh tế khi có với khi không có các dự án đầu tư.
		- Năng suất lao động	Được phản ánh bằng tỷ số GDP (hoặc GRDP) với số lao động
		- Đóng góp của các dự án đầu tư vào thu ngân sách địa phương	Đánh giá tỷ lệ đóng góp của các dự án đầu tư so với tổng thu ngân sách tỉnh. Nếu tỷ lệ này càng cao thì tác động lan tỏa, hiệu quả của các dự án đầu tư càng lớn.
		- Hiệu suất sử dụng đất	Được đo bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước trên diện tích đất sử dụng.
22	Hiệu quả xã hội	- Hiệu suất sử dụng lao động	Được đo bằng số lao động của dự án trên tổng vốn đầu tư.

TTT	Tiêu chí		Phương pháp đánh giá
		- Nâng cao thu nhập của người lao động	Đánh giá mức thu nhập bình quân của lao động từ dự án đầu tư.
33	Hiệu quả môi trường	- Hiệu suất sử dụng điện năng	Đo lường lượng điện tiêu thụ của dự án đầu tư được tính bằng giá trị gia tăng trên sản lượng điện tiêu thụ.
		- Hệ số phát thải nước thải	Được đo bằng lượng nước thải trên chi phí đầu tư
		- Trình độ công nghệ	Được đánh giá bằng nguồn gốc xuất xứ của công nghệ. Công nghệ có nguồn gốc từ các nước phát triển sẽ có mức độ ô nhiễm môi trường ít hơn và ngược lại.

3. Các yếu tố tác động và chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

3.1. Các yếu tố tác động đến hiệu quả thu hút đầu tư

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên bao gồm nhiều yếu tố như: Vị trí địa lý; dân số, nguồn nhân lực; tài nguyên thiên nhiên;...

Đối với các nhà đầu tư, việc xem xét và đánh giá điều kiện tự nhiên là một trong những yếu tố quan trọng khi đưa ra quyết định đầu tư và đây cũng được xem là lợi thế so sánh của quốc gia hay địa phương nhận đầu tư, và cũng là một trong những yếu tố quyết định tới hiệu quả thu hút đầu tư tại địa phương. Xét ở góc độ tầm quốc gia, vùng hay địa phương thì đối với những nơi có vị trí địa lý thuận lợi, địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, ít chịu tác động bởi thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và dân số đông sẽ là những lợi thế so với những nơi không có điều kiện thuận lợi đó.

Ngược lại, ở những nơi ít có điều kiện tự nhiên, vị trí thuận lợi sẽ không thu hút được nhiều các nhà đầu tư quan tâm bởi yếu tố lợi nhuận ít được đảm bảo.

3.1.2. Cơ sở hạ tầng

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội là hướng đầu tư mang tính trọng tâm, lâu dài và có ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của mỗi nhà đầu tư. Trong đầu tư, kết cấu hạ tầng có tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh; mức độ phát triển cơ sở hạ tầng phần nào phản ánh trình độ phát triển tại

nơi nhận đầu tư hay các địa phương, quốc gia; góp phần tạo ra môi trường kinh doanh, luân chuyển hàng hóa dễ dàng, tiện lợi, giảm bớt chi phí vận chuyển hàng hóa, gia tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ. Cơ sở hạ tầng tốt là một trong những nhân tố quan trọng giúp các nhà đầu tư giảm các chi phí gián tiếp trong sản xuất kinh doanh và có thể trong hoạt động đầu tư. Do đó, sự phát triển cân đối và toàn diện cơ sở hạ tầng của một quốc gia hay địa phương được đề ra như một nhu cầu hàng đầu trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư.

Một địa bàn đầu tư có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện bao gồm sự phát triển cả về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm hệ thống các công trình giao thông vận tải hàng hóa và hành khách (như đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không, các cơ sở dịch vụ kỹ thuật cho giao thông), hệ thống cung cấp năng lượng cho sản xuất và tiêu dùng (điện, nước...), hệ thống thu gom và xử lý rác thải, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống kỹ thuật - thông tin. Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật có nền tảng như giao thông, năng lượng, thông tin liên lạc có chất lượng chính là đáp ứng yêu cầu cơ bản của quá trình đầu tư, là cơ sở cho quá trình thúc đẩy thu hút đầu tư, từ đó nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư.

- Hệ thống hạ tầng xã hội bao gồm các công trình phục vụ cho các nhu cầu có tính chất xã hội như: Nhà ở, giáo dục, y tế, cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, văn hóa; dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm... Đặc biệt trong các khu công nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội có ảnh hưởng quan trọng trong đời sống của người lao động làm việc tại khu công nghiệp. Việc đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng xã hội toàn diện góp phần thu hút phần lớn lực lượng lao động, từ đó tạo động lực cho quá trình thu hút đầu tư, tạo nền tảng để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư.

3.1.3. Môi trường đầu tư kinh doanh

Môi trường đầu tư là một tổng thể, gồm các yếu tố vật chất, luật pháp, kinh tế và chính trị giúp một quốc gia hay địa phương trở thành điểm thu hút vốn đầu tư.

Về môi trường chính trị: Xét ở góc độ quốc gia, với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu về môi trường chính trị là sự ổn định chính trị. Sự ổn định chính trị bao gồm ổn định về chính quyền và ổn định chính sách, trong đó điều đáng quan tâm nhất là sự ổn định về chính sách. Trong nhiều trường hợp, chính phủ đã thay đổi nhưng chính quyền mới vẫn cam kết tiếp tục theo đuổi các chính sách kế hoạch xã hội và những chính sách kinh tế đối ngoại của chính phủ tiền nhiệm vẫn được xem là môi trường ổn định và có ít rủi ro hơn so với một chính quyền ổn định không có xáo trộn nhưng chính sách lại hay thay đổi.

Xét ở góc độ địa phương (tỉnh), môi trường chính trị được hiểu theo nghĩa là sự quyết tâm của chính quyền, lãnh đạo chính quyền địa phương trong việc phát triển kinh tế tư nhân, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch và các cam kết tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh và những cam kết đó được thực hiện một cách nhất quán, lâu dài.

Về môi trường kinh tế: Trong môi trường kinh tế của một quốc gia, những yếu tố có thể tác động tới hoạt động đầu tư gồm hệ thống kinh tế, mức độ phát triển kinh tế và sự ổn định kinh tế của quốc gia hay địa phương đó. Song, môi trường kinh tế vĩ mô có tác động trực tiếp tạo điều kiện hoặc cản trở việc thu hút vốn đầu tư của nhà đầu tư. Khi có sự bất ổn về môi trường kinh tế vĩ mô, rủi ro tăng cao thì các dòng vốn đầu tư sẽ chững lại và vốn đầu tư sẽ di chuyển đến những nơi an toàn và có mức sinh lời cao hơn.

Về môi trường pháp lý: Mỗi quốc gia có một hệ thống pháp luật, các quy định, thủ tục pháp lý khác nhau. Hệ thống pháp luật được xây dựng theo hướng thông thoáng, đầy đủ, chặt chẽ và minh bạch là cơ sở tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho nhà đầu tư. Việc xây dựng hệ thống pháp luật, hệ thống chính sách kinh tế liên quan đến đầu tư thực sự mềm dẻo, hấp dẫn là điều kiện quan trọng để thu hút vốn đầu tư như: Chính sách phát triển kinh tế tư nhân; chính sách quản lý ngoại tệ; chính sách thương mại; chính sách ưu đãi về tài chính; chính sách ưu đãi về thuế, đặc biệt là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thông thoáng... góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí cho hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư.

Về môi trường văn hóa: Văn hóa có thể góp phần nâng cao hay hạn chế sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Hệ thống giá trị, chuẩn mực của một nền văn hóa có thể ảnh hưởng tới chi phí kinh doanh của doanh nghiệp. Khi mọi điều kiện như nhau, đặc điểm văn hóa còn là một tiêu chí giúp các nhà đầu tư lựa chọn địa điểm đặt cơ sở sản xuất.

Xét ở góc độ địa phương, có thể với một số yếu tố chưa được thuận lợi như các địa phương khác nhưng sự thân thiện, nhiệt tình trong giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc lại là yếu tố thu hút các nhà đầu tư.

3.1.4. Nguồn nhân lực

Chất lượng lao động là một lợi thế cạnh tranh đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao hay có sử dụng nhiều công nghệ hiện đại. Lực lượng lao động có chất lượng, tay nghề cao; hệ thống giáo dục – đào tạo đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân công có kỹ năng làm việc là điểm mạnh của địa bàn thu hút đầu tư. Ngoài ra, địa phương cũng cần có những chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích lao động đi học hỏi, tìm hiểu nhằm nâng cao kỹ năng, tay nghề, chuyên môn.

3.2. Chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

3.2.1. Lựa chọn dự án đầu tư

Lựa chọn đầu tư như là một bộ lọc để có thể lựa chọn được những dự án mang lại hiệu quả kinh tế xã hội, đáp ứng từng giai đoạn phát triển của địa phương. Tùy từng giai đoạn phát triển mà nhu cầu thu hút của các quốc gia hay địa phương cũng khác nhau, từ đó các quốc gia hay địa phương có thể đề ra các cách thức để thu hút hay lựa chọn các nhà đầu tư cho phù hợp với nhu cầu của từng quốc gia, địa phương.

Phương pháp lựa chọn dự án đầu tư được luật hóa và có một quy trình đánh giá thứ tự ưu tiên lựa chọn dự án đầu tư cụ thể (như phương pháp phân tích chi phí lợi ích, phương pháp phân tích chi phí lợi ích xã hội) sẽ dễ dàng nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư. Với mỗi phương pháp đều có tiêu chí đánh giá mang tính định tính và định lượng riêng. Song, tổng quan việc thu hút các dự án đầu tư phải đảm bảo xem xét đến các tiêu chí sau⁵:

- Tạo việc làm và thu nhập cho người dân, góp phần vào cuộc sống xóa đói giảm nghèo.

- Tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, tăng thu ngân sách.

- Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thiên nhiên; sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Có tác động lan tỏa tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung như: Tạo cơ hội hợp tác cũng như ngày càng nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ tiên tiến, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng...

- Đảm bảo củng cố và giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

3.2.2. Xúc tiến đầu tư

Trong quá trình đẩy mạnh thu hút đầu tư, hoạt động xúc tiến đầu tư đóng vai trò như cầu nối giữa quốc gia, địa phương và các nhà đầu tư. Thông qua các chính sách, hoạt động xúc tiến đầu tư tại các quốc gia hay địa phương nhận đầu tư, các nhà đầu tư sẽ hiểu hơn về thực tế tình hình tại địa bàn nơi nhận đầu tư và có những quyết định đầu tư phù hợp do hoạt động xúc tiến đầu tư đảm bảo thông tin cho nhà đầu tư về các mặt⁶:

- Là kênh cung cấp thông tin quan trọng cho nhà đầu tư về cơ hội đầu tư vào địa phương, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, trình độ nguồn nhân lực, những nguồn tài nguyên chưa khai thác và lợi ích mà nhà đầu tư có thể nhận được trong tương lai.

- Thông qua hình thức cũng như mức độ của các hoạt động xúc tiến đầu tư, các nhà đầu tư có thể đánh giá đúng hơn về tầm quan trọng, tiềm năng và những ưu đãi của địa phương dành cho các nhà đầu tư, giúp cho các nhà đầu tư tiết kiệm được thời gian và chi phí, dễ dàng hơn trong việc lựa chọn nơi đầu tư hợp lý để đem lại hiệu quả cao nhất.

- Khi tiến hành hoạt động xúc tiến đầu tư, tại địa phương nhận đầu tư cần xây dựng danh mục dự án đầu tư rõ ràng, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến việc công bố rõ ràng các thông tin liên qua đến địa điểm đầu tư, các chính sách ưu đãi,

⁵2014, Đề án “Tập trung thu hút đầu tư có hiệu quả vào tỉnh Nghệ An đến năm 2020 và các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”

⁶Đại học Kinh tế quốc dân, Kinh tế đầu tư

hỗ trợ của địa phương, ...giúp nhà đầu tư đưa ra các quyết định lựa chọn đầu tư đầu tư một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

3.2.3. Chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư

Như đã phân tích ở trên, thông qua hoạt động xúc tiến đầu tư có thể giúp các nhà đầu tư biết được các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của các nước chủ nhà (địa phương), nhờ đó hỗ trợ các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Mặt khác, các chính sách ưu đãi hỗ trợ cũng là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng quyết định tới quá trình thu hút đầu tư đối với quốc gia nhận đầu tư. Đối với chính sách đầu tư nói chung, cần rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật nhằm đưa ra khung khổ pháp lý hợp lý trong ưu đãi đầu tư nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, hỗ trợ tối đa cho nhà đầu tư bỏ vốn vào các dự án. Trong nhóm các chính sách ưu đãi đầu tư, quốc gia nhận đầu tư thường tập trung vào các chính sách hỗ trợ sau:

- *Về chính sách tài chính:* Ưu đãi, hỗ trợ về tài chính đối với các nhà đầu tư thường được Chính phủ các nước, chính quyền tại địa phương thực hiện chủ yếu thông qua: (i) chính sách thuế; (ii) chính sách ưu đãi về giá thuê đất, hoặc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; (iii) chính sách tiếp cận tín dụng, hỗ trợ lãi suất tín dụng. Bên cạnh đó, xét ở góc độ địa phương, tùy theo điều kiện ngân sách của từng địa phương, các tỉnh có thể dành các khoản hỗ trợ đối với các nhà đầu tư trong khuôn khổ pháp luật cho phép để khuyến khích, kêu gọi các nhà đầu tư vào một số lĩnh vực các địa phương ưu tiên kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư như: Hỗ trợ kinh phí xây dựng các hạng mục công trình của dự án; hỗ trợ chi phí mua sắm trang thiết bị phục vụ dự án; hỗ trợ làm đường giao thông kết nối vào dự án;...

- *Về hỗ trợ phát triển công nghệ sản xuất:* Chính quyền địa phương định hướng tập trung phát triển hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước nhằm thúc đẩy cải tiến quá trình sản xuất kinh doanh theo hướng công nghiệp, hiện đại. Hỗ trợ chi phí đầu tư cho dây chuyền sản xuất hiện đại, phân bổ ngân sách hợp lý cho phát triển khoa học công nghệ tại các doanh nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình sản xuất sản phẩm tạo ra giá trị gia tăng.

- *Chính sách về đất đai, tạo mặt bằng đầu tư sản xuất:* Mặt bằng sản xuất đối với các doanh nghiệp là một trong các yếu tố quan trọng đối với các nhà đầu tư, là yếu tố góp phần tạo sự ổn định sản xuất kinh doanh, tạo ra sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, nhà đầu tư. Do đó, các địa phương cần đặc biệt quan tâm tới việc tạo quỹ đất để các nhà đầu tư tiếp cận dễ dàng, đồng thời cần có cơ chế tạo sự công bằng, minh bạch trong tiếp cận đất đai giữa các nhà đầu tư và có xét đến yếu tố vùng trong việc xây dựng và ban hành các chính sách về GPMB, thuê đất để các nhà đầu tư thụ hưởng đầy đủ các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật.

3.2.4. Quản lý nhà nước về đầu tư

Trong hoạt động đầu tư kinh doanh, nhà nước có vai trò quan trọng trong quá trình định hướng, bảo hộ và hỗ trợ, tổ chức điều hành và kiểm tra, giám sát các hoạt động đầu tư. Để đạt được mục tiêu, thực hiện vai trò, chức năng quản lý nhà nước trong việc định hướng, tạo dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, điều tiết và kiểm soát các hoạt động đầu tư cũng như thúc đẩy thu hút đầu tư, quản lý nhà nước về đầu tư cần tập trung vào những điểm sau:

- Xây dựng hệ thống pháp luật toàn diện và thống nhất nhằm định hướng thu hút đầu tư theo mục tiêu đã đề ra, dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế của cả nước, vùng, tỉnh.

- Xây dựng hệ thống thông tin về đầu tư xuyên suốt, minh bạch và rõ ràng. Hỗ trợ giải đáp thắc của các nhà đầu tư trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện công khai, minh bạch trong việc xử lý vi phạm đối với các dự án chậm triển khai hay triển khai không theo quy hoạch, kế hoạch. Theo dõi chặt chẽ các dự án trước, trong và sau quá trình đầu tư.

4. Kinh nghiệm của một số tỉnh trong nước về nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

4.1. Về cơ sở hạ tầng

Để tạo hấp dẫn cho các nhà đầu tư, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng là hết sức cần thiết. Hiện nay, chủ trương chính sách đầu tư về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng được từng địa phương quan tâm và đẩy mạnh thực hiện, nhằm thiết lập được hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, đáp ứng yêu cầu cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh. Trong đó, tập trung thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng về các mặt:

Thứ nhất, tập trung thực hiện và triển khai các khu, cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch, đảm bảo các khu, cụm công nghiệp hoàn thành và đi vào hoạt động đúng tiến độ, đồng bộ⁷.

Thứ hai, phát triển hạ tầng giao thông thông suốt, kêu gọi nhà đầu tư thực hiện đầu tư, hoàn thiện hệ thống giao thông tại địa bàn tỉnh, kết nối với các tuyến quốc lộ, giữa các khu vực, tạo thuận lợi cho di chuyển và lưu thông hàng hóa⁸.

⁷Tại tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020 cơ bản lấp đầy diện tích các KCN tập trung đã đầu tư hạ tầng, lấp đầy 80% các cụm công nghiệp quy hoạch mới.

- Thái Nguyên ưu tiên phát triển hạ tầng đối với Tổ hợp KCN - đô thị Yên Bình và các cụm công nghiệp phía Nam tỉnh Thái Nguyên nhằm thu hút các nhà đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp, công nghệ cao.

⁸Tại tỉnh Nam Định, chú trọng thi công đường trục phát triển kết nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình.

- Thái Nguyên ưu tiên hoàn thiện cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn; xây dựng tuyến trục ngang liên tỉnh Bắc Giang - Lạng Sơn - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Tuyên Quang; nâng cấp tuyến trục dọc liên tỉnh Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Hà Giang; nâng cấp các đường tỉnh lộ và hệ thống đường tỉnh; cải tạo nâng cấp các tuyến đường kết nối với khu, cụm công nghiệp với hệ thống đường quốc lộ.

- Bình Dương đầu tư hạ tầng giao thông kết nối khu công nghiệp như tuyến cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn; dự án “Cầu vượt quốc lộ 13” khi hoàn thành sẽ giúp giảm rất nhiều chi phí vận tải hàng hóa cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thứ ba, phát triển hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống hạ tầng thông tin liên lạc đồng bộ, phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục của doanh nghiệp phù hợp với tình hình thực tế và có sự trao đổi với các doanh nghiệp sản xuất đặc thù; thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải trong các KCN tập trung⁹.

Thứ tư, hỗ trợ đầu tư hoàn thiện hạ tầng xã hội như nhà ở cho người lao động, công trình thương mại, dịch vụ, văn hóa thể thao, cơ sở đào tạo nghề, y tế, giáo dục, nhằm đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu cơ bản và thiết thực cho người lao động¹⁰.

4.2. Về giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư

Thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch cải cách hành chính; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với từng lĩnh vực, nhất là thủ tục hành chính ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của doanh nghiệp như đất đai, thuế, hải quan...; tăng cường năng lực hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công trong đó đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính theo phương thức “4 tại chỗ” góp phần bảo đảm các thủ tục hành chính được giải quyết thuận tiện, nhanh chóng, cắt giảm chi phí, thời gian, có cơ chế kiểm tra, giám sát, các hoạt động được thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, quan liêu¹¹.

Bên cạnh đó, định kỳ tổ chức đối thoại trực tiếp giữa chính quyền và doanh nghiệp; tăng cường năng lực hoạt động của Trung tâm xúc tiến đầu tư, dịch vụ việc làm; hỗ trợ tư vấn thông tin pháp lý nhằm hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả¹².

⁹Tại KCN Phúc Long (tỉnh Long An) đã đầu tư đường ống cấp nước của toàn khu dài hơn 6,4km; đường dây điện dài hơn 5km phục vụ sản xuất cũng như chiếu sáng trong khu. Hệ thống xử lý nước thải phục vụ toàn khu với công suất thiết kế 5.200m³/ngày đêm; xây dựng 2 hệ thống xử lý nước thải gồm của nhà đầu tư hạ tầng trang bị cho toàn khu để xử lý tập trung và hệ thống xử lý riêng của doanh nghiệp thứ cấp.

¹⁰Tỉnh Bình Dương đã triển khai xây dựng trên 1,3 triệu m² sàn, đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho hơn 111.000 người. Công tác xã hội hóa giáo dục mầm non được tỉnh đặc biệt quan tâm; tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia phát triển cấp học mầm non. Kinh nghiệm của Bắc Ninh cho thấy, đầu tư vào xây dựng nhà ở cho công nhân là một yếu tố mang lại lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 250.000 công nhân đang làm việc trong 09 KCN tập trung, trong đó 70% là người lao động ngoại tỉnh. Bắc Ninh đã xây dựng một Chương trình phát triển nhà ở xã hội, đã thu hút 39 dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân và người thu nhập thấp với diện tích lũy kế đạt khoảng 2,3 triệu m², với tổng số trên 27.000 căn hộ đáp ứng cho hơn 155.000 người. Trong đó, nhà ở công nhân với tổng diện tích 854.000m² đáp ứng cho khoảng 76.000 người; nhà ở thu nhập thấp với tổng diện tích 1,5 triệu m² với 18.906 căn hộ đáp ứng cho hơn 79.000 người. tại <http://bacninh.gov.vn/news/-/details/20182/hoi-nghi-truc-tuyen-ve-nha-o-xa-hoi-nha-o-cho-cong-nhan>.

¹¹ Bài học thành công của Quảng Ninh trong cải thiện môi trường đầu tư là liên tục duy trì đứng đầu bảng xếp hạng trong những năm gần đây, là tỉnh có chất lượng điều hành liên tục được xếp trong top 5 cả nước kể từ năm 2013 (để cải thiện môi trường đầu tư, Quảng Ninh đã tập trung cải cách hành chính qua việc vận hành mô hình Trung tâm Hành chính công và thành lập Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư để từ đó rút ngắn thời gian và giảm thiểu chi phí cho các nhà đầu tư).

¹²Từ năm 2016, Bắc Ninh đã ký cam kết với VCCI về việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến 2020, từng bước xây dựng chính quyền năng động, quản lý, điều hành hiệu quả; tích cực cải thiện môi trường đầu tư.

4.3. Chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

4.3.1. Lựa chọn dự án đầu tư

Một số địa phương đã ban hành tiêu chí và phương pháp lựa chọn đầu tư (Bà Rịa Vũng Tàu; Thừa Thiên Huế); một số tỉnh đã triển khai thực hiện đấu thầu lựa chọn đối với tất cả các dự án đầu tư có sử dụng đất (Hà Nội, Bắc Ninh) tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư. Quy định lựa chọn dự án đầu tư bám sát theo quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh, trong đó hầu hết ưu tiên thu hút các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, có số thu ngân sách lớn, nâng cao mức sống của người lao động và nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, suất đầu tư lớn, tác động lan tỏa tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra giá trị gia tăng cao. Dự án đầu tư cần đảm bảo hài hòa giữa lợi ích kinh tế với giải quyết các vấn đề về xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội¹³.

4.3.2. Về công tác xúc tiến đầu tư

Triển khai công tác xúc tiến đầu tư đúng trọng tâm, bám sát nhu cầu thực tế của tỉnh. Chủ động công tác xúc tiến đầu tư với nhiều hình thức khác nhau. Tăng cường chính sách vận động, thu hút đầu tư với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có chính sách riêng đối với từng tập đoàn và các đối tác trọng điểm. Phối hợp chặt chẽ và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch. Kết hợp với các bộ, ngành trung ương, các tỉnh lân cận địa phương nhận đầu tư, các đơn vị tư vấn chuyên nghiệp về xúc tiến đầu tư để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh. Lồng ghép chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.¹⁴

- Thái Nguyên cũng đã xây dựng Đề án cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp với tình hình mới, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tạo môi trường đầu tư thuận lợi.

- Tại Bình Dương, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch trực tiếp chủ trì hội nghị đối thoại giữa các nhà đầu tư, doanh nghiệp nhằm giải đáp thắc mắc, tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư. Giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm hành chính công thông quan phương thức “4 tại chỗ” cũng đã được triển khai trên nhiều tỉnh thành và tại hầu hết các Sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh.

¹³Thừa Thiên Huế ban hành quy định Bộ tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư cụ thể cho từng lĩnh vực có tính chất đặc thù như các dự án nằm trên các trục đường lớn, các trục đường có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan đô thị...; Bà Rịa-Vũng Tàu Ban hành tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, dự án đầu tư và danh mục các dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư

¹⁴Bắc Ninh chủ trương kết hợp xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại và du lịch tại các nước có tiềm năng về thương mại như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước EU, Bắc Mỹ, ASEAN; các nước có tiềm năng về du lịch như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, ASEAN, EU, Bắc Mỹ, Nga.

- Nhằm tăng cường đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến đầu tư, trong tháng 7/2018, một đoàn công tác của tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện các hoạt động quảng bá và giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư tỉnh Thái Nguyên tại Brazil và Canada với nhiệm vụ quảng bá, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thái Nguyên tới đất nước Brazil và Canada. Cùng với đó, đoàn công tác gặp gỡ, thiết lập mối quan hệ giao lưu tìm kiếm cơ hội hợp tác các doanh nghiệp của Brazil và Canada có tiềm năng mở rộng hoặc đầu tư mới tại các địa phương Việt Nam.

4.3.3. Chính sách ưu đãi hỗ trợ

Tại hầu hết các tỉnh, chính quyền địa phương thông báo chính sách ưu đãi hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong các buổi xúc tiến đầu tư; để thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn, chính quyền tỉnh thực hiện chính sách ưu đãi hỗ trợ chủ yếu về: Tài chính (thuế, tín dụng), đất đai (hỗ trợ cho thuê đất, giải phóng mặt bằng), hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho người lao động, hỗ trợ đổi mới và áp dụng công nghệ cao trong sản xuất, chính sách hỗ trợ phát triển ngành chủ lực trên địa bàn tỉnh¹⁵.

4.4. Một số bài học kinh nghiệm

Bắc Giang với lợi thế là một tỉnh nằm trong tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, nằm trong vùng Thủ đô, quy mô dân số tương đối lớn với chất lượng giáo dục đến cấp trung học phổ thông được đánh giá tốt, có điều kiện cơ bản thuận lợi cho việc thu hút các nhà đầu tư tới đầu tư tại Bắc Giang. Tuy nhiên, Bắc Giang vẫn được đánh giá chưa có sức hấp dẫn thực sự với các nhà đầu tư, đặc biệt khi so sánh với các tỉnh có điều kiện tự nhiên, hệ thống giao thông tương tự như Bắc Ninh, Thái Nguyên. Do vậy, để Bắc Giang phát huy được hết tiềm năng của tỉnh cũng như tạo ra thế mạnh nhằm thúc đẩy thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, tỉnh cần tập trung vào các vấn đề chính sau:

Thứ nhất, cần thống nhất về quan điểm chỉ đạo, nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò của thu hút đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

Bắc Giang hiện nay đang bước vào giai đoạn phát triển mới, chủ trương của tỉnh là chuyển dần mô hình phát triển kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; từng bước xây dựng, hoàn thiện mô hình phát triển của tỉnh Bắc Giang theo mô hình phát triển bền vững. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao để sớm rút ngắn khoảng cách phát triển với các tỉnh và cả nước.

- Tại Quảng Ninh thành lập Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư với vai trò liên kết, phối hợp với các tổ chức uy tín nhằm tranh thủ dự giúp đỡ, hỗ trợ trong việc quảng bá, giới thiệu và xúc tiến đầu tư vào tỉnh; thường xuyên tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực về xúc tiến đầu tư cho các cán bộ của các sở, ban, ngành của tỉnh, qua đó xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách có năng lực và kinh nghiệm, chủ động trong hoạt động xúc tiến đầu tư của địa phương. Ngoài ra, Ban cũng tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; các chương trình giao lưu trực tuyến, talkshow cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp có mối quan tâm về đầu tư tại Quảng Ninh.

¹⁵Bắc Ninh thực hiện các chính sách thu hút đầu tư vào các lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, hỗ trợ ưu đãi đầu tư tối đa. Tất cả đều được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, tỉnh cũng ban hành Quyết định Phê duyệt đề án thu hút đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn 2030; Quyết định về Ban hành quy định ưu đãi đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh... Bên cạnh những chính sách ưu đãi về thuế, phí, tiền thuê đất, Bắc Ninh còn ban hành nhiều chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư như: hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp thông qua kế hoạch chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp có nguồn thu ngân sách lớn; hỗ trợ đào tạo lao động và sử dụng lao động; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp.

- Thái Nguyên ngoài thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định của nhà nước. Đối với các dự án đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng Khu công nghiệp lớn và nhỏ, tỉnh Thái Nguyên xem xét hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đến 30% tùy theo từng dự án.

Với nguồn lực đầu tư công có hạn, động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh là tiếp tục thu hút mạnh mẽ các nguồn lực cho đầu tư phát triển, trong đó trọng tâm là đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và trực tiếp nước ngoài gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư, từ đó tạo cơ sở, nền tảng cho việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng nền kinh tế từ dựa vào tài nguyên sang mô hình phát triển dựa vào năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Tập trung phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, coi đó là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế, kết hợp với phát triển các lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch tạo nền tảng cho phát triển xanh cho giai đoạn tiếp theo.

Tăng cường nhận thức của các cấp, các ngành từ tỉnh, đến huyện, xã, thôn đối với nhiệm vụ thu hút đầu tư của tỉnh, tạo sự thống nhất trong nhận thức của cả hệ thống chính trị.

Thứ hai, tập trung nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư:

Hệ thống giao thông, lưu chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh hiện nay được đánh giá là tương đối thuận lợi với ba loại hình vận tải: Đường sắt, đường bộ và đường thủy, kết nối thuận tiện với sân bay Nội Bài và cảng Hải Phòng. Tuy nhiên, theo đánh giá của các nhà đầu tư, hạ tầng các khu công nghiệp vẫn còn nhiều yếu kém, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn; hạ tầng phục vụ trực tiếp các khu công nghiệp (đặc biệt là vấn đề nhà ở công nhân) còn thiếu; hạ tầng các cụm công nghiệp manh mún, thiếu các hạ tầng thiết yếu, hầu hết chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ quá trình sản xuất của các nhà đầu tư. Do đó, cần tập trung quan tâm bố trí nguồn ngân sách thoả đáng để xây dựng hệ thống hạ tầng ngoài hàng rào các khu, cụm công nghiệp; hỗ trợ xây dựng khu nhà ở cho các công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và các hạ tầng xã hội khác.

Bên cạnh đó, cần xem xét bổ sung quy hoạch các khu, cụm công nghiệp đáp ứng cho nhu cầu trước mắt và định hướng lâu dài, trong đó chú trọng lựa chọn các nhà đầu tư thực sự có năng lực triển khai các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, CCN đảm bảo đồng bộ, tạo quỹ đất và mặt bằng sạch phục vụ thu hút đầu tư.

Thứ ba, thực hiện chủ trương thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, công tác thu hút đầu tư của tỉnh còn có những lúc nóng vội, chưa quan tâm tới chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư, do đó nhiều dự án đầu tư triển khai thực hiện không đạt kỳ vọng của tỉnh, triển khai chậm tiến độ, nhiều nhà đầu tư có tư tưởng giữ đất, chuyển nhượng thu lợi bất chính; các dự án trong lĩnh vực công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, sử dụng công nghệ trung bình, lạc hậu tác động xấu tới môi trường.

Với các nguồn lực (đất đai, lao động và một số yếu tố khác) ngày càng có hạn, để phát huy những tiềm năng, lợi thế, nguồn lực cần thiết phải chọn lọc các dự án đầu tư theo hướng chất lượng, hiệu quả. Những dự án đầu tư cần phải được

xem xét thẩm định một cách kỹ lưỡng, thận trọng trước khi xem xét chấp thuận đầu tư.

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách hành chính

Để các doanh nghiệp, nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, chính quyền các cấp của tỉnh cần tạo môi trường hoạt động thuận lợi, công khai, minh bạch; thực hiện nhất quán quan điểm chính quyền kiên tạo, kiên quyết xóa bỏ cơ chế “xin – cho”.

Thực hiện công khai, minh bạch thông tin quy hoạch, dự án đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư, việc tiếp cận các nguồn lực của nhà nước (vốn, đất đai, tài nguyên khoáng sản,...), không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp, xây dựng cơ chế phân bổ, tiếp cận các nguồn lực công khai, minh bạch, rõ ràng (ví dụ: Thực hiện công khai việc đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất để lựa chọn các nhà đầu tư; công khai, minh bạch trong đấu thầu các dự án sử dụng vốn đầu tư công,...).

Mặt khác, có các giải pháp để quảng bá, nâng cao vị thế, hình ảnh của địa phương trong mắt các nhà đầu tư (cả trong nước và nước ngoài); chú trọng các hình thức marketing địa phương, đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, chú trọng hình thức trực tiếp liên hệ, tiếp xúc với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước và nước ngoài đầu tư vào các dự án theo định hướng của tỉnh.

Thứ năm, giao đất, cho thuê đất

Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo các quy hoạch phải có tính định hướng, tầm nhìn lâu dài, tránh chạy theo nhà đầu tư dẫn đến phá vỡ quy hoạch.

Xây dựng và thực hiện Bảng giá đất vừa đảm bảo tính cạnh tranh, tính thị trường, vừa đảm bảo nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp, nhà đầu tư và có tính ổn định. Tăng cường công tác đấu giá, đấu thầu để giao đất cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư để lựa chọn được các nhà đầu tư thực sự có năng lực.

Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng tại những khu vực đã có quy hoạch, tạo quỹ đất sạch thu hút các nhà đầu tư thực hiện dự án, đặc biệt là các khu vực, vị trí có lợi thế thương mại.

Thứ sáu, định hướng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực:

Hệ thống giáo dục tại Bắc Giang ở bậc phổ thông trung học được đánh giá tốt; tuy nhiên, hệ thống đào tạo lao động ở mức cao hơn hay hệ thống các trường dạy nghề, cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh chưa đem lại hiệu quả cao. Điều này làm cho lao động có tay nghề hay qua đào tạo chất lượng cao trên địa bàn tỉnh không có nhiều, làm giảm sức hút của tỉnh đối với các nhà đầu tư. Do đó, tỉnh cần có chính sách khuyến khích phát triển nguồn lao động có chất lượng, năng suất cao; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ đào tạo lao động trên địa bàn tỉnh thông qua đề án, chính sách phát triển nguồn nhân lực. Cùng với đó, chú trọng chính sách thu hút nhân tài về làm việc tại tỉnh.

Chương III

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA TỈNH BẮC GIANG

1. Thực trạng về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1.1. Tổng quan về thu hút đầu tư

Đến nay (tính đến hết tháng 6/2021), trên địa bàn toàn tỉnh có 1.814 dự án đầu tư còn hiệu lực (Không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư¹⁶); trong đó, có 1.332 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt 93.872 tỷ đồng và 482 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt 6.822 triệu USD và sử dụng khoảng 9.306 ha đất (chỉ tính các dự án có thuê đất trực tiếp với nhà nước, không tính diện tích thuê nhà, thuê xưởng, thuê lại hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp).

(Số liệu chi tiết theo Bảng 1, Phụ lục II kèm theo)

Về hiện trạng các dự án, trong tổng số các dự án đã được chấp thuận đầu tư đến nay, đến nay đã có 1.301 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 71,7% tổng số dự án đang còn hiệu lực; 216 dự án đang triển khai xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị (chiếm 11,9%); 41 dự án đang tạm ngừng hoạt động (hoặc ngừng triển khai thực hiện) (chiếm 2,26%); còn lại là các dự án đang trong quá trình thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, làm thủ tục thuê đất để thực hiện dự án và chuẩn bị đầu tư, xây dựng (chiếm 14,14%);

1.2. Chia theo ngành, lĩnh vực

1.2.1. Lĩnh vực công nghiệp:

Trong tổng số 1.814 dự án, có 1.017 dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp (chiếm 56,06% tổng số dự án trên địa bàn toàn tỉnh); trong đó, có 565 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 69.991,8 tỷ đồng và 452 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 6.447 triệu USD.

Trong số 1.017 dự án trong lĩnh vực công nghiệp, trong KCN có 103 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký 9.899 tỷ đồng và 314 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký là 5.660,3 triệu USD. Ngoài KCN có 462 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký 60.092,8 tỷ đồng và 138 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký là 786,7 triệu USD.

(Chi tiết các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp theo Bảng 2, Phụ lục II kèm theo)

¹⁶ Toàn tỉnh có 56 dự án khu đô thị, khu dân cư mới với tổng vốn đầu tư khoảng 19.238 tỷ đồng; tổng diện tích khoảng 1.082ha; có 04 dự án khu nhà ở xã hội đã được chấp thuận với tổng mức đầu tư đạt 4.039 tỷ đồng.

1.2.2. Lĩnh vực dịch vụ:

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 684 dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ (chiếm 37,7% tổng số dự án trên địa bàn toàn tỉnh). Trong đó, có 654 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt 20.654,7 tỷ đồng và 30 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 375 triệu USD.

(Chi tiết các dự án đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ theo Bảng 3, Phụ lục II kèm theo)

1.2.3. Lĩnh vực nông nghiệp:

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 113 dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm 6,2% tổng số dự án trên địa bàn toàn tỉnh) với tổng vốn đăng ký đạt 3.135,5 tỷ đồng. Các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp đều là các dự án đầu tư trong nước.

(Chi tiết các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp theo Bảng 4, Phụ lục II kèm theo)

1.3. Chia theo địa bàn trong và ngoài các khu công nghiệp

1.3.1. Trong các khu công nghiệp:

Đến nay, trong các khu công nghiệp của tỉnh có 421 dự án đầu tư, trong đó có 103 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 9.899 tỷ đồng (chiếm 7,7% tổng số dự án đầu tư trong nước và chiếm 10,55% tổng vốn đầu tư trong nước) và 318 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 5.685,9 triệu USD (chiếm 65,97% tổng số dự án FDI và chiếm 83,6% tổng vốn đầu tư của các dự án FDI trên địa bàn tỉnh).

1.3.2. Ngoài khu công nghiệp:

Bên ngoài các KCN trên địa bàn tỉnh hiện có 1.393 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 1.229 dự án trong nước vốn đầu tư đăng ký là 83.883 tỷ đồng và 164 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.136,1 triệu USD.

(Chi tiết các dự án đầu tư trong và ngoài các khu công nghiệp theo Bảng 5, Phụ lục II kèm theo)

2. Thực trạng hiệu quả thu hút đầu tư

2.1. Hiệu quả về kinh tế

2.1.1. Đóng góp vào Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và tăng trưởng kinh tế

Các dự án thu hút đầu tư có đóng góp ngày càng lớn vào GRDP và tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua, đặc biệt là các dự án trong ngành công nghiệp và dịch vụ.

** Về đóng góp vào GRDP*

Năm 2000, GRDP của nền kinh tế đạt 10.508 tỷ đồng (giá hiện hành), trong đó các dự án đầu tư đóng góp vào GRDP của tỉnh là 8,2%. Năm 2005, đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh đạt 17,1%.

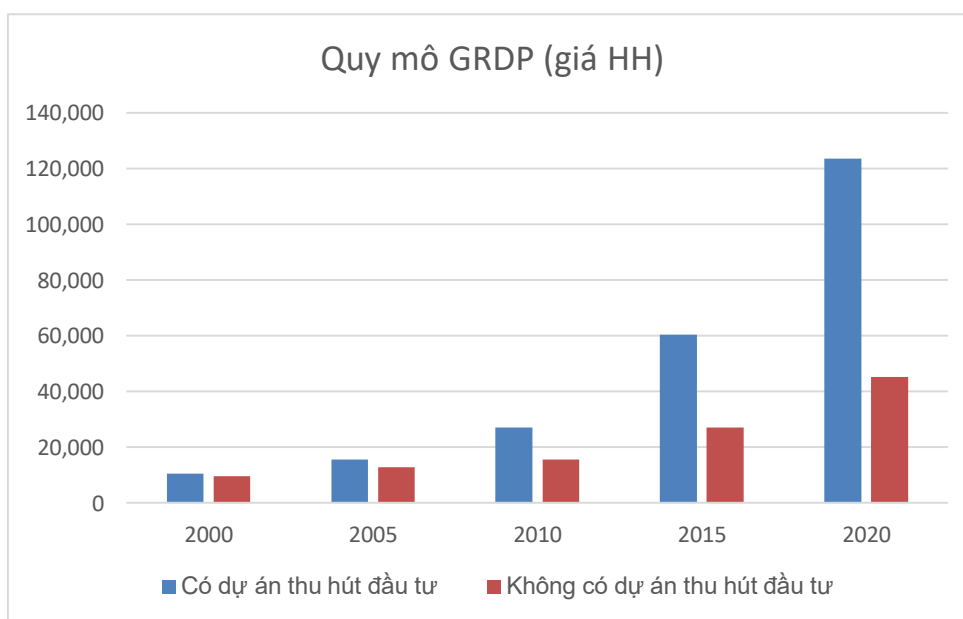
Đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh tăng mạnh vào năm 2010, đạt 25.913,1 tỷ đồng (giá hiện hành); trong đó đóng góp của các dự án đầu tư chiếm 39,9% GRDP toàn tỉnh, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2005. Sở dĩ có sự tăng mạnh mức độ đóng góp của các dự án vào GRDP là bởi, số lượng các dự án đầu tư được chấp thuận đầu tư vào địa bàn liên tục tăng qua từng năm, số lượng các dự án đầu tư đi vào hoạt động cũng tăng qua các năm tương ứng với đó là mức độ đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh có mức độ gia tăng nhanh chóng.

Năm 2015, GRDP của nền kinh tế đạt 55.448,4 tỷ đồng (giá hiện hành); trong đó ngành nông, lâm, thủy sản đạt 11.699,1 tỷ đồng; ngành công nghiệp xây dựng đạt 25.624,4 tỷ đồng (trong đó, công nghiệp 20.042,1 tỷ đồng; xây dựng 5.582,3 tỷ đồng). Đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh tiếp tục đóng vai trò quan trọng khi đóng góp tới 51% GRDP của tỉnh. Tỷ lệ này tiếp tục duy trì ở mức cao trong năm 2020, đạt 63,4%.

Như vậy, có thể thấy các dự án đầu tư có đóng góp ngày càng quan trọng vào GRDP của tỉnh qua từng giai đoạn, giúp gia tăng quy mô của nền kinh tế, nâng cao thu nhập bình quân của người dân.

Mức độ đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh thể hiện chi tiết tại Bảng 6, Phụ lục 2 kèm theo và Biểu đồ 1 dưới đây:

Biểu đồ 1: Tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế trong trường hợp có dự án và không có dự án đầu tư



** Về đóng góp cho tăng trưởng*

Trong giai đoạn 2001-2005, với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8,2%/năm, các dự án đầu tư trong ngành công nghiệp và dịch vụ đóng góp 4,9 điểm phần trăm (trong đó, ngành công nghiệp đóng góp 2,0 điểm phần trăm, dịch vụ đóng góp 2,9 điểm phần trăm); đóng góp chung của các dự án đầu tư vào tốc độ tăng trưởng đạt 3,3 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 10,7%/năm, trong đó ngành công nghiệp và dịch vụ đóng góp 6,2 điểm phần trăm (công nghiệp đóng góp 3, dịch vụ đóng góp 3,2); đóng góp chung của các dự án đầu tư vào tốc độ tăng trưởng của tỉnh đạt 1,8 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 10,5%/năm, ngành công nghiệp và dịch vụ đóng góp 8,4 điểm phần trăm (công nghiệp 6,3, dịch vụ 2,1); đóng góp chung của các dự án đầu tư vào tốc độ tăng trưởng đạt 4,8 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 13,8%/năm, ngành công nghiệp và dịch vụ đóng góp 12 điểm phần trăm (trong đó, công nghiệp đóng góp 10,7 điểm phần trăm, dịch vụ đóng góp 1,3 điểm phần trăm). Các dự án thu hút đầu tư đã có đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này, với mức đóng góp tới 9,7 điểm phần trăm.

(Chi tiết về đóng góp của các dự án đầu tư vào tăng trưởng GRDP theo Bảng 7, phụ lục II kèm theo)

2.1.2. Đóng góp cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Các dự án đầu tư đi vào hoạt động đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực là giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

Năm 2000, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 23,8% (trong đó, ngành công nghiệp chiếm 14,5%; xây dựng chiếm 9,3%); ngành dịch vụ chiếm 35,6%; ngành nông nghiệp chiếm 38%. Trong trường hợp không có dự án đầu tư: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 13%; ngành dịch vụ chiếm 20,6%; ngành nông nghiệp chiếm 64,9%; thuế sản phẩm chiếm 1,5%.

Năm 2005, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 28,2%; ngành dịch vụ chiếm 35,5%; ngành nông nghiệp chiếm 34,1. Trong trường hợp không có dự án đầu tư: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 14,4% (giảm gần 2 lần); ngành dịch vụ chiếm 20,2%; ngành nông nghiệp chiếm 64,3%; thuế sản phẩm chiếm 1,2%.

Năm 2010, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 32,7%; ngành dịch vụ chiếm 33,4%; ngành nông nghiệp chiếm 32%. Trong trường hợp không có dự án đầu tư: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 15,7%; ngành dịch vụ chiếm 32%; ngành nông nghiệp chiếm 48,2%; thuế sản phẩm chiếm 4%.

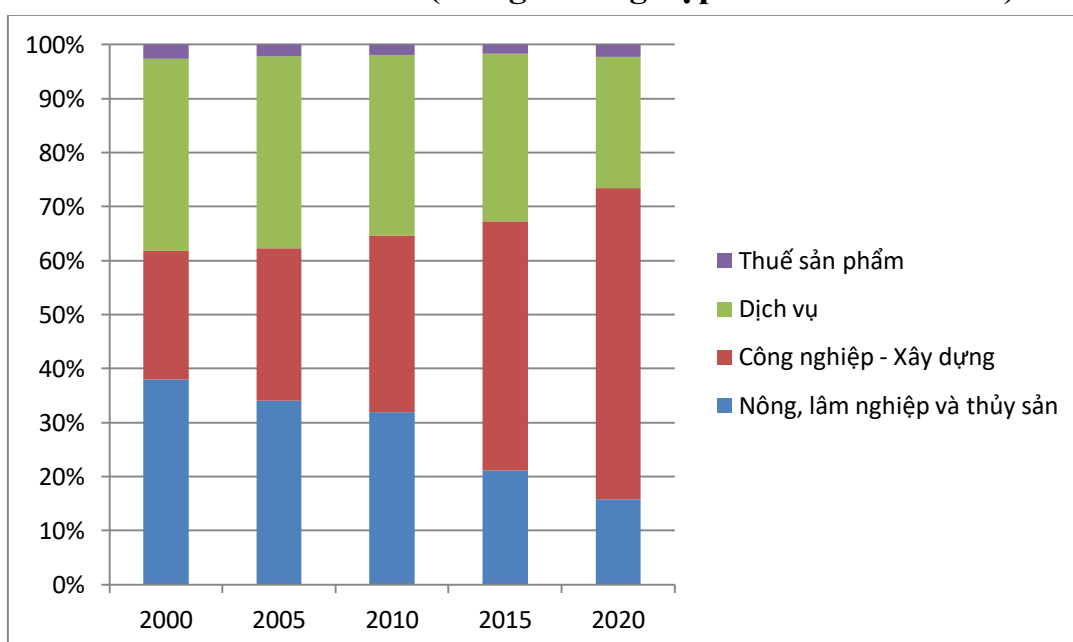
Năm 2015, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 46,2%; ngành dịch vụ chiếm 31%; ngành nông nghiệp chiếm 21,1%. Trong trường hợp không

có dự án đầu tư: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 20,6%; ngành dịch vụ chiếm 32%; ngành nông nghiệp chiếm 43,8%; thuế sản phẩm chiếm 3,6%.

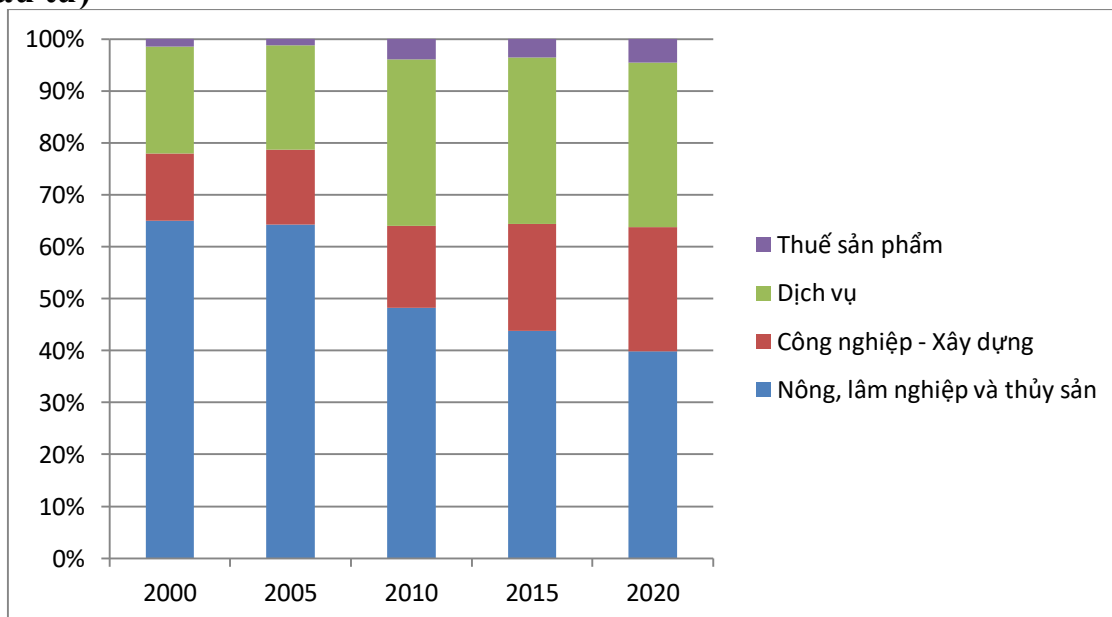
Năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 58,3%; ngành dịch vụ chiếm 22%; ngành nông nghiệp chiếm 17,5%; thuế sản phẩm chiếm 2,2%. Trong trường hợp không có dự án đầu tư: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chỉ chiếm 24%; ngành dịch vụ chiếm 31,6%; ngành nông nghiệp chiếm 39,8%; thuế sản phẩm chiếm 4,6%.

(Chi tiết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh qua các năm theo Bảng 8, phụ lục II kèm theo)

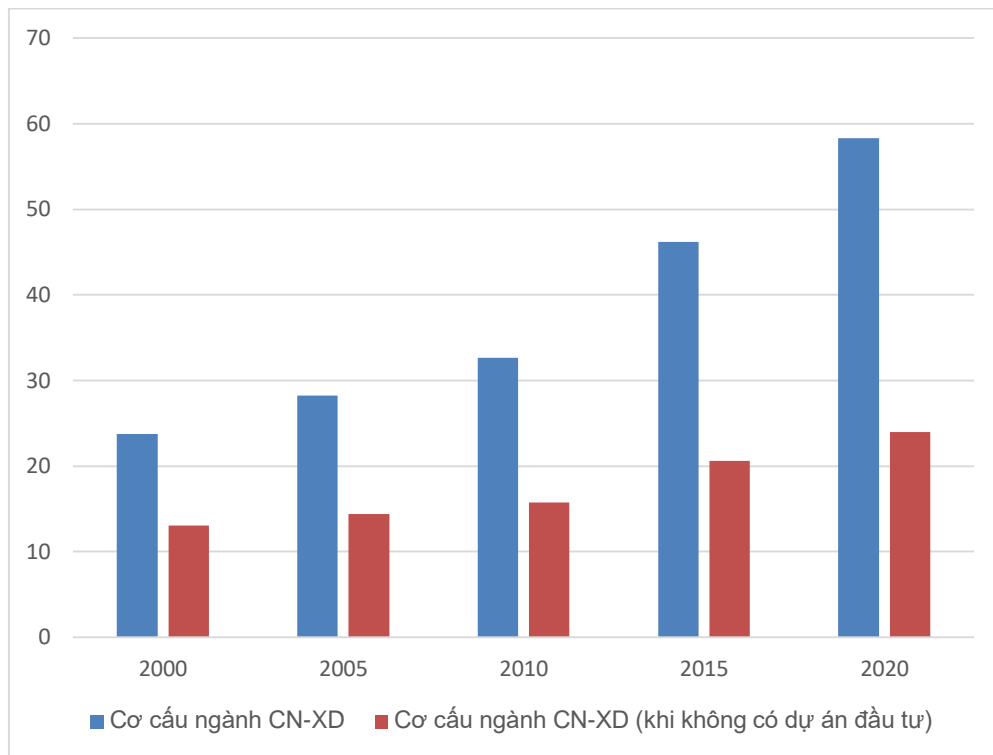
Biểu đồ 2: Cơ cấu kinh tế (trong trường hợp có thu hút đầu tư)



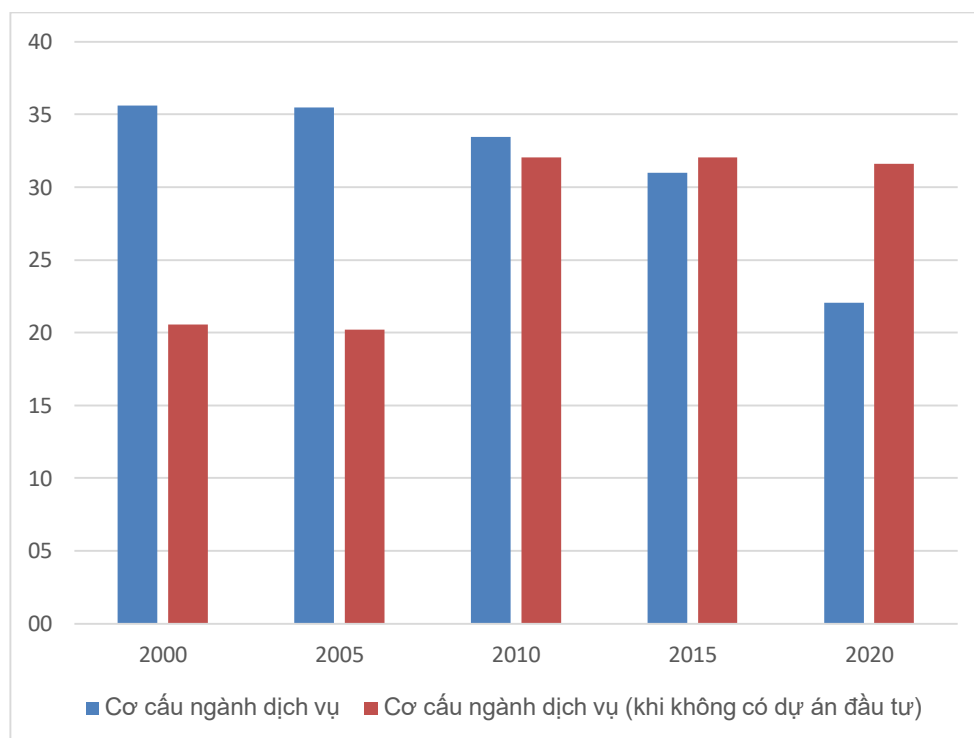
Biểu đồ 3: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (trong trường hợp không có thu hút đầu tư)



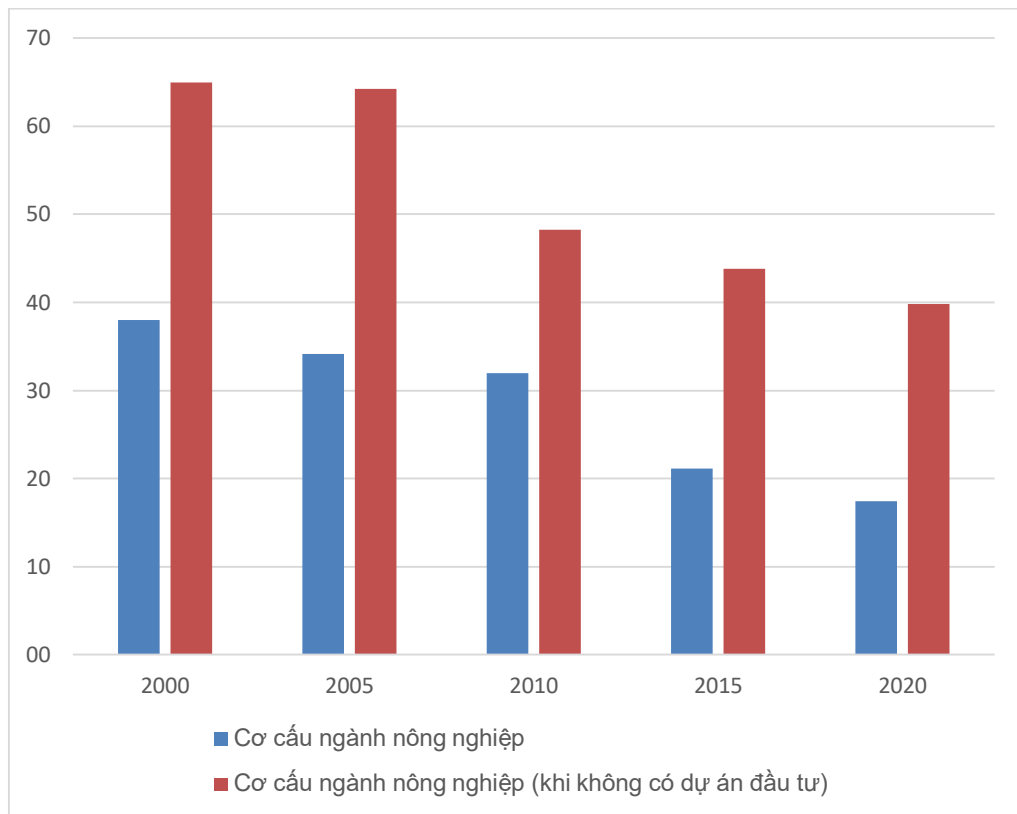
Biểu đồ 4: So sánh tốc độ dịch chuyển cơ cấu ngành CN-XD khi có và không có dự án đầu tư



Biểu đồ 5: So sánh tốc độ dịch chuyển cơ cấu ngành dịch vụ khi có và không có dự án đầu tư



Biểu đồ 6: So sánh tốc độ dịch chuyển cơ cấu ngành nông nghiệp khi có và không có dự án đầu tư



2.1.3. Đóng góp vào nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh:

Cùng với sự phát triển kinh tế của tỉnh, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh cũng ngày càng tăng qua từng năm. Nếu như 2005, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Bắc Giang là 3.517 tỷ đồng thì đến năm 2010 là 9.700 tỷ đồng, tăng gấp 2,7 lần so với năm 2005; năm 2015 là 29.100 tỷ đồng, gấp 8,2 lần so với năm 2005. Năm 2020 là 53.975 tỷ đồng, gấp 15,3 lần so với năm 2005.

Các dự án đầu tư được thực hiện đã bổ sung nguồn lực quan trọng vào nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh. Tỷ trọng đóng góp của các dự án đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Bắc Giang có xu hướng tăng theo từng năm, từng giai đoạn. Cụ thể:

Năm 2005, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước đạt 457 tỷ đồng, chiếm 13% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; trong đó, chia theo loại hình đầu tư: Đầu tư trong nước là 326 tỷ đồng; đầu tư trực tiếp nước ngoài là 131 tỷ đồng; chia theo khu vực thực hiện dự án: Trong KCN là 200 tỷ đồng; ngoài KCN là 257 tỷ đồng.

Năm 2010, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước đạt 2.582,2 tỷ đồng, chiếm 26,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2005; trong đó, chia theo loại hình đầu tư: Đầu tư trong nước là 1.397,2 tỷ đồng; đầu tư trực tiếp nước ngoài là 1.185 tỷ đồng; chia theo khu vực thực hiện dự án: Trong KCN là 1.549,3 tỷ đồng; ngoài KCN là 1.032,9 tỷ đồng.

Năm 2015, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước đạt 14.255,5 tỷ đồng, chiếm 49% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; trong đó, chia theo loại hình đầu tư: Đầu tư trong nước là 10.019,5 tỷ đồng; đầu tư trực tiếp nước ngoài là 4.236 tỷ đồng; chia theo khu vực thực hiện dự án: Trong KCN là 7.127,7 tỷ đồng; ngoài KCN là 7.127,7 tỷ đồng.

Năm 2020, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước đạt gần 35 nghìn tỷ đồng, chiếm 59% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; trong đó, chia theo loại hình đầu tư: Đầu tư trong nước chiếm 27,4%, đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 31,6%; chia theo khu vực thực hiện dự án: Trong KCN chiếm 44,8%, ngoài KCN chiếm 14,2%.

Từ những phân tích nêu trên có thể rút ra một số đánh giá sau:

Thứ nhất: Xu hướng và vai trò của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc đóng góp vào nguồn vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Bắc Giang ngày càng quan trọng.

Thứ hai: Các khu công nghiệp là động lực tăng trưởng chính của tỉnh, thể hiện qua mức độ đóng góp của các dự án trong các khu công nghiệp của tỉnh ngày càng gia tăng.

Thứ ba: Tỷ lệ vốn giải ngân (vốn thực hiện) của các dự án FDI cao hơn các dự án đầu tư trong nước¹⁷. Như vậy có nghĩa, tiến độ triển khai thực hiện dự án của các dự án FDI thường nhanh hơn các dự án đầu tư trong nước. Điều này có thể được lý giải bởi các nguyên nhân: (i) Các dự án FDI tập trung chủ yếu tại các KCN của tỉnh, nơi có sẵn các hạ tầng giúp các nhà đầu tư nước ngoài có thể triển khai ngay sau khi được chấp thuận đầu tư; trong khi các dự án đầu tư trong nước chủ yếu đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp, sau khi được chấp thuận đầu tư các nhà đầu tư phải mất thời gian tương đối dài để hoàn thiện các thủ tục để đầu tư xây dựng dự án, đặc biệt là thời gian bồi thường, GPMB thường kéo dài; (ii) Các doanh nghiệp đầu tư trong nước chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, năng lực tài chính yếu, do đó tiến độ triển khai các dự án chậm.

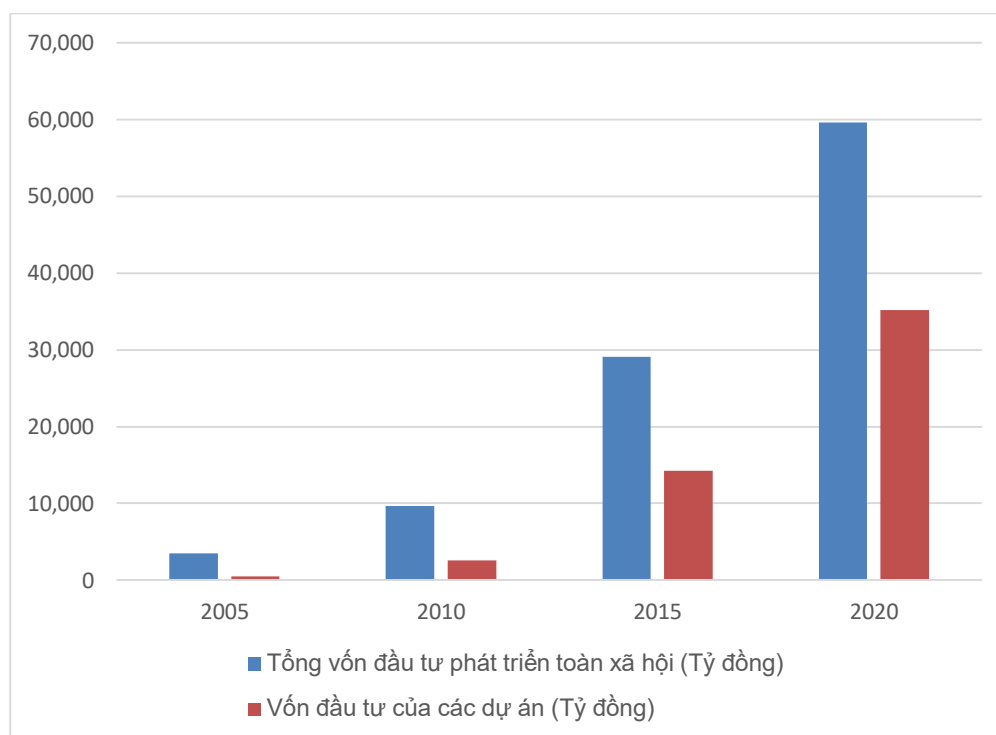
(Chi tiết về đóng góp của các dự án vào nguồn vốn đầu tư phát triển theo Bảng 9, phụ lục II kèm theo)

¹⁷Năm 2010, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước chiếm 32,7% tổng vốn đăng ký; vốn thực hiện của các dự án FDI chiếm 37,2% vốn đăng ký.

Năm 2015, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước chiếm 42,1% tổng vốn đăng ký; vốn thực hiện của các dự án FDI chiếm 45% vốn đăng ký.

Năm 2020, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước chiếm 55,7 % tổng vốn đăng ký; vốn thực hiện của các dự án FDI chiếm 55,7 % vốn đăng ký.

Biểu đồ 7: Đóng góp của các dự án đầu tư vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội



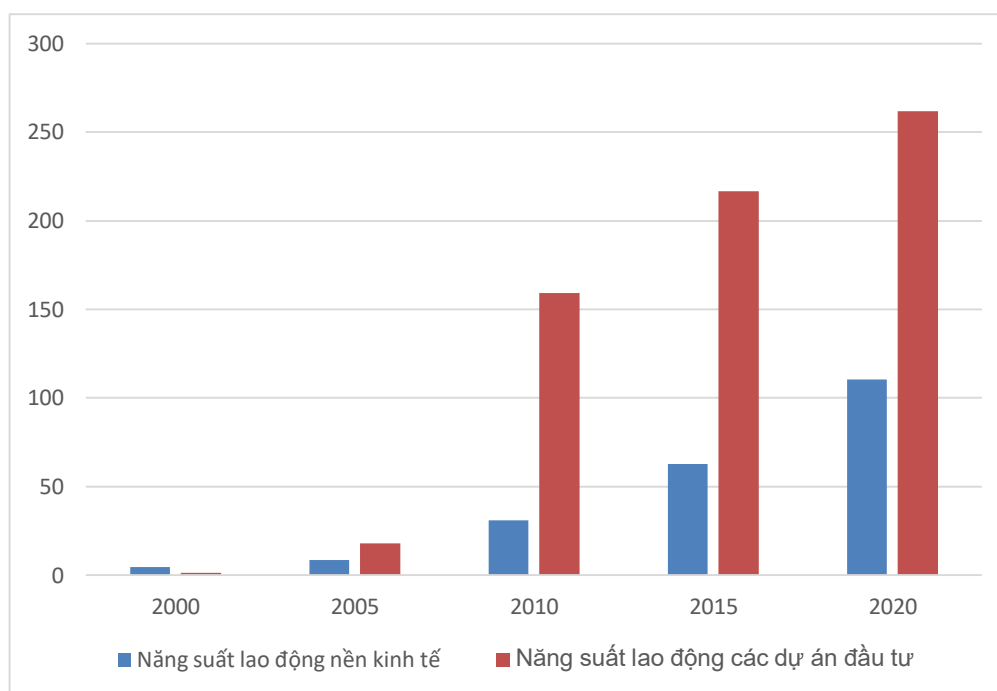
2.1.4. Năng suất lao động

Không chỉ góp phần tạo việc làm cho người lao động, các dự án đầu tư cũng đóng góp tích cực vào nâng cao năng suất lao động của nền kinh tế. Năng suất lao động trong các dự án đầu tư cũng có xu hướng tăng dần qua các năm.

Năm 2000 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 1,3 triệu đồng (bằng 27,5% so với năng suất lao động của nền kinh tế, 4,6 triệu đồng); Năm 2005 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 18 triệu đồng (gấp 2,1 lần so với năng suất lao động của nền kinh tế, 8,5 triệu đồng); Năm 2010 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 159,3 triệu đồng (gấp hơn 5 lần so với năng suất lao động của nền kinh tế, 30,8 triệu đồng); Năm 2015 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 216,8 triệu đồng (gấp 3,5 lần so với năng suất lao động của nền kinh tế, 62,6 triệu đồng); năm 2020 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 261,7 triệu đồng (gấp 2,37 lần so với năng suất lao động của nền kinh tế, 110,5 triệu đồng).

(Chi tiết về Năng suất lao động của các dự án qua các năm theo Bảng 10, Phụ lục II kèm theo)

Biểu đồ 8: So sánh năng suất lao động trong các dự án đầu tư và năng suất lao động của nền kinh tế qua các năm



* Chia theo loại hình dự án:

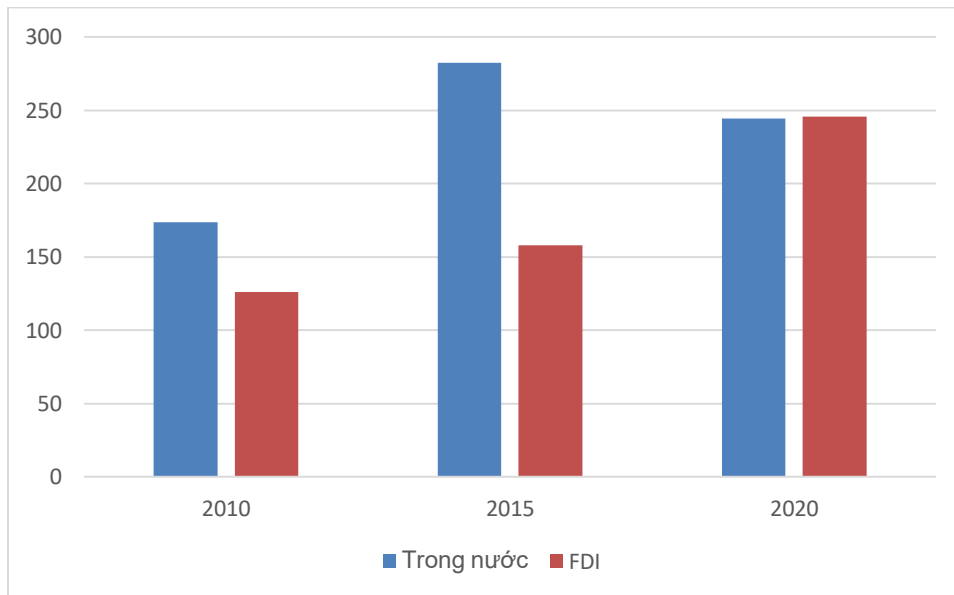
Năng suất lao động của các dự án có vốn đầu tư trong nước có chiều hướng cao hơn so với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này cho thấy, với các dự án FDI vào địa bàn tỉnh chủ yếu là các dự án gia công lắp ráp, sử dụng nhiều lao động nhưng tạo ra giá trị gia tăng thấp. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động trong những năm gần đây tương đối nhanh, phản ánh chất lượng của các dự án FDI ngày càng cao.

Năm 2010 năng suất lao động trong các dự án đầu tư trong nước đạt 173,6 triệu đồng; năng suất lao động của các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 126,3 triệu đồng (bằng 72,7% so với năng suất của lao động trong các dự án đầu tư trong nước);

Năm 2015 năng suất lao động trong các dự án đầu tư trong nước đạt 282,2 triệu đồng; năng suất lao động của các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 157,9 triệu đồng (bằng 56% so với năng suất của lao động trong các dự án đầu tư trong nước);

Năm 2020 năng suất lao động trong các dự án đầu tư trong nước đạt 244,5 triệu đồng; năng suất lao động của các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 245,7 triệu đồng (cao hơn 0,4% so với năng suất của lao động trong các dự án đầu tư trong nước).

Biểu đồ 9: So sánh năng suất lao động của các dự án trong nước và dự án FDI



** Chia theo khu vực sản xuất*

Năng suất lao động của các dự án đầu tư thực hiện trong các KCN thường cao hơn năng suất lao động của các dự án đầu tư thực hiện ngoài các KCN

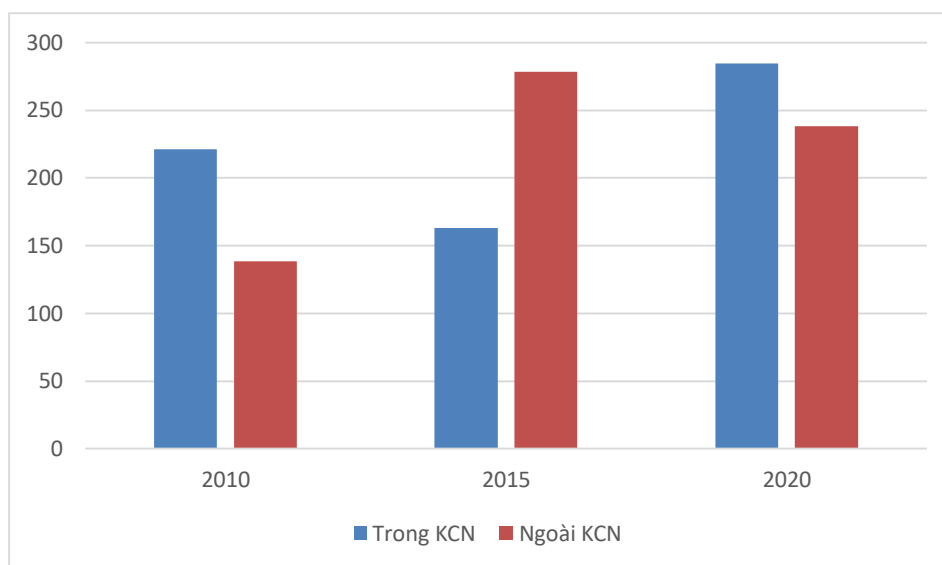
Năm 2010 năng suất lao động trong các dự án đầu tư thực hiện ngoài các KCN đạt 138,4 triệu đồng; năng suất lao động của các dự án trong các KCN đạt 221,3 triệu đồng, cao gấp 1,5 lần so với các dự án đầu tư bên ngoài các KCN.

Năm 2015 năng suất lao động trong các dự án đầu tư thực hiện ngoài các KCN đạt 202,1 triệu đồng; năng suất lao động của các dự án trong các KCN đạt 243,5 triệu đồng, cao gấp 1,2 lần so với các dự án đầu tư bên ngoài các KCN.

Năm 2020 năng suất lao động trong các dự án đầu tư thực hiện ngoài các KCN đạt 238 triệu đồng; năng suất lao động của các dự án trong các KCN đạt 284,7 triệu đồng; (cao hơn 19,6% so với các dự án đầu tư thực hiện ngoài các KCN).

Năng suất lao động của các dự án trong các KCN cao hơn các dự án bên ngoài các khu công nghiệp được lý giải bởi các dự án trong các khu công nghiệp thường tập trung các dự án có quy mô lớn, có tiềm lực và trình độ công nghệ tốt hơn các dự án bên ngoài các KCN, bên cạnh đó các KCN thường có điều kiện về hạ tầng tốt hơn so với bên ngoài các KCN do đó có điều kiện để nâng cao năng suất lao động hơn so với các dự án ngoài các KCN.

Biểu đồ 10: So sánh năng suất lao động giữa các khu vực sản xuất



2.1.5. Thu ngân sách nhà nước

Khi tỉnh Bắc Giang được tái lập từ tỉnh Hà Bắc (cũ) năm 1997, Bắc Giang vẫn là tỉnh thuần nông, thu ngân sách trên địa bàn hết sức hạn chế và khó khăn, chủ yếu vẫn phụ thuộc ngân sách Trung ương cấp. Năm 2001, tổng thu ngân sách trên địa bàn mới chỉ đạt 115 tỷ đồng, đáp ứng được 15,7% chi ngân sách địa phương. Nhờ thực hiện các giải pháp phát triển doanh nghiệp, đẩy mạnh kêu gọi đầu tư nên thu ngân sách tỉnh từng bước có sự gia tăng theo từng năm.

Các dự án đầu tư đi vào hoạt động đã có những đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước; giá trị nộp ngân sách nhà nước tăng đều qua từng năm. Cụ thể:

Năm 2000, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đạt 26,7 tỷ đồng (bằng 20% tổng thu ngân sách trên địa bàn), trong đó, các dự án đầu tư trong nước đóng góp 26,5 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp ngân sách 0,2 tỷ đồng.

Năm 2005, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đã có sự gia tăng đáng kể, đạt 143,1 tỷ đồng (bằng 28,7 % tổng thu ngân sách trên địa bàn), trong đó các dự án đầu tư trong nước nộp ngân sách 140,2 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp 2,9 tỷ đồng.

Năm 2010, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đạt 547 tỷ đồng (bằng 24,4 % tổng thu ngân sách trên địa bàn), gấp 3,8 lần so với năm 2005; trong đó, các dự án đầu tư trong nước nộp ngân sách 500 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp 47,4 tỷ đồng.

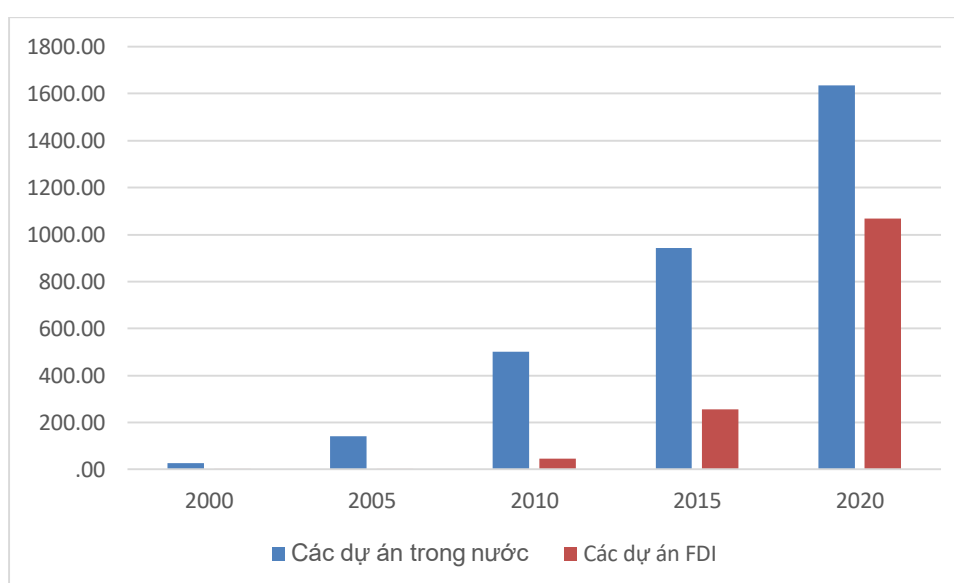
Năm 2015, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đạt 1.199,7 tỷ đồng (bằng 31,3 % tổng thu ngân sách trên địa bàn), trong đó, các

dự án đầu tư trong nước nộp ngân sách 944,2 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp 255,5 tỷ đồng.

Năm 2020, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đạt 2.704 tỷ đồng (bằng 22,3 % tổng thu ngân sách trên địa bàn), trong đó, các dự án đầu tư trong nước đóng góp 1.636 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp 1.068 tỷ đồng.

(Chi tiết về đóng góp cho ngân sách nhà nước của các dự án qua các năm theo Bảng 11, phụ lục II kèm theo)

Biểu đồ 11: So sánh giá trị nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư trong nước và dự án FDI qua các năm



2.1.6. Hiệu quả sử dụng đất (thu ngân sách/diện tích đất sử dụng)

Xét hiệu quả sử dụng đất từ việc thu nộp ngân sách cho thấy hiệu quả sử dụng đất của các dự án đầu tư tăng qua từng năm, nhưng không cao. Năm 2005 thu ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư đạt 0,32 tỷ đồng/ha; Năm 2010 đạt 0,3 tỷ đồng/ha; Năm 2015 đạt 0,42 tỷ đồng/ha và năm 2020 đạt 0,65 tỷ đồng/ha.

** Chia theo loại hình dự án*

Hiệu quả sử dụng đất xét từ việc nộp ngân sách nhà nước, qua từng năm các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đóng góp cho ngân sách ngày càng cao so với các dự án đầu tư trong nước.

Năm 2005, thu ngân sách nhà nước đạt 0,36 tỷ đồng/ha đối với các dự án đầu tư trong nước và đạt 0,05 tỷ đồng/ha đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (hiệu quả sử dụng đất bằng 14,2% so với các dự án đầu tư trong nước).

Năm 2010, thu ngân sách nhà nước đạt 0,31 tỷ đồng/ha đối với các dự án đầu tư trong nước và đạt 0,2 tỷ đồng/ha đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp

nước ngoài (hiệu quả sử dụng đất bằng 62,23% so với các dự án đầu tư trong nước).

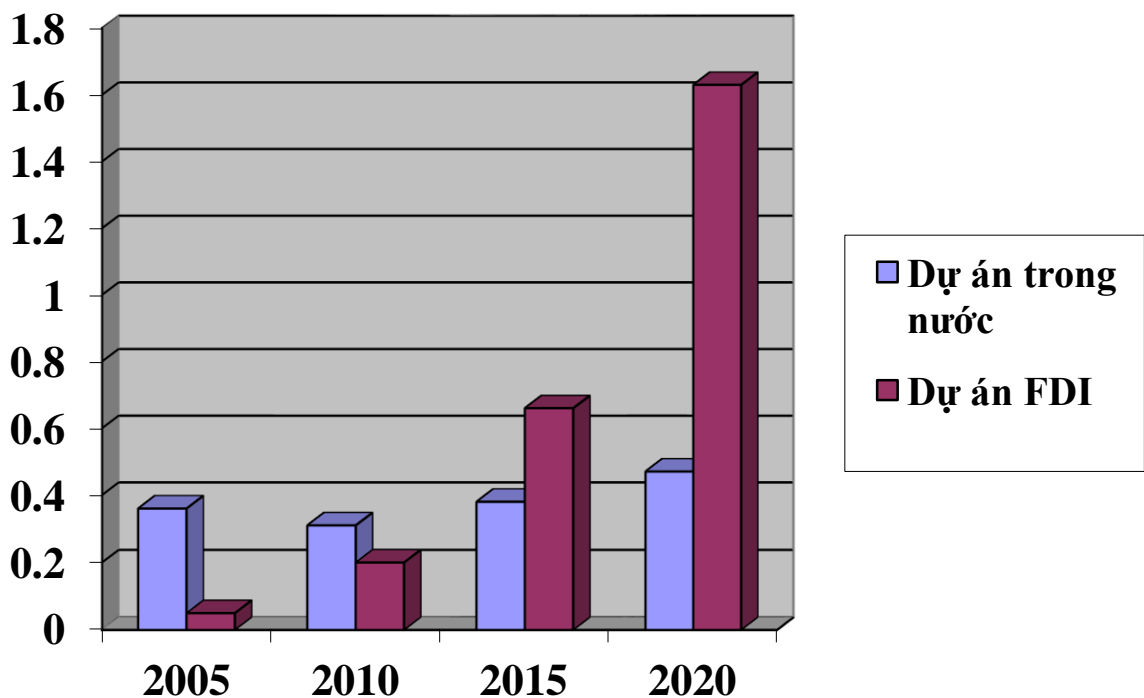
Năm 2015, thu ngân sách nhà nước đạt 0,38 tỷ đồng/ha đối với các dự án đầu tư trong nước và đạt 0,66 tỷ đồng/ha đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (hiệu quả sử dụng đất bằng 173% so với các dự án đầu tư trong nước).

Năm 2020, thu ngân sách nhà nước đạt 0,47 tỷ đồng/ha đối với các dự án đầu tư trong nước và đạt 1,63 tỷ đồng/ha đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (hiệu quả sử dụng đất bằng 346% so với các dự án đầu tư trong nước).

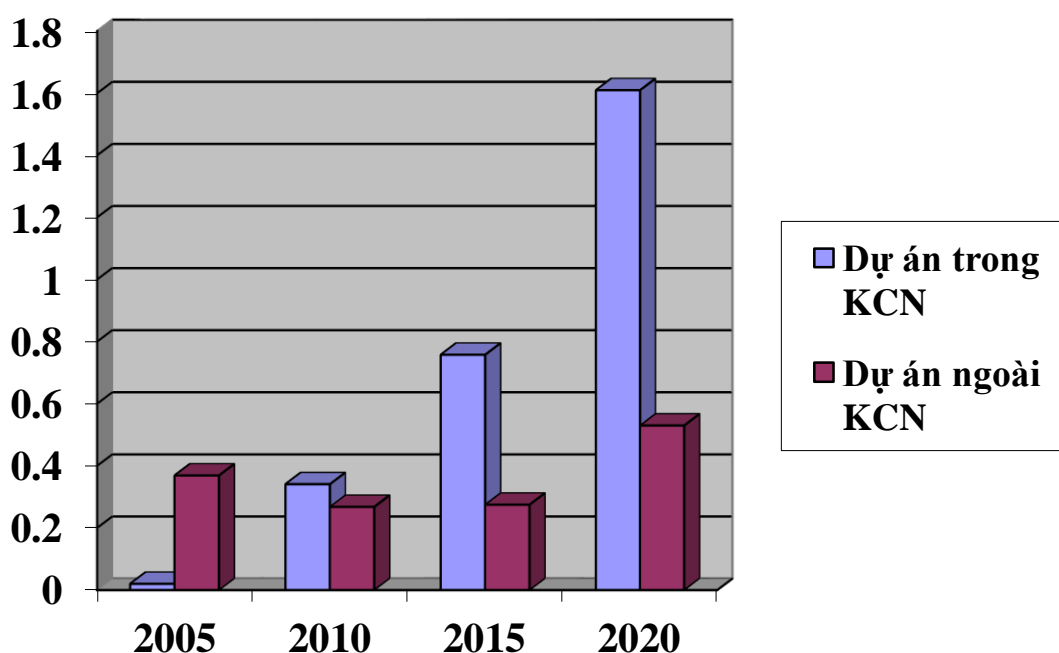
Như vậy, qua phân tích trên đây cho thấy, nếu xét theo nhà đầu tư thì các dự án FDI có xu hướng sử dụng đất hiệu quả hơn so với các dự án đầu tư trong nước. Hiệu quả sử dụng đất của các dự án đầu tư trong nước cũng có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng tương đối chậm. Do vậy, cần có các giải pháp để tiếp tục thu hút các dự án FDI để tăng hiệu quả đầu tư, cũng như có các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất đối với các dự án đầu tư trong nước.

(Chi tiết về hiệu quả sử dụng đất của các dự án qua các năm theo Bảng 12, phụ lục II kèm theo)

Biểu đồ 12: So sánh hiệu quả sử dụng đất của các dự án đầu tư trong nước và dự án FDI



Biểu đồ 13: So sánh hiệu quả sử dụng đất của các dự án đầu tư trong KCN và dự án ngoài KCN



Nhìn vào Biểu đồ 13 cho thấy, trong những năm trước đây, đặc biệt là trước những năm 2010, hiệu quả sử dụng đất của các dự án ngoài các KCN hiệu quả hơn trong các KCN. Điều này được lý giải bởi trong những năm trước đây, nhất là trước những năm 2010 các KCN của tỉnh chưa thực sự phát triển, các dự án đầu tư vào các KCN trong giai đoạn này có quy mô nhỏ, chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp FDI vào các KCN nên mức độ đóng góp cho ngân sách còn hạn chế, ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng đất của các dự án trong các KCN. Mặt khác trong giai đoạn đầu, các dự án đầu tư vào các KCN được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư nên chưa có nhiều đóng góp cho ngân sách, do đó ảnh hưởng chung tới hiệu quả sử dụng đất của các dự án trong các KCN.

Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất trong các KCN có xu hướng tăng qua các giai đoạn. Ngược lại, hiệu quả sử dụng đất bên ngoài các KCN có xu hướng giảm dần.

2.2. Hiệu quả về xã hội

2.2.1. Về hiệu suất sử dụng lao động

Hệ số sử dụng lao động cho biết một đơn vị vốn đầu tư sử dụng bao nhiêu lao động.

Theo ngành, ngành nông nghiệp có hệ số sử dụng lao động là 3 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư; ngành công nghiệp là 13,3 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư và ngành dịch vụ là 2,1 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

Theo thành phần, các dự án FDI có hệ số sử dụng lao động là 18 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư; các dự án trong nước có hệ số sử dụng lao động là 6,1 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

Xét theo vị trí các dự án trong và ngoài KCN, các dự án ngoài KCN có hệ số sử dụng lao động là 5,8 lao động/1 tỷ đồng vốn; các dự án trong KCN có hệ số sử dụng lao động là 6,1 lao động/1 tỷ đồng vốn.

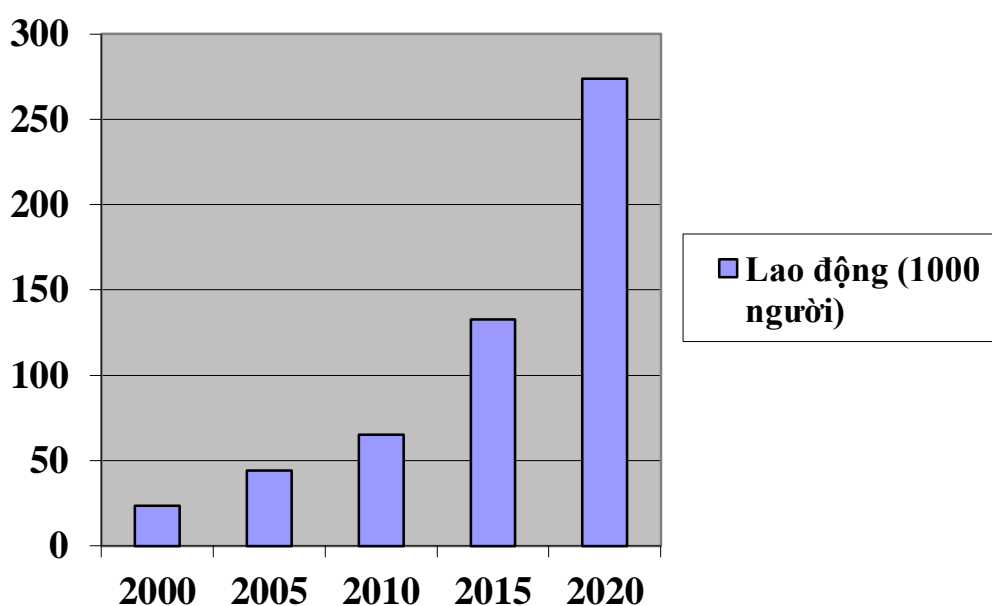
*** Giải quyết việc làm cho các lao động**

Một trong những đóng góp quan trọng của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh là giải quyết việc làm cho lao động, đặc biệt là các lao động địa phương. Năm 2005, các dự án đầu tư giải quyết việc làm cho 44.000 lao động (chiếm 4,9% số lao động cả tỉnh); năm 2010, số lao động làm việc tại các dự án đầu tư là 64.987 người (chiếm 7,7% số lao động cả tỉnh); đến năm 2015 là 132.581 người (chiếm 15% số lao động cả tỉnh); năm 2020 là 273.975 nghìn người (chiếm 24,5% số lao động cả tỉnh).

(Chi tiết về giải quyết lao động của các dự án qua các năm theo Bảng 13, phụ lục II kèm theo)

Với 1.301 dự án đầu tư đã đi vào hoạt động, trung bình mỗi dự án đầu tư đã sử dụng khoảng 210 lao động/dự án.

Biểu đồ 14: Số lao động làm việc trong các dự án đầu tư



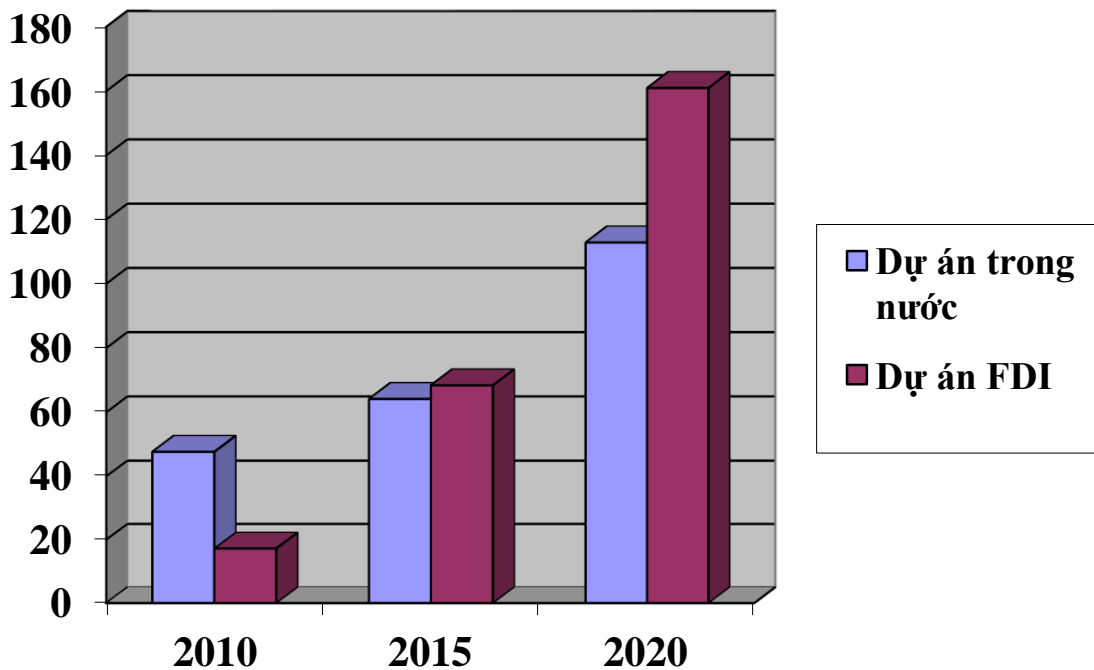
** Chia theo loại hình:* Các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chiều hướng sử dụng ngày càng nhiều lao động hơn so với các dự án đầu tư trong nước. Điều này phản ánh, các dự án FDI chủ yếu là các dự án và gia công, lắp ráp sử dụng nhiều lao động, ít các dự án thâm dụng vốn, sử dụng công nghệ cao. Cụ thể:

- Năm 2010, các dự án FDI sử dụng 17.241 lao động, các dự án đầu tư trong nước sử dụng 47.746 lao động.

- Năm 2015, các dự án FDI sử dụng 68.443 lao động, các dự án đầu tư trong nước sử dụng 64.138 lao động.

- Năm 2020 các dự án FDI sử dụng 160.992 lao động, trong khi các dự án đầu tư trong nước sử dụng khoảng 112.983 lao động.

Biểu đồ 15: So sánh việc sử dụng lao động của các dự án trong nước và dự án FDI



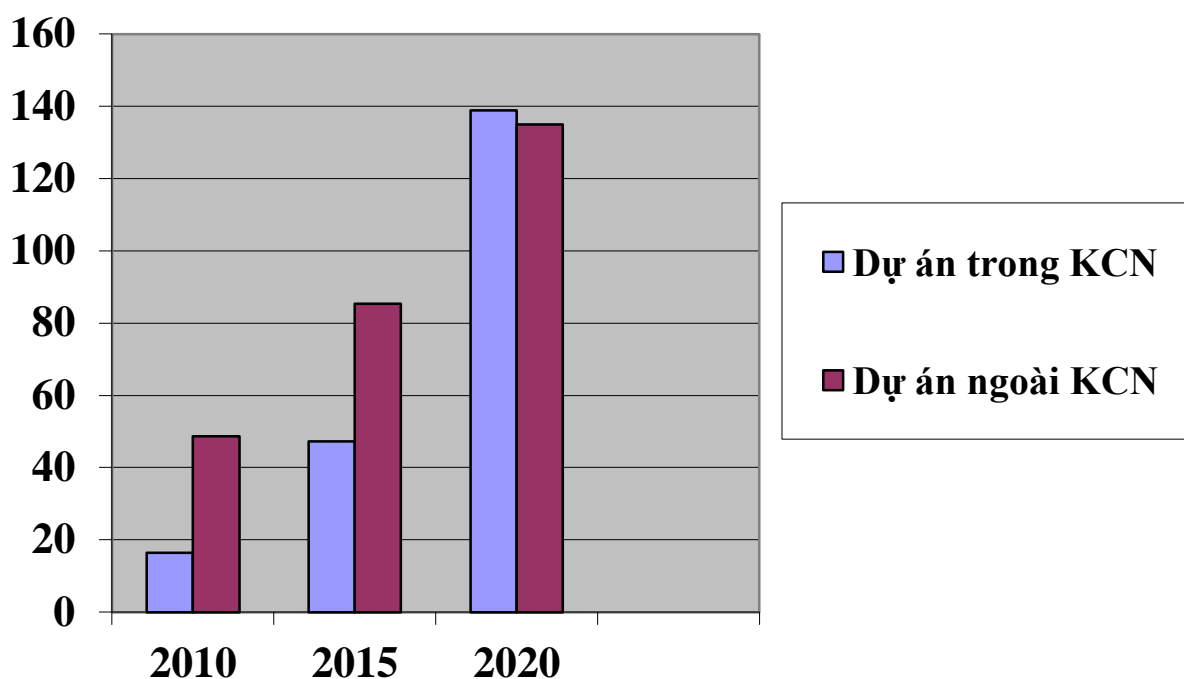
* Chia theo khu vực sản xuất:

- Năm 2010, các dự án đầu tư trong các KCN giải quyết việc làm cho 16.375 lao động, các dự án đầu tư bên ngoài các KCN giải quyết việc làm cho 18.612 lao động.

- Năm 2015, các dự án đầu tư trong các KCN giải quyết việc làm cho 47.218 lao động, các dự án đầu tư bên ngoài các KCN giải quyết việc làm cho 85.363 lao động.

- Năm 2020, các dự án đầu tư trong các KCN giải quyết việc làm cho khoảng 138.929 lao động, các dự án đầu tư bên ngoài các KCN giải quyết việc làm cho gần 135.046 lao động.

Biểu đồ 16: So sánh việc sử dụng lao động của các dự án trong và ngoài các KCN



2.2.2. Thu nhập bình quân của lao động

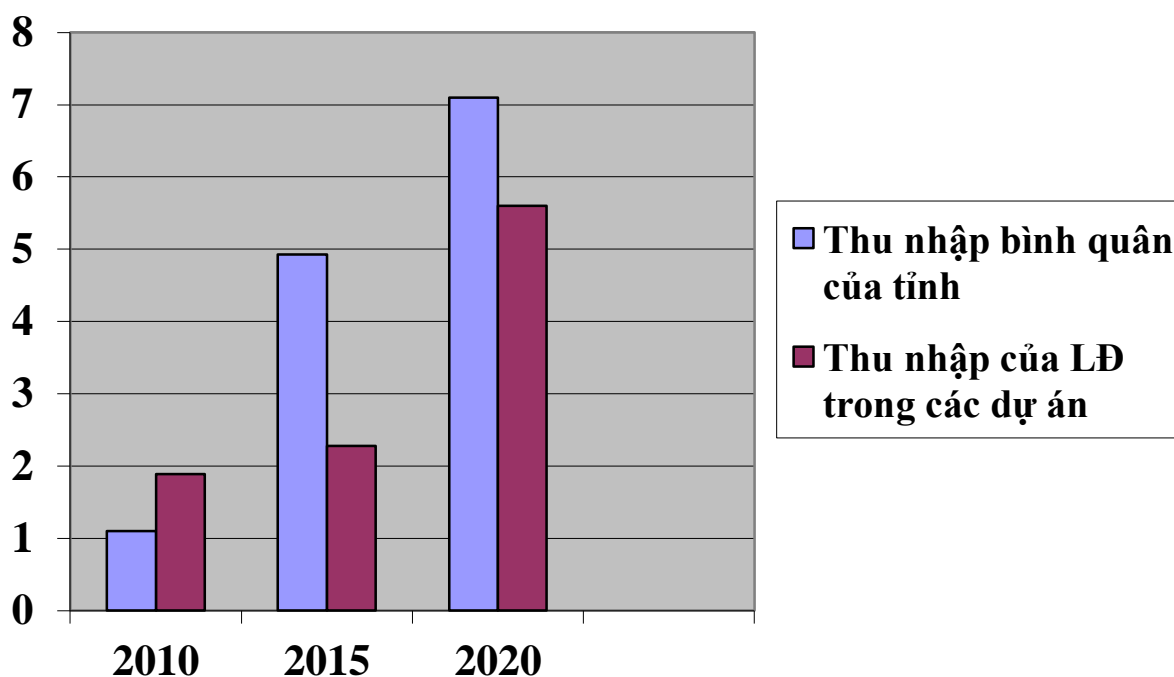
Cùng với việc giải quyết việc làm cho lao động, các dự án đầu tư được thực hiện đã góp phần không nhỏ trong việc tăng thu nhập cho lao động. Cùng với sự phát triển các dự án đầu tư thì thu nhập của người lao động cũng ngày càng được cải thiện.

Năm 2010, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư đạt 1,89 triệu đồng/tháng; cao hơn 1,7 lần so với thu nhập bình quân đầu người của tỉnh (1,10 triệu đồng/tháng).

Năm 2015, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư đạt 4,93 triệu đồng/tháng; cao hơn 2,1 lần so với thu nhập bình quân đầu người của tỉnh (2,28 triệu đồng/tháng).

Năm 2020, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư đạt khoảng 7,1 triệu đồng/tháng; cao hơn 1,26 lần so với thu nhập bình quân đầu người của tỉnh (5,6 triệu đồng/tháng).

Biểu đồ 17: So sánh thu nhập bình quân của lao động trong các dự án đầu tư và thu nhập bình quân đầu người của tỉnh qua các năm



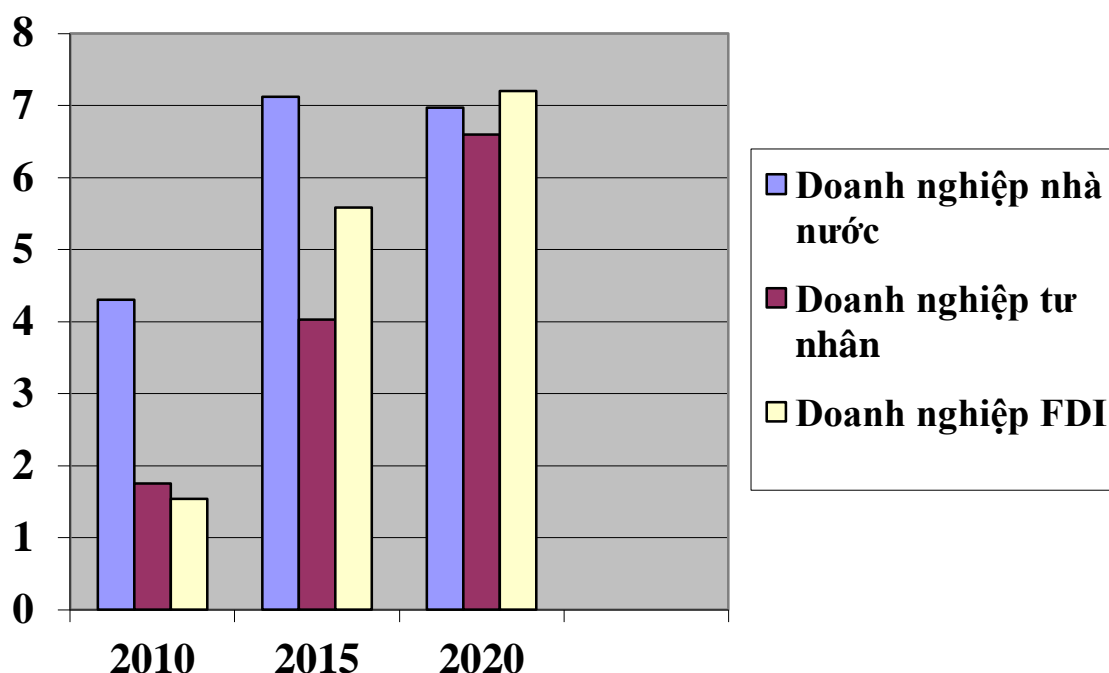
** Chia theo Nhà đầu tư:*

Năm 2010, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước đạt 4,3 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước đạt 1,75 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp FDI đạt 1,54 triệu đồng/tháng.

Năm 2015, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước đạt 7,12 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước đạt 4,03 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp FDI đạt 5,58 triệu đồng/tháng.

Năm 2020, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước đạt 6,97 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước đạt 6,6 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp FDI đạt 7,2 triệu đồng/tháng.

Biểu đồ 18: So sánh thu nhập bình quân của lao động trong các loại hình doanh nghiệp



2.3. Hiệu quả về môi trường

2.3.1. Về sử dụng điện năng

Theo số liệu điều tra, khảo sát các dự án đầu tư đầu năm 2018 cho thấy:

Theo ngành, hiệu suất sử dụng điện của ngành nông nghiệp là 0,015 (1 kw điện tiêu thụ, tạo ra 15 triệu đồng giá trị gia tăng); của ngành công nghiệp - xây dựng là 0,231 và của ngành dịch vụ là 0,128. Như vậy, xét theo ngành, các dự án trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng sử dụng điện hiệu quả hơn so với lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ; tiếp đến là ngành dịch vụ và nông nghiệp.

Theo thành phần kinh tế, các dự án FDI có hiệu suất sử dụng điện cao hơn các dự án đầu tư trong nước (Hiệu suất sử dụng điện của các dự án FDI là 0,266 trong khi hiệu suất sử dụng điện của các dự án trong nước là 0,162).

Xét theo vị trí các dự án trong và ngoài KCN, các dự án trong KCN có hiệu suất sử dụng nhiều điện năng cao hơn các dự án ngoài các KCN (Các dự án trong các KCN có hiệu suất sử dụng điện là 0,242 và các dự án ngoài khu công nghiệp là 0,176).

(Chi tiết về hiệu suất sử dụng điện năng theo Bảng 15, Phụ lục II kèm theo)

2.3.2. Về phát thải nước thải

Theo kết quả rà soát các dự án đầu tư đầu cho thấy: Đa số các dự án đầu tư đều thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường (lập báo cáo đánh giá tác động

môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều dự án chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường. Kết quả rà soát theo Kế hoạch số 342/KH-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh, có tổng số 56 dự án không thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường (chiếm 3,7% tổng số dự án); trong đó, chủ yếu là do các nhà đầu tư không hoặc chưa hoàn thiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định.

Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, bên cạnh các dự án đầu tư thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường, một số dự án không tuân thủ nghiêm các cam kết hoặc những biện pháp đã đưa ra trong báo cáo ĐTM hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Thậm chí có nhà đầu tư còn cố tình vi phạm nhiều lần mặc dù đã bị xử phạt (Công ty TNHH Khải Thừa Việt Nam, Công ty TNHH KHKT Năng lượng mặt trời Boviet).

Phân tích số liệu phát thải nước thải của các dự án trên địa bàn tỉnh cho thấy:

Theo ngành, ngành công nghiệp là ngành xả thải lượng nước thải lớn nhất với 387.912 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư; tiếp đến là lĩnh vực nông nghiệp với mức phát thải 6.146 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư, ngành dịch vụ phát thải 2.662 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

Theo thành phần kinh tế, các dự án FDI phát thải 891.195 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư và các dự án trong nước phát thải 20.734 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

Xét theo vị trí các dự án trong và ngoài KCN, các dự án trong KCN phát thải 53.659 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư; các dự án ngoài KCN phát thải 284.382 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

(Chi tiết về hiệu suất sử dụng điện năng theo Bảng 15, Phụ lục II kèm theo)

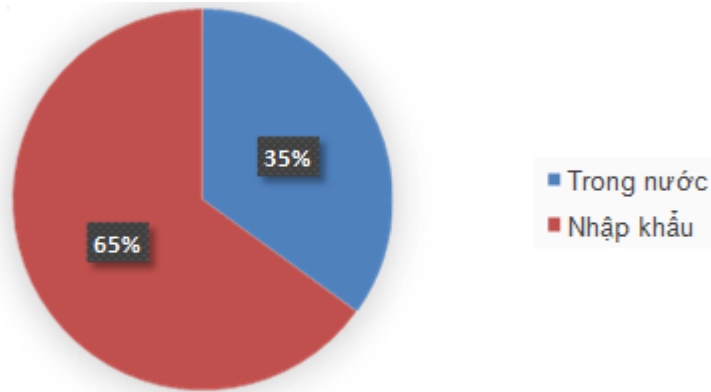
2.3.3. Về sử dụng công nghệ

Việc thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có tác động đến các thành phần kinh tế khác thông qua sự trao đổi, liên kết các cơ hội kinh doanh; liên kết các cơ hội đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước và các thành phần kinh tế khác giúp các doanh nghiệp trong nước, thành phần kinh tế trong tỉnh học hỏi được các kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp; tiếp thu công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, như công nghệ của các nước thuộc khối G7, các nước OECD. Đồng thời, các dự án FDI cũng giúp các doanh nghiệp trong tỉnh và các thành phần kinh tế khác tự đổi mới công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Theo kết quả điều tra, khảo sát có 488/1.010 doanh nghiệp dự án được hỏi trả lời có sử dụng dây chuyền công nghệ tương đương với 48% số doanh nghiệp dự án được hỏi (và bằng 63,7% số dự án trong lĩnh vực công nghiệp). Trong đó

có 35% dây truyền có nguồn gốc công nghệ trong nước, 65% có nguồn gốc công nghệ nhập khẩu.

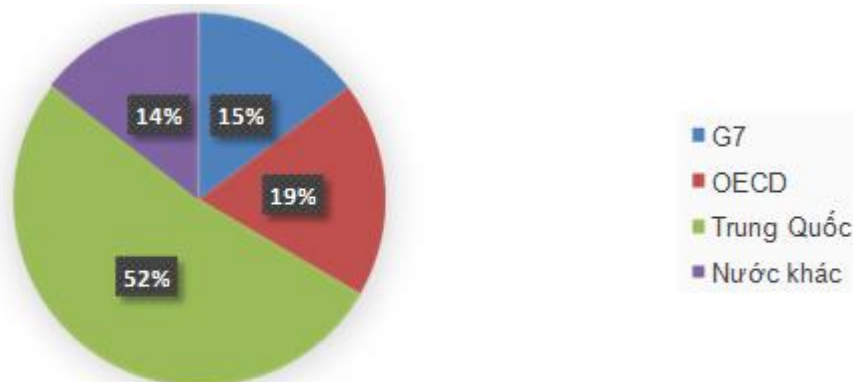
Biểu đồ 19: Cơ cấu nguồn gốc dây truyền công nghệ dự án



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra tháng 6/2018

Xét về nguồn gốc công nghệ: Nguồn gốc dây truyền nhập khẩu đa số đến từ Trung Quốc, chiếm 52% các dự án có sử dụng công nghệ. Các dây truyền sản xuất nhập khẩu từ các nước phát triển như G7 chỉ chiếm 15%, còn lại là các nước OECD và các nước khác chiếm 33%. Chi tiết theo Biểu đồ dưới đây:

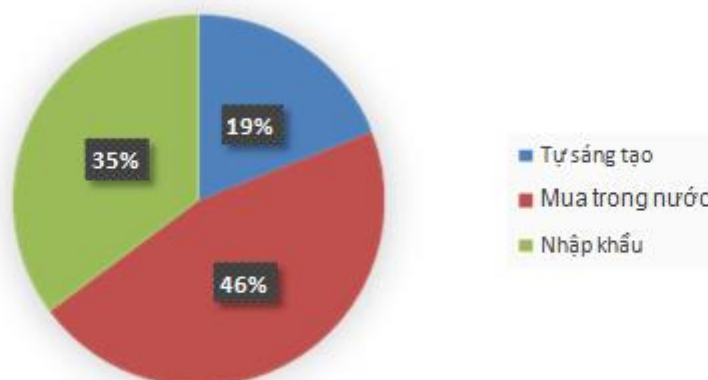
Biểu đồ 20 : Cơ cấu nguồn gốc dây truyền nhập khẩu



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra các dự án năm 2018

Về giải pháp công nghệ thông tin: Trong tổng số các doanh nghiệp dự án được hỏi, có 24,7% doanh nghiệp dự án trả lời có ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin vào doanh nghiệp. Con số này chứng tỏ mức độ các doanh nghiệp dự án vẫn còn ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất vẫn còn thấp và có dư địa để tăng lên nhằm tăng cường năng lực sản xuất và năng suất lao động. Đa số các doanh nghiệp lựa chọn mua giải pháp công nghệ thông tin thay vì tự sáng tạo ra, trong đó các giải pháp mua trong nước chiếm tỉ trọng lớn hơn các giải pháp công nghệ thông tin mua từ các công ty nước ngoài.

Biểu đồ 21: Cơ cấu giải pháp CNTT



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra các dự án đầu tư năm 2018

3. Thực trạng hiệu quả đầu tư một số dự án đầu tư cụ thể

3.1. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đình Trám và KCN Vân Trung

Dự án KCN Đình Trám đầu tư từ năm 2003 bằng nguồn vốn ngân sách. Dự án KCN Vân Trung được đầu tư từ năm 2007 bằng nguồn vốn FDI. Cả 2 dự án đã lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp.

Qua so sánh thấy rằng suất đầu tư của KCN Vân Trung (0,28 triệu USD/ha) cao hơn suất đầu tư của KCN Đình Trám (0,13 triệu USD/ha). KCN Vân Trung được đầu tư bài bản, thời gian thi công nhanh, thời gian lấp đầy cũng nhanh hơn KCN Đình Trám. Tổng vốn đầu tư của KCN Vân Trung (12,6 triệu USD) cao gấp 4,58 lần so với số vốn trên 1 dự án của KCN Đình Trám (2,75 triệu USD).

Qua số liệu như vậy cho thấy KCN do khu vực tư nhân, FDI đầu tư hiệu quả hơn do khu vực nhà nước đầu tư.

Như vậy trong thời gian tới nên thu hút các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, Nhà nước không nên trực tiếp đầu tư và kinh doanh.

3.2. Dự án sản xuất hàng may mặc của Công ty may Hà Bắc

Dự án được hình thành từ năm 2002 với diện tích 12,1 ha (mở rộng lần gần nhất), tổng vốn đầu tư 226 tỷ đồng (tăng vốn lần gần nhất), lao động sử dụng gần 5.000 người; Ngành nghề chủ yếu là may mặc.

Đây là doanh nghiệp có mức tăng trưởng cao, tính trong giai đoạn 2009-2020, doanh thu bán hàng tăng 7 lần, nộp ngân sách tăng 35 lần, lợi nhuận sau thuế tăng 7,38 lần, hiệu quả sử dụng tài sản (ROA) tăng 1,6 lần.

Thu nhập bình quân của lao động đạt 9,3 triệu đồng/tháng, cao hơn so với mức thu nhập bình quân của người lao động trong khối may mặc là 5,7 triệu

đồng/tháng. Năng suất lao động tăng đều qua các năm, hiệu quả sử dụng tài sản cố định cao, bình quân 1 đồng vốn đầu tư máy móc thiết bị tạo ra 4,6 đồng doanh thu.

Tuy nhiên trong nhiều năm qua doanh nghiệp chủ yếu sản xuất gia công cho nước ngoài, chưa coi trọng thị trường trong nước.

Qua những kết quả như trên, trong thời gian tới vẫn có thể thu hút các dự án may mặc với định hướng đưa về khu vực nông thôn để giải quyết lao động tại các địa phương. Các doanh nghiệp may mặc cần phải chuyển dần từ may gia công sang xây dựng thương hiệu cho riêng doanh nghiệp của mình.

3.3. Dự án Nhà máy sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử của Công ty TNHH Fu Hong và Dự án Sản xuất, lắp ráp dây, ống dẫn cho ô tô, xe máy của Công ty TNHH Nichirin Việt Nam.

Công ty TNHH Fu Hong là doanh nghiệp của Đài Loan, hoạt động từ năm 2008 với số vốn đăng ký (lần gần nhất) là 113 triệu USD, diện tích đất sử dụng 12 ha, ngành nghề là sản xuất các loại sản phẩm và thiết bị viễn thông, khuôn mẫu. Doanh thu năm 2020 đạt 28.918 tỷ đồng; nộp ngân sách 82,6 tỷ đồng; sử dụng 12.248 lao động; năng suất lao động đạt 2,36 tỷ đồng/người/năm; thu nhập bình quân người lao động đạt 8,4 triệu đồng/tháng.

Công ty TNHH Nichirin là doanh nghiệp của Nhật Bản, hoạt động từ năm 2009 với số vốn đăng ký (lần gần nhất) đạt 42 triệu USD, diện tích đất sử dụng 4 ha, ngành nghề là sản xuất, lắp ráp dây, ống dẫn cho ô tô xe máy. Doanh thu năm 2020 đạt 1.131,5 tỷ đồng; nộp ngân sách nhà nước 87,7 tỷ đồng; sử dụng 342 lao động; năng suất lao động đạt 3,3 tỷ đồng/ người/năm; thu nhập bình quân của người lao động đạt 10,9 triệu đồng/ tháng.

Qua số liệu trên cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả đầu tư của Công ty TNHH Nichirin đều cao hơn Công ty TNHH Fuhong. Đặc biệt tỷ lệ nộp ngân sách trên tổng doanh thu của Công ty Nichirin ($87,7 \text{ tỷ} / 1.131,5 \text{ tỷ} = 0,077$) cao hơn rất nhiều Công ty TNHH Fu Hong ($82,6 \text{ tỷ} / 28.918 \text{ tỷ} = 0,0028$). Điều này cho thấy dự án của Công ty TNHH Fuhong chủ yếu là gia công, lắp ráp, thâm dụng lao động, công nghệ không cao, giá trị gia tăng thấp, nộp ngân sách ít. Còn dự án của Công ty TNHH Nichirin là loại hình công nghiệp phụ trợ, sử dụng đất đai hiệu quả, sử dụng ít lao động, nộp ngân sách lớn.

Như vậy, trong thời gian tới cần chuyển dần thu hút đầu tư các dự án có hàm lượng công nghệ tiên tiến, sử dụng ít lao động, đóng góp cho ngân sách cao, loại bỏ các dự án gia công lắp ráp trong các khu công nghiệp.

4. Thực trạng các yếu tố tác động và chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

4.1. Thực trạng các yếu tố tác động đến nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

4.1.1. Về điều kiện tự nhiên

- Điểm mạnh:

Bắc Giang có vị trí địa lý thuận lợi để thu hút đầu tư thông qua hợp tác và liên kết kinh tế với các tỉnh lân cận và các trung tâm kinh tế lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh). Bắc Giang đủ điều kiện hội nhập trực tiếp với sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Thứ nhất, Bắc Giang là tỉnh thuộc vùng Thủ đô Hà Nội¹⁸, có điều kiện thuận lợi là hạ tầng kỹ thuật và xã hội của vùng đang được tập trung xây dựng đồng bộ và hiện đại. Trong vùng, Bắc Giang được xem là cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận-trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn). Sức cạnh tranh của Bắc Giang đang được củng cố đáng kể thông qua hệ thống đường giao thông kết nối với Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị.

Thứ hai, Bắc Giang nằm dọc tuyến đường vành đai, cao tốc liên tỉnh, cụ thể Bắc Giang nằm trên hành lang cao tốc quốc lộ 1A (qua Hà Nội-Bắc Ninh-Bắc Giang-Lạng Sơn), thuộc trục không gian công nghiệp-đô thị theo hành lang kinh tế Hà Nội-Bắc Giang-Lạng Sơn¹⁹, đây cũng là 1 trong 6 hành lang vận tải chính của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ²⁰. Ngoài ra, Bắc Giang còn nằm trong hành lang kinh tế Lạng Sơn-Hà Nội-Thành phố Hồ Chí Minh-Mộc Bài (hành lang xuyên Á Nam Ninh-Singapore)²¹, có cơ hội tham gia sự kết nối với các trung tâm đô thị, cảng biển/hàng không trên tuyến hành lang kinh tế này.

Lợi thế vị trí này càng đậm nét khi quy mô thương mại Việt Nam- Trung Quốc tiếp tục duy trì tốc độ gia tăng cao, nhất là xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc đã có sự gia tăng lớn trong vài năm gần đây. Trong bối cảnh đó, kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn cũng tăng trưởng mạnh, năm 2020 đạt trên 5 tỷ USD và tiếp tục tăng trong các năm tới, một trong những yếu tố góp phần sự gia tăng này đó là có làn sóng đầu tư của các nhà đầu tư Trung

¹⁸ Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 6/5/2016 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050

¹⁹ Các trục, hành lang kinh tế của Vùng Thủ đô gồm: Lào Cai-Hà Nội-Quảng Ninh; Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh; Lạng Sơn-Bắc Giang-Hà Nội; Hà Nội-Hà Nam; Hà Nội-Thái Nguyên

²⁰ Hành lang Hà Nội-Lạng Sơn được xác định là 1 trong 6 hành lang vận tải chính của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm: Hành Lang Bắc Nam, Hà Nội-Hải Phòng, Hà Nội-Quảng Ninh, Hà Nội-Lào Cai, Ninh Bình-Hải Phòng-Quảng Ninh (Quyết định 2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến 2030)

²¹ Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 13/3/2015 phê duyệt Quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lạng Sơn-Hà Nội-Thành phố Hồ Chí Minh-Mộc Bài đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 (tham gia hành lang Xuyên Á Nam Ninh-Singapore)

Quốc vào các tỉnh miền Bắc Việt Nam để tận dụng lợi thế vị trí địa lý có thể kết nối sản xuất với công ty mẹ ở Trung Quốc (Quảng Đông). Bắc Giang do đó có thể trở thành một trung tâm logistic lớn của vùng nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội nhờ vào điều kiện thuận lợi này.

Thứ ba, Bắc Giang nằm trong vùng kinh tế năng động, các địa phương lân cận đã thành công trong thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới gồm Samsung, Cannon, Foxconn, ABB, Sumitomo. Đây là một lợi thế cho Bắc Giang vì các công ty đa quốc gia thường lựa chọn đặt vị trí/đầu tư dựa trên yếu tố có tích tụ kinh tế.

Bắc Giang có 389.550 ha đất tự nhiên, bao gồm 123.000 ha đất nông nghiệp, 110.000 ha đất lâm nghiệp, 315.900 ha đất đô thị, đất chuyên dùng và đất ở, còn lại là các loại đất khác, trong đó nhóm đất đỏ vàng chiếm diện tích lớn hơn cả khoảng 64,4% diện tích tự nhiên.

Tiềm năng khoáng sản tỉnh Bắc Giang nói chung không lớn, đến nay, trên địa bàn tỉnh đã điều tra, phát hiện được một số mỏ và điểm mỏ khoáng sản của 15 loại khoáng sản gồm các loại: Năng lượng, kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng thông thường. Nhiều loại có giá trị thương mại cao, có tiềm năng như than (dự báo trữ lượng trên 113,5 triệu tấn); các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có trữ lượng khá lớn, phân bố khắp nơi trong tỉnh, thuận lợi cho việc khai thác, chế biến phục vụ cho xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông như: sét, gạch, ngói (dự báo trữ lượng 365 triệu m³), cát sỏi, đất san lấp; khoáng sản có triển vọng và phân bố chủ yếu các huyện miền núi như: Quặng đồng, vàng, chì, kẽm.

- *Điểm yếu:*

Bắc Giang nằm gần các trung tâm kinh tế lớn phát triển năng động và mạnh mẽ là thủ đô Hà Nội, TP Hải Phòng và Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Nguyên cũng là một bất lợi đối với tỉnh về cạnh tranh thu hút đầu tư, tìm kiếm thị trường. Đồng thời chịu áp lực lớn từ thị trường Trung quốc.

Một số khu vực miền núi, địa hình có độ dốc cao, khó khăn cho việc quy hoạch phát triển các khu, CCN, đầu tư phát triển hạ tầng và thu hút đầu tư; một số vùng có địa hình trũng, thấp, rất dễ ngập úng khi mưa lũ xảy ra.

Bắc Giang có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú song trữ lượng thấp. Nguồn nước mặt cũng như nước ngầm một số khu vực thiếu.

4.1.2. Về cơ sở hạ tầng

** Hạ tầng giao thông*

- *Điểm mạnh:*

Bắc Giang có mạng lưới giao thông vận tải khá đa dạng gồm cả đường bộ, đường thủy và đường sắt, trong đó đường bộ là chủ yếu và có vai trò quan trọng.

- Về đường bộ:

Tổng chiều dài đường bộ tỉnh Bắc Giang hiện có 11.750 km gồm: 330,4 km đường cao tốc và quốc lộ (Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn dài 39,40Km; 05 Quốc lộ với tổng chiều dài 290,60Km); 404,99km đường tỉnh với 18 tuyến đường; 10.570,86km đường giao thông nông thôn (không tính đường nội đồng) và 442 km đường đô thị.

Trong giai đoạn vừa qua đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng QL1 thành cao tốc Hà Nội - Bắc Giang trên địa bàn tỉnh dài 18,3Km, quy mô quy mô 4 làn xe, hoàn thành năm 2016, tổng mức đầu tư 4.213 tỷ đồng; hoàn thành xây dựng cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn dài 21,4Km (thông xe vào tháng 01/2020), quy mô 4 làn xe tổng mức đầu tư của cả 12.188 tỷ đồng (đoạn qua địa phận Bắc Giang khoảng 2.650 tỷ đồng); tuyến đường Vành đai IV Hà Nội, địa phận tỉnh Bắc Giang theo quy mô đường cấp III đồng bằng đang triển khai thi công. Các tuyến đường tỉnh cơ bản đáp ứng được quy mô theo quy hoạch, mặt đường đã được nhựa hóa, bê tông hóa 100%, nhiều tuyến đường đầu tư có chiều rộng mặt đường rộng trên 8,0m. Hệ thống quốc lộ, đường tỉnh đã hình thành các trục dọc, trục ngang, đường kết nối; các trục dọc quan trọng gồm QL31, 37, 17 một phần QL1; ĐT293, 295, 296; các trục ngang quan trọng gồm QL1, 279, 37; ĐT398, 299, 291, 289, 298. Hệ thống đường góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, du lịch tại các địa phương và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

- Về đường thủy nội địa: Có 3 tuyến sông chính là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam với tổng chiều dài 354 km; trong đó, 222 km do Trung ương quản lý, bảo đảm lưu thông được các phương tiện thủy có trọng tải đến 500 tấn; 132 km do địa phương quản lý. Trên địa bàn tỉnh có 03 cảng, 133 bến hàng hóa và 41 bến khách ngang sông đang hoạt động.

Đã hoàn thành xây dựng mới Cảng Mỹ An (hoạt động từ tháng 6/2016); hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư cải tạo và nâng cao năng lực các cảng, bến hàng hóa (như nâng cấp cảng Nhà máy phân đạm hóa chất Hà Bắc); đã hoàn tất các thủ tục đầu tư và đang tiến hành xây dựng một số cảng trọng điểm, như: Cảng tổng hợp Đồng Sơn, Cảng Trí Yên...

- Về đường sắt: Có 3 tuyến đường sắt quốc gia chạy qua, gồm tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, tuyến Kép - Hạ Long và tuyến Kép - Lưu Xá; trong đó tuyến Kép - Lưu Xá chưa được khôi phục hoạt động. Ngoài ra, có tuyến đường sắt chuyên dùng phục vụ cho Công ty cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc.

Trong những năm qua kết cấu hạ tầng giao thông luôn được tỉnh xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, cần tập trung thực hiện đi trước một bước

tạo tiền đề và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung, thúc đẩy thu hút đầu tư nói riêng. Tỉnh đã ban hành một số chủ trương, cơ chế, chính sách, quy định quan trọng để thúc đẩy phát triển hạ tầng giao thông như: Nghị quyết số 113-NQ/TU của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030; chính sách hỗ trợ cứng hoá đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND và số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Nghị quyết 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa;...

Nguồn vốn cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông ngày càng tăng cao. Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng giao thông giai đoạn 2006-2010 khoảng 1.250 tỷ đồng, bình quân 250 tỷ đồng/năm; giai đoạn 2011-2015 là 9.300 tỷ đồng, bình quân đạt 1.860 tỷ đồng/năm; giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 15.995 tỷ đồng, bình quân 3.199 tỷ đồng/năm. Bên cạnh việc tập trung, ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỉnh ngày càng chú trọng thu hút các nguồn vốn ngoài xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông thông qua các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển các công trình giao thông lớn, trọng điểm và huy động đóng góp của nhân dân để phát triển giao thông nông thôn.

Kết cấu hạ tầng giao thông đã có sự chuyển biến tích cực: Mạng lưới giao thông được phát triển theo hướng đồng bộ, nhiều trục giao thông quan trọng của tỉnh đã được đầu tư xây dựng và hoàn thành tác động tích cực đến thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp như: Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang (hoàn thành năm 2016); Đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; Đường tỉnh 293 và các tuyến nhánh; cầu Đông Xuyên và đường dẫn; ĐT295B,... Một số công trình lớn đang được triển khai như: đường Vành đai IV (đoạn qua tỉnh Bắc Giang). Trên địa bàn tỉnh có 11 dự án được triển khai thực hiện theo hình thức đối tác công tư PPP, trong đó: 02 dự án BOT do Bộ Giao thông vận tải quản lý và 09 dự án BT do tỉnh quản lý (Dự án BOT cải tạo, nâng cấp QL1 đoạn Hà Nội – Bắc Giang đã hoàn thành năm 2016; Dự án BOT tăng cường mặt đường QL1 và xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn hoàn thành năm 2019; Dự án BT cầu Đồng Sơn và đường lên cầu hoàn thành năm 2018, dự án đường trục nối QL1 với ĐT 292 huyện Lạng Giang; 06 dự án BT còn lại đang thực hiện đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư: ĐT 289 kéo dài, ĐT292 đoạn Kép –Bố Hạ; ĐT294 đoạn Nhã Nam – Cầu Ka; tuyến nối ĐT296 với ĐT295; đường trục thị trấn Vôi, Đường trục thị trấn Đồi Ngô và huyện Yên Dũng); ngoài ra, đang tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng mới trục đường vành đai thị trấn Chũ. Tổng giá trị các công trình thực hiện theo hình thức đối tác công tư PPP là 7022,9 tỷ đồng, giá trị thực hiện đến nay đạt trên 6106 tỷ đồng.

- *Điểm yếu:*

Hạ tầng giao thông của tỉnh trong thời gian qua đã được quan tâm đầu tư

song do nguồn lực hạn chế chưa đáp ứng nhu cầu phát triển giao thông, nên chưa khắc phục được các hạn chế như: Một số khu vực mật độ các tuyến đường còn thấp (Yên Thế, Tân Yên, Lục Ngạn), kết nối còn chưa thuận lợi, một số Quốc lộ và đường tỉnh quan trọng của tỉnh như QL31, QL37, QL17, ĐT292, ĐT294, ĐT289,... quy mô nhỏ hẹp, mặt đường xuống cấp nhưng chậm được đầu tư; việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới giao thông để tăng cường kết nối, khai thác lợi thế đất đai, tài nguyên làm cơ sở định hướng phát triển cho các ngành, lĩnh vực khác còn chưa kịp thời; triển khai thực hiện các dự án PPP còn nhiều vướng mắc. Giao thông đường sắt trong thời gian dài hầu như không được đầu tư, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật lạc hậu, khả năng kết nối các ga với hệ thống giao thông khác như đường bộ, đường sông còn hạn chế; hiệu quả khai thác thấp. Giao thông đường thủy nội địa chưa khai thác được lợi thế, tiềm năng; tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa đều chậm.

Về mật độ các tuyến đường giao thông: Các trục giao thông đường bộ chính của tỉnh gồm cao tốc, các tuyến quốc lộ và đường tỉnh. Mạng lưới các tuyến giao thông chính phân bố không đồng đều, tập trung tại khu vực thành phố Bắc Giang, các huyện Lạng Giang, Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên, Yên Dũng. Khu vực các huyện Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động có diện tích tự nhiên lớn, mật độ các trục giao thông chính còn thấp.

** Hạ tầng các khu công nghiệp:*

- Điểm mạnh:

Đến nay, Bắc Giang đã quy hoạch và triển khai 06 KCN với tổng diện tích 1.322ha. Các KCN của tỉnh được quy hoạch ở những nơi rất thuận tiện về giao thông: 05 KCN quy hoạch dọc theo quốc lộ 1A và 01 KCN nằm tiếp giáp với KCN Yên Phong - Bắc Ninh. Hiện có 05 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích quy hoạch 1.272ha (bao gồm: KCN Đình Trám; KCN Song Khê- Nội Hoàng; KCN Vân Trung; KCN Quang Châu, KCN Hòa Phú); Còn lại 01 KCN đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (KCN Việt Hàn). Đồng thời đã được chấp thuận thành lập thêm 03 KCN (KCN Yên Sơn – Bắc Lũng (300 ha), huyện Lục Nam và KCN Yên Lư (377ha) huyện Yên Dũng; KCN Tân Hưng (105 ha), huyện Lạng Giang).

Các KCN của tỉnh đều được triển khai tại các vị trí hết sức thuận lợi về giao thông, gần với các KCN tại các tỉnh, thành có kinh tế phát triển như Hà Nội, Bắc Ninh nên rất thuận lợi cho việc giao thương, luân chuyển hàng hóa của các doanh nghiệp.

- Điểm yếu:

Việc đầu tư hạ tầng các KCN của tỉnh đều được triển khai theo hình thức cuốn chiếu, vừa đầu tư xây dựng hạ tầng, vừa thu hút đầu tư, phần lớn các KCN đầu tư không bài bản, chất lượng đầu tư hạ tầng chưa cao, tiến độ đầu tư xây dựng

hạ tầng của nhiều KCN chậm (KCN Quang Châu; KCN Song Khê Nội Hoàng), ảnh hưởng rất lớn tới công tác thu hút đầu tư của tỉnh trong thời gian qua; hạ tầng của hầu hết các KCN không được đầu tư xây dựng đồng bộ (đặc biệt là hạ tầng xử lý nước thải, giao thông nội bộ), gây khó khăn cho việc kêu gọi các nhà đầu tư.

Năng lực tài chính cũng như khả năng xúc tiến kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng các KCN còn yếu.

** Về hạ tầng các CCN:*

- Điểm mạnh:

Toàn tỉnh hiện đã thành lập 45 CCN với tổng diện tích 1.728,5 ha, trong các CCN đã thành lập, diện tích quy hoạch CCN lớn nhất là huyện Hiệp Hoà (9 CCN, diện tích 518,9ha), huyện Lạng Giang (7 CCN, diện tích 244ha), huyện Yên Dũng (4 CCN, diện tích 193,4ha), huyện Lục Nam (6 CCN, diện tích 292,2ha). Hiện có 28 CCN đã đi vào hoạt động với diện tích 730,7ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 66% (chỉ tính diện tích các CCN đã được đầu tư hạ tầng).

Trong những năm gần đây, việc chuyển Chủ đầu tư từ UBND cấp huyện sang doanh nghiệp đã huy động được nguồn vốn để đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN. Hạ tầng các CCN ngày càng được đầu tư và ngày càng hoàn thiện từng bước đáp ứng được yêu cầu mặt bằng của các nhà đầu tư thứ cấp và bước đầu di dời được một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ gây ô nhiễm môi trường từ khu dân cư vào CCN.

- Điểm yếu:

Hạ tầng các CCN do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư (16 CCN) chưa được quan tâm đầu tư, thiếu đồng bộ, manh mún, nhất là hệ thống xử lý nước thải tập trung²², cấp nước sạch, đường giao thông nội bộ²³, đường gom cụm công nghiệp.

Ngân sách tỉnh còn hạn hẹp nên việc đầu tư cho xây dựng hạ tầng các CCN còn gặp nhiều khó khăn. Công tác thu hút các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng các CCN còn nhiều khó khăn, nhất là trong những năm trước đây.

**Hạ tầng điện:*

- Điểm mạnh:

Hệ thống lưới điện tỉnh Bắc Giang có liên kết chặt chẽ với lưới điện khu vực từ cấp điện áp 500kV qua 220kV và 110kV, có thể huy động hỗ trợ cấp điện cho các tỉnh lân cận và có thể huy động nguồn cấp từ lưới điện khu vực cấp cho tỉnh khi cần thiết. Hiện tại công suất các nguồn trạm 220kV cấp điện cho tỉnh Bắc

²² Trong số 45 CCN đã được thành lập, mới có 11 CCN xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

²³ Có 14 CCN chưa được đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ.

Giang đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh, cả trong trường hợp không huy động nguồn từ các tỉnh lân cận và trong trường hợp sự cố. Lưới điện 220kV tỉnh Bắc Giang còn có khả năng hỗ trợ công suất tốt cho các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hà Nội, Lạng Sơn.

Bắc Giang là tỉnh có hệ thống cung cấp điện khá tốt. Hiện nay 100% xã đã được cấp bằng điện lưới quốc gia, hệ thống điện đã phủ kín đến toàn bộ các thôn, bản của tỉnh. Nguồn điện cung cấp cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là cung cấp điện phục vụ sản xuất công nghiệp.

- *Điểm yếu:*

+ Hệ thống cấp điện và nguồn điện còn thiếu, thường xuyên phải điều chỉnh, bổ sung để phục vụ các dự án sản xuất công nghiệp (*thường đi sau hạ tầng công nghiệp*);

+ Khối lượng trạm biến áp 110kV của tỉnh chưa đạt số lượng theo quy hoạch đề ra, đặc biệt là tại các khu công nghiệp tập trung của tỉnh, liên kết mạch vòng lưới điện 110kV còn yếu, mức độ dự phòng thấp.

+ Đường dây phân phối trung áp mang tải cao, độ dự phòng thấp, khả năng hỗ trợ liên kết giữa các trạm 110kV còn hạn chế. Lưới điện hạ áp một số khu vực chất lượng kém, đã xuống cấp; tổn thất điện.

* *Hạ tầng nước sạch:*

- *Điểm mạnh:*

Việc cấp, thoát nước đô thị và khu vực nông thôn thời gian qua có tiến bộ nhờ được đầu tư theo chương trình nước sạch sinh hoạt đô thị, nước sinh hoạt nông thôn và chương trình sử dụng nguồn vốn ODA. Bên cạnh đó, tỉnh đã thu hút được nhiều nhà đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch, nước sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng sống cho nhân dân và giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, UBND tỉnh đã chấp thuận đầu tư cho 20 dự án nước sạch trên địa bàn tỉnh với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 2.387 tỷ đồng với công suất đạt 177.000 m³/ngày, đêm.

Tại khu vực đô thị, có 16/16 đô thị có nhà máy nước cấp nước sạch tập trung, với 24 nhà máy. Tổng công suất các nhà máy nước trong vùng khoảng 111.690 m³/ngày, trong đó, cấp nước cho đô thị khoảng 70.855 m³/ngày đêm, còn lại là cấp nước cho khu vực nông thôn tại các vùng lân cận. Tỷ lệ người dân được cấp nước sạch là 84,04% (riêng thành phố Bắc Giang đạt tỷ lệ 100% tại khu vực nội thành). Ngoài ra, còn có 107 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn. Đến nay đã có 72 xã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung còn lại khoảng 112 xã chưa được sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 77,5%.

Có 03 KCN (Quang Châu, Vân Trung, Hoà Phú) đã đầu tư xây dựng và đang vận hành Nhà máy xử lý nước sạch với tổng công suất thiết kế là 24.000 m³/ngày đêm; đối với các KCN không xây dựng nhà máy xử lý nước sạch riêng các doanh nghiệp trong KCN sử dụng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

- *Điểm yếu:*

Hệ thống cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất kinh doanh tại một số huyện miền núi còn nhiều hạn chế, chỉ đáp ứng một phần nhu cầu của các doanh nghiệp. Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các CCN đa phần còn chưa được đầu tư xây dựng. Trừ các CCN tại các thị trấn, đa phần các doanh nghiệp ngoài các khu, cụm công nghiệp phải tự đầu tư công trình cấp nước sạch hoặc dùng nước giếng khoan.

Một số công trình nước sạch do nhà nước đầu tư hiệu quả sử dụng thấp, chất lượng nước tại một số công trình chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn.

**Hạ tầng khác:*

- *Điểm mạnh:*

Hạ tầng thương mại phát triển khá đa dạng với hệ thống chợ ở hầu khắp các xã; các siêu thị, trung tâm thương mại tập trung tại khu vực đô thị, khu đông dân cư.

Hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo, y tế cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập, khám chữa bệnh của nhân dân. Đặc biệt, tỉnh đã thu hút được các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo, y tế.

Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân đã được UBND tỉnh quan tâm kêu gọi đầu tư, bước đầu đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở cho các công nhân tại các khu công nghiệp²⁴.

Hạ tầng khách sạn, đô thị, dịch vụ vui chơi giải trí từng bước được quan tâm đầu tư đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân và doanh nghiệp.

- *Điểm yếu:*

Cơ sở vật chất trường nghề còn chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học một số địa phương thấp, công trình xuống cấp, thiếu công trình vệ sinh, tình trạng thiếu lớp học, đặc biệt là bậc mầm non còn diễn ra ở nhiều địa phương.

²⁴Công ty TNHH Fugian; Công ty TNHH Vương Vĩ; Liên danh Công ty CP Phát triển Fuji và Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Vinaco

Cơ sở vật chất giường bệnh một số bệnh viện tuyến tỉnh như Bệnh viện đa khoa tỉnh, Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng, một số Trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã chưa đáp ứng yêu cầu.

Hạ tầng hỗ trợ dịch vụ vận tải đưa đón công nhân còn nhiều hạn chế, đặc biệt là điểm đỗ xe đưa đón công nhân; hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp (trường mầm non, chợ, nhà ở công nhân,...) chậm được đầu tư, chưa đáp ứng được yêu cầu. Bên cạnh đó, hạ tầng đô thị phát triển chưa đồng bộ, chưa theo kịp tốc độ phát triển và thu hút đầu tư. Hạ tầng các dịch vụ khác có liên quan (khách sạn, nhà hàng ăn uống, tài chính ngân hàng, vui chơi giải trí...) chưa đa dạng, chất lượng dịch vụ thấp (Phần lớn các doanh nghiệp FDI thực hiện các giao dịch với ngân hàng tại Bắc Ninh, hoặc Hà Nội, không có nhiều các nhà đầu tư nước ngoài lưu trú tại Bắc Giang).

4.1.3. Về môi trường đầu tư kinh doanh

** Công tác quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước (môi trường chính trị)*

- Điểm mạnh:

Công tác quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước có đổi mới theo hướng chủ động, quyết liệt, sâu sát, có trọng tâm, rõ nhiệm vụ từng tổ chức và cá nhân, gắn trách nhiệm và xếp loại người đứng đầu trong thực thi công vụ, kịp thời kiến nghị giải quyết một số vấn đề bất cập trong quản lý nhà nước và đời sống xã hội. Việc cụ thể hóa, ban hành cơ chế, chính sách và công tác quy hoạch được chú trọng, công khai, minh bạch hơn.

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để thu hút đầu tư. Thời gian gần đây, cải cách hành chính đã được Tỉnh coi là khâu đột phá để cải thiện PCI, trong đó, cơ chế “một cửa” đã và đang trở thành điểm sáng của các cải cách này. UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo hỗ trợ đầu tư và phát triển doanh nghiệp, trong đó trực tiếp Chủ tịch UBND tỉnh là Trưởng ban để hỗ trợ, giải quyết khó khăn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Đặc biệt, năm 2016, tỉnh đã thành lập và đưa vào hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, đã tạo điều kiện rất thuận lợi để các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí. Ngoài ra, Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách về khuyến khích, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư và năng lực điều hành của chính quyền.

- Điểm yếu:

Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ còn chưa tốt, sự tham gia phối hợp của các cơ quan với cơ quan chủ trì thiếu chặt chẽ, coi đó là trách nhiệm của đơn vị chủ trì; tính chủ động, sáng

tạo trong đề xuất và thực hiện các nhiệm vụ của các cơ quan chưa cao; vẫn còn tình trạng trên nóng, dưới lạnh, đùn đẩy trách nhiệm tại một số cơ quan quản lý nhà nước.

** Về môi trường kinh tế:*

- Điểm mạnh:

Trong thời gian qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh liên tục đạt ở mức cao. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của tỉnh cao gấp gần 2 lần cả nước, đạt 13,8%/năm (trong đó, năm 2020 tăng trưởng đạt 13,02% (*đứng đầu cả nước*)), năm 2020 đạt 13,02% (cao nhất cả nước). Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng cao và duy trì ổn định giúp cho quy mô nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng, thúc đẩy đầu tư kinh doanh, mở rộng giao lưu hợp tác trên tất cả các lĩnh vực.

Đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tính đến hết tháng 6/2021, toàn tỉnh có 11.473 doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động, gấp 4,4 lần so với số lượng doanh nghiệp thời điểm năm 2010. Các phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo phát triển tương đối mạnh mẽ.

- Điểm yếu:

Mặc dù quy mô nền kinh tế liên tục được mở rộng, tuy nhiên mô hình phát triển chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào yếu tố lao động, vốn, đất đai là chủ yếu, trong đó yếu tố vốn luôn đóng vai trò quyết định tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Đội ngũ doanh nghiệp tuy đông về số lượng nhưng năng lực tài chính, trình độ quản trị doanh nghiệp còn nhiều hạn chế yếu kém; khả năng tham gia, liên kết với các doanh nghiệp FDI hạn chế; năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ yếu. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trên tổng số các doanh nghiệp đăng ký hoạt động thấp (Tính đến tháng 6/2021 chỉ có khoảng 62% số doanh nghiệp đang hoạt động so với số doanh nghiệp đăng ký; tương đương 7.200/11.473 doanh nghiệp là đang hoạt động).

Công tác hỗ trợ cũng như triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ, trợ giúp các doanh nghiệp, nhà đầu tư chưa thực sự hiệu quả, chưa thiết thực; tính minh bạch trong môi trường kinh doanh còn chưa thật sự cao.

** Về môi trường pháp lý:*

- Điểm mạnh:

Thời gian qua, các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh đã được quan tâm. Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để nâng cao hiệu quả quản lý, thu hút đầu tư các nguồn lực cho phát triển như: Nghị quyết số 73-NQ/TU của

Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa; Nghị quyết 06/2013/NQ-HĐND về đồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu; Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ xây dựng trường mầm non trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015 – 2020; Nghị quyết 46/2016/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020; ban hành danh mục các dự án thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 07/11/2019 của HĐND tỉnh Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025; Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của UBND tỉnh quy định chi tiết một số chính sách phát triển y tế theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang,... Các cơ chế, chính sách được ban hành và triển khai thực hiện đã tạo hành lang pháp lý, khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh.

- *Điểm yếu:*

Tỉnh đã quan tâm, chỉ đạo nghiên cứu ban hành nhiều cơ chế, chính sách liên quan đến đầu tư, kinh doanh của các DN. Tuy nhiên, các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chưa đủ mạnh, chưa thực sự thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư lớn, tiềm năng. Bên cạnh đó, một số cơ chế, chính sách do tỉnh ban hành có một số nội dung chưa phù hợp với thực tiễn; thiếu các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư các dự án du lịch, dịch vụ cao cấp.

Chính sách về bồi thường, GPMB thường hay thay đổi, do vậy người dân thường có tâm lý trông chờ, đòi hỏi giá cao khi nhà nước, các DN thực hiện công tác BT, GPMB các dự án. Giá đất do tỉnh ban hành chưa thực sự sát giá thị trường và thường có xu hướng tăng lên, khó dự đoán, dự báo gây tâm lý lo ngại đối với các nhà đầu tư.

Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn giải quyết các vụ việc tranh chấp do tòa án thụ lý còn thấp; thời gian xét xử các vụ việc kinh tế, hành chính còn kéo dài.

* *Về môi trường văn hóa:*

- *Điểm mạnh:*

Các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, thuần phong, mỹ tục được quan tâm để bảo tồn, giữ gìn; đó là "sức mạnh mềm", tiềm năng "tiềm ẩn" trong quá trình hội nhập.

- *Điểm yếu:*

Quá trình hội nhập và phát triển đặt ra những vấn đề về văn hóa như: Đạo đức xã hội bị "xuống cấp", các giá trị văn hóa truyền thống bị mai một. Bên cạnh đó, tư tưởng bảo thủ, chậm đổi mới là những cản trở cho quá trình phát triển.

Do xuất phát từ lao động nông nghiệp nên ý thức, tác phong lao động công nghiệp của người lao động chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của các doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay.

4.1.4. Về nguồn nhân lực

- Điểm mạnh:

Bắc Giang có nguồn dân số dồi dào so với các địa phương lân cận, đây là một lợi thế phục vụ phát triển kinh tế. Đến năm 2020 dân số của tỉnh là 1.841 nghìn người (đứng thứ 12 cả nước) trong đó dân số trong độ tuổi lao động là 1.151 nghìn người (chiếm 62,5% dân số) là nguồn bổ sung lực lượng lao động quan trọng phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra, Bắc Giang có cơ cấu dân số trẻ, kỳ vọng sẽ hấp thụ tốt sự tiến bộ khoa học và kỹ thuật.

Chất lượng lao động của tỉnh đang có chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2020 đạt 70,0%, tăng 36,5% so với năm 2010, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 18,6%.

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của tỉnh đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực, là điều kiện quan trọng để tăng thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển đổi mô hình nền kinh tế của tỉnh từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ. Đến hết năm 2020, lao động làm việc trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 418,5 nghìn người (chiếm 38,1% giảm 29,2% so với năm 2010); trong ngành Công nghiệp - xây dựng là 412,4 nghìn người (chiếm 37,5% tăng 20,5% so với năm 2010), trong ngành Dịch vụ là 268,3 nghìn người (chiếm 24,4% tăng 8,8% so với năm 2010).

Hệ thống các trường đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề tăng cả về số lượng, qui mô học sinh, chất lượng và hình thức đào tạo. Mạng lưới và quy mô các cơ sở dạy nghề tiếp tục được phát triển theo hướng xã hội hóa. Năm 1998, toàn tỉnh có 08 cơ sở dạy nghề, không có cơ sở nào đào tạo nghề trình độ cao đẳng nghề, đến nay đã có 44 đơn vị (tính đến năm 2020), trong đó có 01 Trường Cao đẳng do Bộ, Ngành trung ương quản lý và 43 cơ sở giáo dục nghề nghiệp do địa phương quản lý (trong đó có 17 đơn vị công lập). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đang tham gia vào quá trình đào tạo nghề, bước đầu đã có sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

- Điểm yếu:

Với quy mô dân số tương đối lớn với dân số trẻ, chất lượng giáo dục phổ thông được đánh giá là tốt song hai yếu tố này vẫn không tạo ra được một lực

lượng lao động trình độ có kỹ năng. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Bắc Giang còn thấp so với các tỉnh lân cận như: Bắc Ninh (73,5%). Nguồn nhân lực thiếu kỹ năng là một trong những điểm yếu của tỉnh.

Chất lượng đào tạo nghề là một vấn đề cần phải được đánh giá và đòi hỏi phải có giải pháp thấu đáo khi chỉ có 50% được hỏi có đánh giá giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt. Chất lượng đào tạo nghề của Bắc Giang chưa cao do quy mô đào tạo ở từng cơ sở dạy nghề còn thấp, cơ cấu đào tạo nghề chưa hợp lý, chủ yếu là cơ sở đào tạo nghề trình độ sơ cấp, quy mô đào tạo trung cấp và cao đẳng nghề còn chiếm tỷ lệ thấp.

Bên cạnh đó, sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp chưa thực sự chặt chẽ dẫn tới tình trạng lao động sau khi được đào tạo nghề nhưng không đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của doanh nghiệp và phải đào tạo lại.

4.2. Thực trạng chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư của tỉnh

4.2.1. Về lựa chọn dự án đầu tư

- Điểm mạnh:

Chủ trương lựa chọn các dự án đầu tư có chất lượng, hiệu quả đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo. UBND tỉnh đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp để lựa chọn, khuyến khích các dự án đầu tư, cũng như hạn chế các dự án đầu tư trong một số lĩnh vực như: Ban hành Quyết định số 330/2012/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 Quy định trình tự thực hiện các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (nay được thay thế bởi Quyết định số 244/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016), trong đó có quy định suất đầu tư tối thiểu đối với các dự án đầu tư trong các lĩnh vực nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai; quy định về ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án nhằm lựa chọn được các nhà đầu tư có năng lực triển khai thực hiện dự án; Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 phê duyệt danh mục một số dự án không khuyến khích đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp nhằm hạn chế các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như: Chăn nuôi gia súc; tái chế phế liệu; sản xuất bột giấy;...

Bên cạnh đó, để thẩm định công nghệ của các dự án, nhất là những dự án trong một số lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 về thẩm định công nghệ các dự án đầu tư.

- Điểm yếu:

Công tác thu hút đầu tư của tỉnh còn có những lúc nóng vội, nhất là thời kỳ đầu phát triển (trước những năm 2010), chưa quan tâm tới chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư, do đó nhiều dự án đầu tư triển khai chậm tiến độ, không đầu tư.

Việc thẩm định, đánh giá về công nghệ của các dự án đầu tư, chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư còn nhiều hạn chế; chưa xây dựng được tiêu chí đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư chất lượng, hiệu quả trên các mặt: kinh tế, xã hội và môi trường.

4.2.2. Về xúc tiến đầu tư

- Điểm mạnh:

Công tác xúc tiến đầu tư trong thời gian qua được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện; nguồn lực dành cho công tác xúc tiến đầu tư cũng được quan tâm bố trí. Trong những năm vừa qua, UBND tỉnh cũng đã tổ chức nhiều hội nghị xúc tiến đầu tư; tổ chức các Đoàn Công tác gặp gỡ các nhà đầu tư, đồng thời tổ chức các buổi làm việc, đối thoại trực tiếp giữa chính quyền và nhà đầu tư để kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án; tổ chức các đoàn đi xúc tiến đầu tư tại một số nước có nhiều tiềm năng.

Lãnh đạo tỉnh và các sở, ban, ngành đã duy trì phối hợp với một số tổ chức quốc tế tại Việt Nam và cơ quan Đại diện của Việt Nam tại nước ngoài thông qua việc trao đổi thông tin, tài liệu xúc tiến đầu tư như: Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA); Cơ quan Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO); Cơ quan xúc tiến Thương mại Hàn Quốc (KOTRA); Văn phòng Kinh tế & Văn hoá Đài Bắc (Đài Loan) để quảng bá, giới thiệu tiềm năng thế mạnh của tỉnh và vận động, kêu gọi đầu tư vào tỉnh.

- Điểm yếu:

Công tác xúc tiến đầu tư vẫn còn chậm đổi mới; việc nghiên cứu thị trường và xu hướng đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn, các quốc gia trọng điểm thu hút đầu tư chưa sát với thực tiễn; công tác thông tin, tuyên truyền giới thiệu xúc tiến đầu tư còn chưa được tiến hành thường xuyên, chưa hiệu quả. Một số chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp chưa thật sự quan tâm đến các hoạt động xúc tiến đầu tư.

Sự phối hợp giữa một số sở, ngành và địa phương liên quan trong việc cung cấp thông tin xúc tiến đầu tư chưa chặt chẽ; phương pháp xúc tiến đầu tư tại chỗ chưa thật sự được quan tâm, hiệu quả chưa cao.

Đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư ở một số cơ quan còn hạn chế về kỹ năng xúc tiến đầu tư, trình độ ngoại ngữ.

4.2.3 Về việc ban hành và thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư

- Điểm mạnh:

Để đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư vào tỉnh, trong những năm qua tỉnh Bắc Giang đã quan tâm xây dựng và ban hành nhiều cơ chế, chính sách liên quan

đến công tác quản lý nhà nước về đầu tư như: Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa; Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 Quy định mức hỗ trợ xây dựng trường mầm non trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020; Nghị quyết 46/2016/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025; Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 Quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2020-2025; Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025,...

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 34/2002/QĐ-UB ngày 07/3/2002 ban hành Quy định ưu đãi, khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, thời kỳ 2002-2010 (được hủy bỏ bởi Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 17/02/2016 của UBND tỉnh); Quyết định số 227/2014/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 quy định thu hút đầu tư theo quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang; Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 Quy định miễn, giảm tiền thuê đất đối với các cơ sở xã hội hóa; Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 sửa đổi bổ sung Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016; Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 Quy định định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;...

Ngoài ra, để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển, tỉnh đã thành lập quỹ phát triển đất, quỹ đầu tư phát triển, quỹ bảo trì đường bộ ... là kênh quan trọng để huy động, triển khai các dự án đầu tư. Qua việc ban hành các cơ chế, chính sách đã góp phần giải quyết được các tồn tại, điểm nghẽn, huy động thêm được các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Các quy định nêu trên đã cụ thể hóa các quy định của Luật và các Nghị định hướng dẫn thi hành cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- *Điểm yếu:*

Tính chủ động, sáng tạo trong công tác tham mưu xây dựng các cơ chế, chính sách liên quan đến đầu tư kinh doanh của các các sở, ban, ngành chưa thực sự cao; một số văn bản, nội dung quy định trái luật phải hủy bỏ.

Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chưa đủ mạnh, chưa thực sự thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư lớn, tiềm năng. Nguyên nhân là do ngân sách tỉnh còn khó khăn nên chưa dành nhiều nguồn lực để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào một số lĩnh vực như: Phát triển các dự án du lịch; các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp;...

4.2.4. Về thủ tục hành chính

- Điểm mạnh:

Lãnh đạo tỉnh rất quan tâm, quyết liệt chỉ đạo cải cách các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến đầu tư, thuế, xây dựng, giao đất, cho thuê đất. Các thủ tục hành chính đã được công bố công khai trên các website của UBND tỉnh và các sở, ngành để người dân và doanh nghiệp dễ dàng nắm bắt và thực hiện.

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh được thành lập và bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 9/2016⁽²⁵⁾ tạo điều kiện cho doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện các thủ tục hành chính. Hiện Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của 18 sở, ngành thuộc UBND tỉnh và 03 cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh). UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 26/5/2015 về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang, Quyết định số 711/2015/QĐ-UBND ban hành Quy chế về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang, trong đó nêu rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong việc triển khai thực hiện; Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 quy định Danh mục, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm phục vụ hành chính công; các sở, ngành đã đưa 100% thủ tục hành chính ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm. Hiện nay, Trung tâm phục vụ hành chính công cung cấp 672 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 256 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Trang thông tin Hành chính công tỉnh Bắc Giang, tại địa chỉ: hcc.bacgiang.gov.vn được cài đặt, kết nối về Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh để quản lý, theo dõi. Phần mềm trang thông tin Hành chính công được xây dựng đáp ứng đầy đủ các chức năng, như: Tra cứu tình trạng giải quyết thủ tục, hướng dẫn TTHC; cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp; kết nối thông tin hỏi đáp từ

²⁵Bắc Giang là một trong 13 tỉnh, thành phố đầu tiên trên cả nước triển khai thực hiện mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công

người dân, doanh nghiệp; tổng hợp, thống kê số liệu và tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các sở, ngành, 10/10 huyện, thành phố và 209 xã, phường, thị trấn. Ngoài ra, mô hình một cửa điện tử đã được triển khai đến 10/10 huyện, thành phố.

- *Điểm yếu:*

Phần mềm một cửa điện tử chưa có sự liên thông, kết nối giữa các cơ quan trong việc giải quyết các thủ tục hành chính; tỷ lệ chậm trả kết quả trong một số lĩnh vực còn cao.

Kết quả cải cách hành chính được đánh giá từ phía doanh nghiệp chưa đạt được như mong muốn khi kết quả PCI năm 2020 phản ánh:

Doanh nghiệp cho rằng tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến vẫn ở mức cao (55,65%);

Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức là 46,15%.

5. Đánh giá chung về hiệu quả thu hút đầu tư

5.1. Mặt được

Thứ nhất, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Thứ hai, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có những đóng góp ngày càng quan trọng vào thu ngân sách của tỉnh Bắc Giang.

Cùng với sự gia tăng các doanh nghiệp, đóng góp của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài vào ngân sách tỉnh có xu thế tăng dần qua các năm, các thời kỳ.

Thứ ba, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực.

Các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng vào nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Bắc Giang trong những năm vừa qua. Đặc biệt trong một số năm gần đây, xuất hiện ngày càng nhiều các dự án có quy mô vốn lớn đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo góp phần tăng cường năng lực của các ngành công nghiệp trong tỉnh. Điều này đã tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong nền kinh tế. Những tác động của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài giúp Bắc Giang đã và đang triển khai thực hiện tốt chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế của tỉnh.

Thứ tư, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, từng bước nâng cao tay nghề cho người lao động.

Một trong những đóng góp nổi bật của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua là khả năng thu hút lao động và tạo chỗ làm việc mới cho các lao động. Hàng năm, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương. Ngoài tạo việc làm trực tiếp cho các lao động, các doanh nghiệp cũng tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động gián tiếp khác, góp phần dịch chuyển cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Cùng với đó, thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, có ý thức, kỷ luật lao động, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Thứ năm, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong tỉnh.

Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI đã có những tác động tích cực đến các thành phần kinh tế khác thông qua sự trao đổi, liên kết các cơ hội kinh doanh. Sự trao đổi, liên kết các cơ hội đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước và các thành phần kinh tế khác giúp các doanh nghiệp trong nước, thành phần kinh tế khác trong tỉnh học hỏi được các kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp, xúc tiến thương mại, đàm phán hợp đồng cũng như cách thức tổ chức hoạt động đầu tư, kinh doanh, chuyển giao công nghệ,...

Ngoài ra, với sự xuất hiện của khu vực FDI cũng giúp các doanh nghiệp trong tỉnh và các thành phần kinh tế khác tự đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa. Để cạnh tranh được với khu vực FDI, các thành phần kinh tế trong tỉnh phải thay đổi tư duy, cách làm để thích ứng với tình hình mới, từ đó thúc đẩy cải tiến trong chính các thành phần kinh tế của tỉnh.

5.2. Hạn chế

5.2.1. Đối với các dự án đầu tư:

- Về cơ cấu các dự án:

+ Về cơ cấu theo ngành: Các dự án được chấp thuận chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế (trong tổng số 1.814 dự án, có 1017 dự án trong lĩnh vực công nghiệp (chiếm 56,1% số dự án), 684 dự án trong lĩnh vực dịch vụ (chiếm 37,7% số dự án), chỉ có 113 dự án trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm 6,2 % tổng số dự án). Riêng đối với lĩnh vực công nghiệp, các dự án chủ yếu là gia công, lắp ráp (chủ yếu là gia công hàng may mặc và linh kiện điện tử).

+ Về cơ cấu theo địa bàn: Các dự án chủ yếu tập trung tại các khu công nghiệp của tỉnh và một số huyện có điều kiện hạ tầng giao thông tương đối thuận lợi như: Các khu công nghiệp, các huyện: Yên Dũng, Lạng Giang, Việt Yên và thành phố Bắc Giang, với 1.257 dự án (bao gồm cả các dự án trong các KCN), chiếm 69,3% tổng số các dự án trên địa bàn tỉnh. Các huyện miền núi, vùng cao có điều kiện hạ tầng khó khăn có rất ít các dự án đầu tư. Việc các dự án tập trung tại một số địa bàn đã gây áp lực không nhỏ trong công tác quản lý nhà nước từ công tác thu hồi đất tới công tác đảm bảo môi trường, an ninh trật tự, vấn đề nhà ở công nhân của các huyện, thành phố có nhiều các dự án.

- Về chất lượng các dự án:

+ Quy mô các dự án còn nhỏ. Các dự án trong nước chủ yếu là các dự án có quy mô vốn dưới 20 tỷ đồng, chiếm 61% tổng số các dự án trong nước; gần 50% các dự án FDI có quy mô vốn dưới 2 triệu USD. Điều này phản ánh thực trạng hiện nay là các dự án FDI của tỉnh chủ yếu trong lĩnh vực gia công, lắp ráp linh kiện điện tử cho Tập đoàn Sumsung tại Bắc Ninh và Thái Nguyên.

+ Về công nghệ các dự án: Các dự án trong lĩnh vực công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, sử dụng công nghệ lạc hậu, ít các dự án sản xuất, chế biến, chế tạo (các dự án có giá trị gia tăng cao). Theo số liệu điều tra, khảo sát năm 2018, trong tổng số 1.010 nhà đầu tư được khảo sát có 52% nhà đầu tư sử dụng công nghệ có xuất xứ từ Trung Quốc, chỉ có 15% nhà đầu tư sử dụng công nghệ của các nước G7, còn lại là các nước khác. Bên cạnh đó, sự gắn kết, kết hợp giữa các doanh nghiệp trong nước của tỉnh với các doanh nghiệp FDI cũng rất hạn chế, do đó việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

+ Về đóng góp cho ngân sách: Mặc dù đóng góp vào ngân sách của các dự án tăng qua từng năm nhưng kết quả đóng góp cho ngân sách nhà nước chưa tương xứng với số dự án được chấp thuận; tỷ lệ đóng góp cho ngân sách nhà nước của các dự án còn thấp so với cơ cấu thu ngân sách của tỉnh. Năm 2010, đóng góp cho ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư đạt 547 tỷ đồng, chiếm 24,3% tổng thu ngân sách trên địa bàn; năm 2015, đạt 1.199,7 tỷ đồng, chiếm 37,6% tổng thu ngân sách; năm 2020 đạt 2.783,9 tỷ đồng, chiếm 20,7% tổng thu ngân sách tỉnh.

+ Về hiệu quả sử dụng đất của các dự án: Hiệu quả sử dụng đất của các dự án đầu tư tuy có tăng qua các năm, song còn thấp, nhất là đối với các dự án đầu tư trong nước và các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp.

+ Vốn đầu tư thực hiện của các dự án còn thấp. Tính đến hết tháng 6/2021, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước ước đạt 56.750 tỷ đồng (bằng 60,05% tổng vốn đăng ký); vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng khoảng 4.155 triệu USD (bằng 60,9% tổng vốn đăng ký). Tỷ lệ vốn thực hiện thấp đến từ việc có rất nhiều dự án triển khai thực hiện chậm so với

tiền độ đã đăng ký, bên cạnh đó còn có nhiều dự án chưa triển khai thực hiện hoặc tạm ngừng hoạt động²⁶

- Tình trạng đình công của người lao động vẫn còn diễn ra tại một số doanh nghiệp, nhất là tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong các lĩnh vực như may mặc, điện tử ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

- Việc chấp hành pháp luật của Nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án còn hạn chế, đặc biệt là các quy định về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ còn chưa đảm bảo đúng theo các quy định của pháp luật.

5.2.2. Về các yếu tố tác động đến hiệu quả thu hút đầu tư

- Về các thủ tục liên quan đến dự án đầu tư:

+ Các thủ tục hành chính có liên quan đến đầu tư, xây dựng chưa thực sự công khai, minh bạch. Tinh thần, thái độ, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trực tiếp giải quyết các công việc của doanh nghiệp, nhà đầu tư còn nhiều hạn chế. Trong số các doanh nghiệp được khảo sát, có 21,2% số doanh nghiệp cho rằng còn phải đi lại nhiều lần để giải quyết TTHC²⁷; 35,85% doanh nghiệp cho rằng: Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện, thành phố; 46,49% doanh nghiệp cho rằng: Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành.

+ Thủ tục giao đất, cho thuê đất còn mất nhiều thời gian, chưa có tính liên thông giữa các cơ quan (từ xã đến huyện, huyện đến tỉnh); số hồ sơ giải quyết trong lĩnh vực đất đai chậm, muộn còn nhiều²⁸; việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn nhiều khó khăn (theo báo cáo chỉ số PCI năm 2020, chỉ có 31,25% doanh nghiệp cho rằng thực hiện thủ tục hành chính đất đai trong vòng hai năm qua không gặp khó khăn. Bên cạnh đó, Tỷ lệ DN cho rằng không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh là 56%).

+ Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa được quan tâm đúng mức, còn tình trạng để doanh nghiệp vừa xây dựng vừa hoàn thiện thủ tục về môi trường, nhiều dự án đi vào sản xuất khi chưa hoàn thành các công trình xử lý chất thải (Công ty TNHH JA Solar Việt Nam; Công ty CP S&G); chất lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư chưa cao.

+ Thủ tục liên quan đến xây dựng còn mất nhiều thời gian, phải thực hiện qua nhiều khâu, nhiều bước (thỏa thuận quy hoạch tổng mặt bằng, thẩm định thiết

²⁶ Tính đến hết Quý II năm 2021, toàn tỉnh có 41 dự án đang tạm ngừng hoạt động, hoặc ngừng triển khai, thực hiện.

²⁷Báo cáo PCI 2020

²⁸ Thông báo số 136/TB-UBND ngày 25/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

kế cơ sở; thẩm định thiết kế bản vẽ thi công; cấp giấy phép xây dựng). Việc phân công, phân cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh có nội dung chưa thực sự phù hợp khiến doanh nghiệp, nhà đầu tư phải đi lại nhiều lần để hoàn thiện các thủ tục; trình tự, thủ tục cấp giấy phép xây dựng còn một số hạn chế: Xác định vận dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn chưa rõ ràng; điều chỉnh tăng giảm số tầng nhưng không điều chỉnh đồng thời tăng hoặc giảm diện tích sàn²⁹; còn tình trạng cấp giấy phép xây dựng cho một số dự án khi chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai (chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất, bàn giao đất trên thực địa).

- *Đối với công tác lập, thực hiện các quy hoạch có liên quan đến đầu tư:*

+ Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, thường xuyên bị điều chỉnh, bổ sung khi quy hoạch ngành được bổ sung hoặc nhu cầu về đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội có sự thay đổi.

+ Việc lựa chọn tiêu chí phân loại khác nhau dẫn đến nhiều nội dung giữa các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới và các quy hoạch chuyên ngành khác thiếu đồng bộ, không thống nhất, khó thực hiện.

- *Đối với công tác quản lý các dự án sau chấp thuận đầu tư:*

+ Công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế dẫn tới nhiều nhà đầu tư triển khai thực hiện khi chưa có đầy đủ thủ tục về đầu tư, xây dựng, đầu tư xây dựng các hạng mục công trình không có giấy phép xây dựng, xây dựng sai phép, nhiều trường hợp cố tình vi phạm và bị xử lý vi phạm hành chính, một số trường hợp phải tháo dỡ công trình sai phạm (như: DNTN Khoa Giang, Công ty Mạ Thiên Đông, Công ty Nhôm Phương Đông,...), gây bức xúc trong dư luận và lãng phí nguồn lực xã hội.

+ Công tác quản lý, theo dõi các dự án sau khi được chấp thuận đầu tư còn chưa thường xuyên. UBND cấp huyện chưa chủ động, quan tâm phân công các đầu mối theo dõi tình hình thực hiện dự án của các nhà đầu tư dẫn tới nhiều dự án chậm đầu tư, không đầu tư, đầu tư sai mục tiêu nhưng chậm được phát hiện và xử lý.

+ Công tác quản lý các dự án trong lĩnh vực xây dựng vẫn còn buông lỏng, tình trạng xây dựng không phép, sai phép vẫn xảy ra nhiều; việc xử lý các sai phạm không triệt để, tình trạng phạt cho tồn tại xảy ra phổ biến, chưa có biện pháp kiên quyết xử lý triệt để các sai phạm.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án:

²⁹ Báo cáo số 143/BC-ĐGS ngày 29/11/2017 của Đoàn Giám sát HĐND tỉnh.

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án còn gặp nhiều khó khăn, dẫn tới tiến độ thực hiện của nhiều dự án chậm.

+ Việc xác định rõ nguồn gốc đất khi bồi thường, GPMB còn gặp nhiều khó khăn; sự hỗ trợ của chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp huyện, xã đối với việc giải phóng mặt bằng của các doanh nghiệp còn chưa thật sự tích cực.

- Đối với công tác thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp, dự án:

+ Công tác thanh tra, kiểm tra nhất là công tác hậu kiểm chưa được quan tâm đúng mức, chưa có trọng tâm, trọng điểm; thanh tra, kiểm tra chuyên đề đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước còn hạn chế, chưa được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện.

+ Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra nhiều nhưng hiệu quả chưa cao, chưa xử lý nghiêm đối với các sai phạm, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng.

+ Công tác phối hợp giữa thanh tra các ngành với UBND các huyện, thành phố trong kiểm tra, xử lý vi phạm về quy hoạch, đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có lúc, có thời điểm còn chưa chặt chẽ, trách nhiệm công vụ chưa rõ ràng, thiếu chủ động. Tỷ lệ các doanh nghiệp, dự án được thanh tra, kiểm tra còn ít so với số lượng doanh nghiệp, dự án được cấp trên địa bàn. Công tác thanh tra, kiểm tra mới được quan tâm thực hiện ở cấp tỉnh, ở cấp huyện còn chưa được chú trọng.

+ Số cuộc thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp tuy đã giảm nhưng vẫn có tình trạng một doanh nghiệp phải tiếp nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra hàng năm.

5.3. Nguyên nhân của những hạn chế

5.3.1. Khách quan:

- Trong những năm qua, các chế độ, chính sách liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư như: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Kinh doanh bất động sản... có hiệu lực thi hành nhưng các văn bản hướng dẫn có nhiều nội dung còn chồng chéo, chưa rõ ràng gây ra những lúng túng nhất định cho các cơ quan quản lý Nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện.

- Ngân sách tỉnh còn hạn hẹp nên kinh phí bố trí cho đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và đầu tư cho hạ tầng xã hội phục vụ các khu công nghiệp còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu. Mặc dù bước đầu tỉnh cũng đã quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng có liên quan phục vụ công tác thu hút các dự án đầu tư (hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp,...) tuy nhiên, kinh phí đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư còn rất hạn hẹp.

- Theo quy định về chính sách bồi thường, GPMB đối với các dự án không thuộc diện nhà nước thu hồi đất, các doanh nghiệp, nhà đầu tư phải tự thoả thuận với người dân cùng với nhận thức hạn chế của nhiều hộ dân tại khu vực các dự án là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án của các nhà đầu tư.

5.3.2. Chủ quan:

* Về phía các cơ quan nhà nước:

- Công tác thu hút đầu tư có lúc chỉ chú trọng thu hút số lượng các dự án, chưa quan tâm tới chất lượng, dẫn tới chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư chưa cao. Bên cạnh đó, định hướng thu hút đầu tư cũng chưa thực sự rõ ràng; chưa có quy định cụ thể để lựa chọn các dự án đầu tư có chất lượng, hiệu quả.

Mặt khác, do chưa có định hướng rõ ràng đối với việc thu hút các dự án đầu tư nên số lượng các dự án đầu tư ngoài các khu, cụm công nghiệp chiếm số lượng lớn (trong số 1.393 dự án bên ngoài các KCN, chỉ có 168 dự án đầu tư trong các CCN; còn lại 1.225 dự án đầu tư ngoài các CCN, chiếm 87,9% tổng số dự án ngoài các KCN). Các nhà đầu tư đầu tư bên ngoài các khu, CCN đa phần phải tự thoả thuận bồi thường, GPMB, đây là nguyên nhân chính dẫn tới chậm tiến độ đầu tư của hầu hết các dự án, làm giảm hiệu quả đầu tư của các dự án đầu tư.

- Ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức trong việc giải quyết các công việc liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư chưa cao, thờ ơ trước những khó khăn của các doanh nghiệp, nhà đầu tư; vẫn còn tình trạng “trên nóng dưới lạnh”, đùn đẩy trách nhiệm trong giải quyết công việc, thậm chí còn có tình trạng cán bộ gây phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn trong việc thẩm định trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án có lúc còn chưa nhất quán. Một số cơ quan còn có tư tưởng chạy theo đề xuất của Nhà đầu tư, không thể hiện rõ quan điểm của đơn vị quản lý dẫn tới chất lượng thẩm định một số dự án chưa cao.

- Hoạt động của bộ phận xúc tiến đầu tư tại Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý các KCN còn chậm đổi mới; việc nghiên cứu thị trường và xu hướng đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn, các quốc gia trọng điểm thu hút đầu tư chưa được quan tâm dẫn tới kết quả thu hút đầu tư hiệu quả chưa cao, chưa lựa chọn được các doanh nghiệp thực sự có hiệu quả.

- Công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế dẫn tới nhiều nhà đầu tư triển khai thực hiện khi chưa có đầy đủ thủ tục về đầu tư, xây dựng, đầu tư xây dựng các hạng mục công trình không có giấy phép xây dựng, xây dựng sai phép, nhiều trường hợp cố tình vi phạm và bị xử lý vi phạm hành chính, một số trường hợp phải tháo dỡ công trình sai phạm gây bức

xúc trong dư luận và lãng phí nguồn lực xã hội, nhiều trường hợp UBND tỉnh đã phải yêu cầu kiểm điểm trách nhiệm. Một số địa phương còn chưa thống nhất đầu mối theo dõi các dự án dẫn tới việc quản lý, theo dõi các dự án còn nhiều hạn chế, chậm phát hiện và xử lý các sai phạm của các nhà đầu tư.

- Trước khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, các quy hoạch có liên quan vẫn còn chồng chéo, mâu thuẫn, chậm được khắc phục dẫn đến khó khăn trong việc chấp thuận chủ trương đầu tư cho các dự án bên ngoài các KCN. Chất lượng quy hoạch, kế hoạch không cao nên dẫn đến phải điều chỉnh cục bộ nhiều lần (đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng nông thôn mới). Nhiều dự án mất hàng năm mới có thể hoàn thiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Do đó, nhà đầu tư mất cơ hội đầu tư, dự án kém hiệu quả. Một số địa phương chưa chủ động, tích cực hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc đề xuất điều chỉnh các quy hoạch có liên quan cho thống nhất, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư sớm hoàn thiện thủ tục đầu tư.

- Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố chưa thực sự chủ động trong công tác thanh tra, kiểm tra đối với các lĩnh vực có liên quan, đặc biệt là UBND cấp huyện; còn phó mặc, trông chờ vào các cơ quan nhà nước cấp trên dẫn tới nhiều trường hợp vi phạm nhưng chậm được phát hiện và xử lý. Việc xử lý các dự án vi phạm còn chưa kiên quyết dẫn tới nhiều nhà đầu tư cố tình vi phạm.

- Công tác phối hợp, tham mưu trong lĩnh vực quản lý đất đai chưa thực sự chủ động, nhất là các vấn đề: Giao đất, cho thuê đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các dự án đầu tư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công tác thanh tra, kiểm tra và đôn đốc các chủ đầu tư trong tổ chức thực hiện các dự án có sử dụng đất tuy có chuyển biến nhưng chưa thường xuyên. Việc xử lý đối với các trường hợp sử dụng đất chậm đầu tư còn chưa triệt để và kiên quyết, vẫn còn để xảy ra tình trạng một số nhà đầu tư sau khi được giao, cho thuê đất nhưng chưa triển khai hoặc triển khai chậm, đầu tư cầm chừng dẫn đến hiệu quả sử dụng đất không cao.

- Công tác phối hợp, triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến đình công, lãn công của người lao động trong các doanh nghiệp, đặc biệt là trong các khu công nghiệp của các cơ quan có liên quan chưa thực sự chủ động, kịp thời.

** Về phía các doanh nghiệp, nhà đầu tư*

- Năng lực tài chính của nhiều nhà đầu tư còn hạn chế, nguồn vốn thực hiện dự án chủ yếu dựa vào vốn vay ngân hàng nên tiến độ triển khai nhiều dự án chậm; trình độ quản lý, kiến thức hội nhập quốc tế của cán bộ quản lý doanh nghiệp còn nhiều hạn chế; nhiều doanh nghiệp thiếu ý chí vươn lên, kỹ năng tiếp thị, quảng bá sản phẩm, dịch vụ hạn chế nên khả năng gắn kết, tham gia với các doanh nghiệp FDI để mở rộng thị trường, tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất còn hạn chế.

Phần lớn các dự án quy mô đầu tư nhỏ và chủ yếu là do các hộ kinh doanh hoặc các doanh nghiệp mới thành lập làm chủ đầu tư. Cụ thể: Có tới 354 dự án đầu tư trong nước (chiếm 26,6% tổng số dự án trong nước) có quy mô vốn đầu tư dưới 5 tỷ đồng, tập trung vào lĩnh vực bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng, nuôi trồng thủy sản và kinh doanh thương mại tổng hợp quy mô nhỏ. Đối với các dự án FDI, chủ yếu là các dự án có quy mô dưới 5 triệu USD, thậm chí có tới 73 dự án (chiếm 15,35% tổng số dự án FDI) có quy mô dưới 0,5 triệu USD. Do phần lớn các dự án có quy mô nhỏ nên năng lực triển khai thực hiện dự án, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ không cao, hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án thấp, không có nhiều đóng góp cho địa phương.

Năng lực của một số nhà đầu tư hạ tầng KCN còn yếu (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Quang Châu) nên không có khả năng đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh hạ tầng KCN được giao làm chủ đầu tư, làm ảnh hưởng tới hiệu quả thu hút đầu tư chung của toàn tỉnh; thậm chí tỉnh đã phải thu hồi một số dự án kinh doanh hạ tầng của một số chủ đầu tư (Công ty Hoàng Hải; Công ty Vinashin).

- Trình độ nhận thức, hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của một số nhà đầu tư chưa tốt dẫn tới vi phạm các quy định của pháp luật có liên quan; một số nhà đầu tư cố tình vi phạm (đầu tư sai mục tiêu, sử dụng đất sai mục đích; xây dựng không phép, sai phép; gây ô nhiễm môi trường, nợ bảo hiểm xã hội;...).

- Nhiều doanh nghiệp đang trong giai đoạn được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư nên chưa có nhiều đóng góp cho ngân sách. Bên cạnh đó, các dự án sản xuất chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp nên mức độ đóng góp cho ngân sách thấp; một số doanh nghiệp ngoài tỉnh không thực hiện hạch toán, kê khai thuế tại tỉnh (thực hiện kê khai thuế tại trụ sở chính), ảnh hưởng tới thu ngân sách của tỉnh.

Chương IV

BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2030

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

1. Bối cảnh thế giới

Thế giới đang trải qua một thời kỳ có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau quyết liệt, giành vị thế và lợi ích gây ra tình hình phức tạp tại nhiều khu vực và nhiều nước. Xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, chiến tranh cục bộ, chiến tranh kinh tế, chiến tranh mạng, các hoạt động can thiệp, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, tài nguyên... diễn ra dưới những hình thức mới, gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, v.v.. diễn biến nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, kinh tế thế giới năm 2021 và những năm tiếp theo chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố, gồm:

Thứ nhất, quan hệ kinh tế quốc tế được dự báo sẽ tiếp tục có những biến động và diễn biến khó lường. Xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn sẽ dẫn đến nhu cầu dịch chuyển địa điểm sản xuất để tránh mức thuế cao. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam.

Thứ hai, dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, khó lường (đặc biệt là sự xuất hiện của các biến chủng mới), luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát trở lại. Việc triển khai các vắc-xin đang vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với cả quốc gia, các hãng lớn và các bên liên quan. Các quốc gia hiện nay đang thận trọng triển khai biện pháp ứng phó với dịch bệnh. Việt Nam cũng sẽ bị tác động.

Thứ ba, các quốc gia, các tổ chức quốc tế đang triển khai các gói hỗ trợ kinh tế lớn cũng như các chính sách ứng phó với dịch bệnh, với suy giảm kinh tế. Việc này có thể đạt được những thành công và triển vọng nhưng cũng có thể gây ra những rủi ro không nhỏ đối với thị trường tài chính thế giới và tình trạng nợ toàn cầu. Việt Nam cũng sẽ chịu ảnh hưởng của các gói hỗ trợ này.

Thứ tư, xu hướng giảm đầu tư nước ngoài do dịch bệnh ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thương mại, đình trệ đầu tư, tạo tâm lý e ngại, trì hoãn mở rộng đầu tư của nhiều doanh nghiệp nước ngoài. Nhu cầu tiêu dùng trong nước phục hồi chậm và hoạt động xuất khẩu giảm tiếp tục tạo nhiều thách thức cho hoạt động

doanh nghiệp trong nước. Việt Nam là một trong những nước chịu sự tác động này.

Thứ năm, toàn thế giới cũng như các khu vực, mỗi quốc gia luôn tiềm ẩn những thuận lợi và khó khăn mới phát sinh và rất khó lường. Mỗi phát sinh đều có thể tác động đến kinh tế của mỗi quốc gia, khu vực và toàn cầu. Vì vậy, cần theo sát, phát hiện và xử lý cũng như điều chỉnh. Việt Nam rất cần theo dõi sát tình hình, diễn biến.

Ngoài ra, thế giới vẫn đang diễn ra những xu hướng mới về thương mại, đầu tư và công nghệ như sau:

Sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ:

Kể từ sau khủng hoảng tài chính thế giới 2008 - 2009, đặc biệt là từ năm 2016, thế giới đang chứng kiến xu hướng gia tăng mạnh mẽ của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch. Số lượng các biện pháp hạn chế thương mại đã tăng lên đáng kể. Chủ nghĩa bảo hộ lên ngôi sẽ dẫn đến nguy cơ kích hoạt cuộc chiến thương mại lan rộng và sẽ dẫn đến những hệ lụy rất tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế thế giới. Rõ nét nhất là căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc trong những năm gần đây. Rủi ro chiến tranh tiền tệ chưa lớn, nhưng không thể loại trừ. Xu hướng bảo hộ và chống tự do hóa thương mại đa phương khó có thể được đảo ngược trong vòng 5 - 7 năm tới.

Cách mạng công nghiệp 4.0:

Trong bối cảnh của Cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới, sáng tạo. Đây chính là những động lực không giới hạn thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, sử dụng vốn, lao động phổ thông - là những yếu tố đầu vào truyền thống có tính hữu hạn. Những quốc gia đang phát triển nếu kịp thời nắm bắt được những xu hướng mới, đầu tư thích đáng, hiệu quả cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ sẽ có cơ hội bắt kịp các nước phát triển. Ngược lại, những nền kinh tế mới nổi với lao động tay nghề thấp và khả năng linh hoạt kém sẽ phải hứng chịu "con gió ngược" từ sự phát triển vũ bão của máy móc, tự động hóa và công nghệ thông minh.

Những hoạt động khoa học và công nghệ gắn với khai thác tài nguyên thiên nhiên, sử dụng năng lượng hóa thạch, thâm dụng nhiều lao động và nguyên liệu thô, thải nhiều chất bẩn, độc hại ra môi trường sẽ giảm. Cơ cấu công nghệ và cơ cấu sản phẩm sẽ dịch chuyển theo hướng hiện đại, phát triển bền vững. Các thành tựu công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, công nghệ in 3D... được ứng dụng vào trong các ngành kinh tế làm thay đổi bản chất, phương thức sản xuất, kinh doanh, quản trị đặt ra những yêu cầu mới đối với các quốc gia.

Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc (BRI):

Sáng kiến này được chào đón ở hầu hết các nước ASEAN ít nhiều bởi kỳ vọng mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, Việt Nam và các nước ASEAN khó có thể lạc quan quá mức về những lợi ích tiềm tàng của sáng kiến BRI. Thứ nhất, sáng kiến BRI không chỉ đi kèm tác động kinh tế, mà còn có thể có tác động về các khía cạnh an ninh, xã hội... Thứ hai, Trung Quốc rất có thể sẽ ràng buộc các khoản đầu tư "Vành đai - Con đường" với một số điều kiện nhất định. Do một trong những mục tiêu ngầm của "Vành đai - Con đường" là nhằm thúc đẩy lợi ích kinh tế của Trung Quốc ở nước ngoài, các nước nhận vốn sẽ phải sử dụng công nghệ, thiết bị, và nhà thầu của Trung Quốc cho các dự án do sáng kiến này cấp vốn. Ngoài ra, ASEAN có thể vẫn phải đối mặt với những rủi ro khác, như những rủi ro đe dọa đến sự thống nhất của ASEAN và khả năng gây căng thẳng từ các hoạt động trên biển của Trung Quốc trong tương lai.

2. Bối cảnh trong nước

Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế trong nước tiếp tục đạt được nhiều thành tựu ấn tượng, khôi phục và đạt mức tăng trưởng tương đối cao trong năm 2019 (7,02%). Mặc dù chịu tác động mạnh của dịch Covid-19 song Việt Nam vẫn là một trong số ít các quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế dương trong năm 2020 (đạt 2,9%). Năm 2021 và thậm chí có thể là trong một vài năm tới, nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động mạnh, làm giảm đà tăng trưởng. Dù được dự báo Việt Nam sẽ ít bị tác động hơn do kiểm soát tốt dịch Covid-19, nhưng cũng không tránh khỏi sự tác động trực tiếp tới các dòng thương mại và đầu tư vào Việt Nam, ít nhất là trong ngắn hạn.

Dù vậy, với quyết tâm của Chính phủ nhằm lấy lại đà tăng trưởng bằng việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, thu hút có hiệu quả đầu tư của các thành phần kinh tế, chú trọng phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước. Như vậy, về khung khổ thể chế tổng thể của đất nước nhìn chung sẽ ngày càng thuận lợi và mở ra nhiều dư địa hơn để chính quyền địa phương có thể chủ động hơn trong việc thiết kế các chính sách phát triển kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế cụ thể ở địa phương cũng đặt ra những khó khăn, thách thức không nhỏ, cụ thể như:

Cạnh tranh giữa các tỉnh trên cả nước trong việc thu hút đầu tư diễn ra gay gắt hơn như một cuộc đua tranh vừa có khía cạnh tích cực thúc đẩy đổi mới, cải cách môi trường kinh doanh đầu tư ở địa phương, vừa có khía cạnh tiêu cực là sẽ trở thành “cuộc đua xuống đáy” nếu chính quyền địa phương đưa ra quá nhiều ưu đãi hoặc quá dễ dãi trong thẩm định các dự án đầu tư, thì lợi ích kinh tế sẽ rất hạn chế trong khi những tác hại về môi trường và cơ cấu đầu tư không lành mạnh sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong dài hạn. Quỹ đất và nguồn lực của địa phương là hữu hạn, do đó hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào này cho mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao thu nhập của người dân

trong tỉnh mới là tiêu chí chủ đạo trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung và thu hút đầu tư nói riêng.

Ngoài thách thức phải tìm ra những lợi thế so sánh của các địa phương với các tỉnh lân cận để có thể hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các tỉnh còn phải tính đến sự dịch chuyển về phát triển vùng khi các đặc khu kinh tế mới được thành lập ở cả ba miền. Ở miền Bắc, Vân Đồn sẽ nâng cao thêm vị thế sẵn có của tỉnh Quảng Ninh, để trở thành một trung tâm (hub) mới thu hút đầu tư. Vì vậy, Bắc Giang sẽ phải khai thác những đặc điểm đầu tư khác biệt nhưng lại bổ sung được cho các tỉnh lân cận mới có thể nắm bắt hiệu quả những cơ hội mới đặt ra trong xu hướng này để tham gia vào tam giác phát triển kinh tế của vùng. Ngược lại, nguồn lực vốn và lao động sẽ dồn về các cực phát triển mới nói trên, mà bỏ qua các tỉnh không chủ động tìm được vị thế và phát huy được lợi thế riêng có.

Chính phủ đang xây dựng các chính sách phát triển Công nghiệp 4.0, theo đó việc nắm bắt những cơ hội Công nghiệp 4.0 tạo ra được coi như nhiệm vụ chiến lược trong thời gian tới để giúp nền kinh tế Việt Nam đạt những bước phát triển vượt trội. Do đó, nhận thức về Công nghiệp 4.0 cũng cần được phổ biến rộng rãi và quán triệt sâu sắc ở cấp địa phương để các chính sách và hạ tầng công nghệ của tỉnh có sự gắn kết và tương thích với khung khổ chính sách và hạ tầng công nghệ của đất nước. Những giá trị ứng dụng chưa từng có, trên quy mô lớn của Công nghiệp 4.0 là hiện hữu bởi các công nghệ này cho phép hạ giá thành sản phẩm, giảm chi phí vượt trội cho doanh nghiệp, nhà nước, người tiêu dùng, mở ra những phương thức kinh doanh, giao tiếp và trao đổi, thanh toán chưa từng có, và dư địa sáng tạo vẫn đang được phát triển vô cùng lớn. Do đó các nước đang phát triển như Việt Nam và các địa phương đều có thể đi tắt đón đầu và việc ứng dụng, phát triển Công nghiệp 4.0 không phải là quá đắt đỏ hay vượt quá khả năng trong nước.

Bên cạnh đó, sau hơn 35 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển nhanh và có hiệu quả, trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hoạt động đầu tư nước ngoài ngày càng sôi động, nhiều tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp lớn với công nghệ hiện đại đầu tư vào nước ta; quy mô vốn và chất lượng dự án tăng, góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người lao động; nâng cao trình độ, năng lực sản xuất; tăng thu ngân sách nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế. Chính phủ cũng đã giao cho các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng các quy định để lựa chọn các dự án

FDI có chất lượng; do đó, trong thời gian tới sẽ có những tác động nhất định trong chủ trương thu hút các dự án FDI của các địa phương.

II. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2030

1. Quan điểm

- Tiếp tục đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển nền kinh tế của địa phương, trong đó ưu tiên chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư vào tỉnh; chuyển từ thu hút đầu tư từ bị động sang chủ động và chủ trương thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư.

- Thu hút các dự án đầu tư phải phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đồng thời đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Thu hút các dự án gắn với nâng cao công nghệ của các dự án đầu tư. Chú trọng kêu gọi, thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, lựa chọn các dự án có quy mô lớn, có tiềm lực tài chính, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; các dự án có đóng góp lớn cho ngân sách, các dự án an sinh xã hội (bệnh viện, viện dưỡng lão,...); thu hút các dự án có tính lan tỏa cao trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thu hút, phát triển các dự án đầu tư phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; ưu tiên các dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và năng lượng tái tạo (các dự án phong điện, quang điện). Kiên quyết từ chối các dự án sử dụng lãng phí tài nguyên, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích đẩy mạnh liên kết giữa nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với khu vực doanh nghiệp trong nước, hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị.

2. Định hướng

Phát triển toàn diện các ngành kinh tế: Công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, trong đó công nghiệp là động lực chủ yếu, nông nghiệp làm nền tảng bảo đảm, dịch vụ làm điều kiện thúc đẩy. Phát triển đồng bộ và hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội và môi trường; đồng bộ và hài hòa giữa thành thị với nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi. Khuyến khích hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Cơ cấu lại các ngành kinh tế tham gia vào sự tăng trưởng chung của kinh tế địa phương theo thứ tự quy mô: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp. Công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp phát triển đồng bộ, hỗ trợ và phụ thuộc với nhau.

2.1. Định hướng về lĩnh vực cần thu hút đầu tư

2.1.1. Lĩnh vực công nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Trong thời gian tới, định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Về địa bàn, khu vực phát triển công nghiệp: Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn (Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế), các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

Về các sản phẩm công nghiệp ưu tiên thu hút, phát triển:

Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực tham gia hiệu quả và cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu, gồm:

+ Các dự án sản xuất, chế tạo linh kiện và thiết bị điện tử; linh kiện và thiết bị điện, trong đó ưu tiên sản xuất các sản phẩm điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, máy tính thương hiệu Việt Nam, điện thoại di động, linh kiện điện tử phục vụ sản xuất và xuất khẩu.

+ Các dự án cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị và gia công kim loại, trong đó tập trung các ngành sản xuất khuôn mẫu cho công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp ô tô; xe máy; máy động lực; máy nông nghiệp; máy móc sử dụng trong công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản.

+ Các dự án sản xuất phần mềm. Đây là một trong số các lĩnh vực có hàm lượng chất xám cao nhất, tạo giá trị gia tăng lớn và không tiêu tốn tài nguyên, năng lượng cũng như không gây ô nhiễm môi trường.

+ Các dự án trong ngành công nghiệp hóa dược, dược phẩm, công nghiệp sản xuất ứng dụng công nghệ cao như công nghệ nano, công nghệ sinh học.

+ Các dự án chế biến nông, lâm sản phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, đặc biệt là phục vụ cho vùng Thủ Đô và xuất khẩu với chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế để nhằm đến các thị trường Nhật Bản, Châu Mỹ, EU, ASEAN và một số thị trường khác.

2.1.2. Đối với lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ:

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ với chất lượng cao. Phát triển đa dạng, linh hoạt các ngành dịch vụ cả ở khu vực thành thị và nông thôn. Hình thành một số

khu du lịch, dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh, hạ tầng dịch vụ, du lịch ở thành phố Bắc Giang và trung tâm các huyện.

Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông, dịch vụ logistics, dịch vụ khám chữa bệnh. ..tại thành phố Bắc Giang.

Tiếp tục đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị; chợ đầu mối; hệ thống chợ nông thôn; chuỗi bán buôn, bán lẻ; các dự án đầu tư kho xăng dầu; xây dựng quần thể du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí; xây dựng một số khu dịch vụ, khách sạn cao cấp tại thành phố Bắc Giang.

Từ nay tới năm 2030, tập trung thu hút các dự án đầu tư các khu đô thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, khách sạn cao cấp, dịch vụ vui chơi giải trí; dịch vụ logistic; dịch vụ tài chính, y tế, bảo hiểm tại thành phố Bắc Giang; các dự án đô thị nghỉ dưỡng tại một số địa bàn có thế mạnh (Lạng Giang, Lục Ngạn, Lục Nam). Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án khu du lịch: Khu du lịch Suối Mỡ (huyện Lục Nam); khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); Khu giải trí, nghỉ dưỡng, tâm linh (Núi Nham Biền, huyện Yên Dũng).

2.1.3. Lĩnh vực nông nghiệp:

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Trong nông nghiệp xác định trồng trọt và chăn nuôi là lĩnh vực chủ đạo.

Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất, quản lý trong nông nghiệp theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị. Tiếp tục phát triển kinh tế trang trại, nhất là trong lĩnh vực chăn nuôi. Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản. Đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì nhãn mác và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đối với trồng trọt: Khẩn trương cụ thể trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

Đối với các dự án chăn nuôi: Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu

vực có mật độ dân cư cao. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, giết mổ, chế biến thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm.

Đối với các dự án nuôi trồng thủy sản: Chỉ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với những khu vực có hiện trạng là đất mặt nước, khu vực đất trũng không có khả năng canh tác, hoặc canh tác kém hiệu quả và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có liên quan.

Đến năm 2030, định hướng vùng nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 12.700 ha với sản lượng khoảng 60 nghìn tấn. Trong đó, vùng chuyên canh thủy sản khoảng 6.500 ha, tập trung tại các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Lục Nam.

Đối với các dự án nông nghiệp khác:

- Khuyến khích các dự án áp dụng công nghệ được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường thuộc Danh mục công nghệ cao ban hành kèm theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

- Khuyến khích những doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tư các dự án nông nghiệp công nghệ cao vào tỉnh Bắc Giang.

2.2. Định hướng về địa bàn ưu tiên thu hút đầu tư

Để khai thác tối đa về điều kiện của từng vùng, trong thời gian tới cần định hướng thu hút các dự án đầu tư vào các địa bàn theo các vùng, cụ thể như sau:

(1) Vùng động lực: Dọc theo tuyến Quốc lộ 1 và thành phố Bắc Giang, là nơi tập trung chính để kêu gọi đầu tư cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, bao gồm các KCN nằm trên tuyến, trung tâm logistics, dịch vụ vui chơi, giải trí, thương mại, khách sạn, tài chính ngân hàng.

(2) Vùng phía Tây: Trung tâm vùng là huyện Hiệp Hòa, vùng này tập trung phát triển sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Bên cạnh đó, với lợi thế giáp Bắc Ninh và Thái Nguyên, khu vực này sẽ được ưu tiên thu hút vốn FDI trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ cho Tập đoàn Samsung.

(3) Vùng phía Đông Bắc: Trung tâm của vùng là huyện Lục Ngạn. Đây là vùng miền núi rộng lớn, với tiềm năng phát triển các loại cây ăn quả, cây lâm

nghiệp, cây dược liệu, du lịch, hướng phát triển trong thời gian tới là thu hút vốn FDI phát triển sản xuất, chế biến nông, lâm sản, các loại hình du lịch sinh thái, đô thị nghỉ dưỡng.

2.3. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

2.3.1. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng).

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các nhà đầu tư dựa quá nhiều vào đòn bẩy tài chính, thường hứa hẹn đầu tư quy mô rất lớn nhưng việc triển khai lại phụ thuộc vào huy động vốn vay.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung – cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

2.3.2. Đối với đầu tư trong nước:

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Bắc Giang để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

2.4. Định hướng yêu cầu về dự án đầu tư

2.4.1. Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý các

KCN có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động có kỹ năng nghề. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; hạn chế sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyên giao theo quy định pháp luật.

2.5. Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp; trước mắt quy hoạch và bố trí quỹ đất khoảng 10.000 ha cho nhiệm vụ phát triển công nghiệp. Việc lựa chọn địa điểm xây dựng các khu, cụm công nghiệp bên cạnh việc phát huy lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn phải tính toán để đảm bảo sự phát triển cân bằng, hài hòa giữa các vùng, các khu vực của tỉnh.

Ưu tiên phát triển các KCN theo hướng hình thành mới hoặc trên cơ sở mở rộng những CCN ở những nơi có đủ quỹ đất, không gian. Chỉ xây dựng mới các CCN ở những nơi không thể mở KCN hoặc những nơi cần có CCN để giải quyết nhu cầu việc làm cho lao động nông thôn tại địa phương đó. Đối với những nơi chưa thể đầu tư ngay để hình thành các KCN thì đầu tư CCN, song phải đầu tư các hạng mục về giao thông, xử lý môi trường, cung cấp điện, nước,... theo tiêu chuẩn của KCN để phát triển thành KCN trong tương lai.

2.5.1. Về phát triển các KCN

Đến 2030, quy hoạch 29 KCN với diện tích 7.840ha, gồm:

+ 6 KCN đã thành lập mở rộng diện tích thêm 622ha (trong đó, các KCN Quang Châu mở rộng 90ha, KCN Hòa Phú mở rộng 307ha (trong đó, mở rộng giai đoạn I là 85ha, mở rộng giai đoạn II là 222ha), KCN Việt Hàn mở rộng 148ha; sáp nhập CCN Tăng Tiến vào KCN Vân Trung, sáp nhập CCN Tân Mỹ - Hồng

Thái vào KCN Việt Hàn), sáp nhập CCN Nội Hoàng vào KCN Song Khê – Nội Hoàng. Tổng diện tích sau mở rộng, sáp nhập của 06 KCN đã thành lập là 2.006ha.

+ 03 KCN đã có trong quy hoạch theo Công văn số 216/TTg-CN ngày 23/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ (Yên Sơn – Bắc Lũng, Yên Lư, Tân Hưng) tiếp tục thực hiện mở rộng diện tích thêm 536ha (trong đó, KCN Yên Lư mở rộng thêm 223ha, sáp nhập CCN Nham Sơn – Yên Lư vào KCN; KCN Yên Sơn – Bắc Lũng mở rộng thêm 140ha; sáp nhập CCN Tân Hưng vào KCN Tân Hưng), tổng diện tích sau mở rộng là 1.268ha.

+ Quy hoạch mới 20 KCN với diện tích 4.566ha, gồm: Tiên Sơn – Ninh Sơn (sáp nhập CCN Trung Sơn – Ninh Sơn vào KCN), Quang Châu 2, Song Mai – Nghĩa Trung, Mỹ Thái – Xuân Hương – Tân Dĩnh, Châu Minh – Bắc Lý – Hương Lâm, Minh Đức – Thượng Lan – Ngọc Thiện, Đức Giang, Huyền Sơn, Thái Đào – Tân An, Xuân Cẩm – Hương Lâm, Hòa Yên, Yên Sơn, Đồng Phúc, Tự Lạn – Bích Sơn – Trung Sơn, Thượng Lan, Nghĩa Hưng, Ngọc Thiện, Phúc Sơn, Ngọc Lý, Mỹ Thái).

Giai đoạn sau năm 2030 (giai đoạn 2031-2050), giữ nguyên các KCN đã có trong quy hoạch; mở rộng thêm một số khu công nghiệp đã có trong quy hoạch, quy hoạch mới 03 KCN, cụ thể:

+ Mở rộng 03 KCN đã có trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 với tổng diện tích mở rộng là 270ha gồm: KCN Huyền Sơn mở rộng 50ha; KCN Minh Đức – Thượng Lan – Ngọc Thiện mở rộng 170ha; KCN Yên Sơn – Bắc Lũng mở rộng 50ha.

+ Quy hoạch mới 03 KCN gồm: KCN Quế Nham (huyện Tân Yên) diện tích 200ha, KCN An Hà (huyện Lạng Giang) diện tích 300ha, KCN Cẩm Lý – Vũ Xá (huyện Lục Nam) 404ha.

2.5.2. Về phát triển các cụm công nghiệp

Đến năm 2030, bố trí quy hoạch 65 CCN với diện tích 3.164ha, trong đó: Giữ nguyên diện tích 34 CCN đã thành lập với diện tích 1.263ha; mở rộng diện tích 03 CCN hiện có với diện tích sau mở rộng là 225ha (bao gồm: CCN Yên Lư (75ha), CCN Việt Tiến (75ha), CCN Thanh Vân (75ha)); quy hoạch mới 28 CCN với diện tích 1.676ha; đưa ra khỏi quy hoạch 08 CCN (trong đó: sáp nhập 06 CCN vào KCN; đưa ra khỏi quy hoạch 03 CCN).

3. Mục tiêu về nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế của tỉnh. Từng bước nâng cao hiệu quả các dự

án đầu tư trên địa bàn tỉnh; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện, vững chắc. Phần đầu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 15-16%/năm (trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 14-15%/năm); thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 5.500-6.000 USD, đến năm 2030 đạt khoảng 9.800 USD; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2025 khu vực công nghiệp, dịch vụ chiếm khoảng 89%, đến năm 2030 chiếm khoảng 90-92%.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

Một số chỉ tiêu về nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 như sau:

(1) Đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh đạt từ 60-62%³⁰ vào năm 2025 và đạt 66-68% vào năm 2030.

(2) Tổng vốn đầu tư của các dự án (vốn thực hiện) giai đoạn 2021-2025 đạt 246.000 tỷ đồng, chiếm 45-46% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; giai đoạn 2026-2030 đạt 613.000 tỷ đồng, chiếm 47-48% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

(3) Thu ngân sách của các dự án tăng bình quân 17%/năm, đến năm 2025 đạt 5.750 tỷ đồng³¹, chiếm 38,3% tổng thu ngân sách trên địa bàn; năm 2030 đạt 12.600 tỷ đồng, chiếm 57,2% tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

(4) Năng suất lao động của các dự án đầu tư tăng bình quân 9%/năm, đến năm 2025 đạt 456 triệu đồng/lao động³², đến năm 2030 đạt 700 triệu đồng/lao động.

(5) Hiệu suất sử dụng đất của các dự án đầu tư tăng bình quân 6%/năm, đạt 0,8 tỷ đồng/ha vào năm 2025³³, đến năm 2030 đạt 1,1 tỷ đồng/ha.

(6) 100% các dự án đầu tư đều hoàn thành các thủ tục về bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động.

(7) Đến năm 2025 có 45% các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến; đến năm 2030 là 55-60%.

4. Các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư đến năm 2030

4.1. Giải pháp về chỉ đạo điều hành

³⁰ Năm 2020, đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh đạt 56,3%

³¹ Năm 2020, thu ngân sách của các dự án đạt 2.241 tỷ đồng, chiếm 18,6% tổng thu ngân sách tỉnh.

³² Năm 2020, năng suất lao động của các dự án đầu tư đạt 272,3 triệu đồng/lao động.

³³ Năm 2020, hiệu suất sử dụng đất của các dự án đầu tư đạt 0,56 tỷ đồng/ha.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp; các sở, cơ quan, địa phương trong tỉnh phối hợp chặt chẽ trong hoạt động của doanh nghiệp từ khâu chấp thuận đầu tư, sản xuất, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Thực hiện quản lý chặt chẽ, kiên quyết trong việc yêu cầu nhà đầu tư thực hiện nghiêm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước, bảo đảm chế độ tiền lương, bảo hiểm, an toàn lao động đối với công nhân.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; chuyển từ duy “*”cho phép”*”, “*cấp phép”*” sang tư duy “*phục vụ”*”.

Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở, đặc biệt người đứng đầu phải ý thức sâu sắc vai trò tiên phong trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, năng động, gương mẫu thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, nói đi đôi với làm; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ được giao, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong thực thi công vụ. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện. Người đứng đầu các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị phải tăng cường chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ. Phải chịu trách nhiệm trước tiên và nặng hơn nếu cán bộ thuộc quyền quản lý gây khó khăn phiền hà, nhũng nhiễu,... để xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, tạo niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần, thái độ phục vụ người dân, doanh nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “*trên nóng, dưới lạnh”*”, đùn đẩy trách nhiệm. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện; xử lý nghiêm các hành vi cố tình kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, tiêu cực, nhũng nhiễu, có thái độ cửa quyền đối với người dân và doanh nghiệp.

Định kỳ hàng năm thực hiện khảo sát về sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cơ quan quản lý nhà nước, phấn đấu mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đạt từ 80% trở lên.

Xây dựng quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; quy định trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị. Thành lập Tổ

công tác của Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Lãnh đạo tỉnh tiếp tục duy trì và đổi mới nội dung các hội nghị gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp định kỳ hàng quý và các buổi cafe doanh nhân để nghe phản ánh và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo Hỗ trợ đầu tư và Phát triển doanh nghiệp trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp; nghiêm túc giải quyết các phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp; nâng cao chất lượng công tác đối thoại với doanh nghiệp, giải quyết thực chất, dứt điểm các vướng mắc của doanh nghiệp, công khai kết quả và theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp.

4.2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư

Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển các khu du lịch, điểm du lịch và phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh; tiếp tục nghiên cứu ban hành chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập tỉnh; chính sách khuyến khích đầu tư các dự án trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách: Cơ chế, chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo chuỗi liên kết ...; cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

Xây dựng Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 244/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để lựa chọn các dự án có chất lượng, hiệu quả. Bổ sung các quy định để quản lý chặt chẽ hoạt động chuyên nhượng dự án, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp, không để tình trạng “đầu tư chui”, “đầu tư núp bóng”; bổ sung cơ chế khuyến khích liên kết giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước để phát triển cụm liên kết ngành, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, kinh nghiệm quản lý; rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định trình tự, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh theo hướng liên thông từ xã tới tỉnh.

Thực hiện việc lựa chọn được các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm; công khai, minh bạch và hiệu quả kinh tế, trong đó chú trọng đến công tác đầu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định. Cụ thể:

- Về đầu giá quyền sử dụng đất: Có cơ chế để tạo quỹ đất sạch, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư theo quy hoạch. Khi chấp thuận các dự án đầu tư khu dân cư, khu đô thị mới phải đảm bảo tỷ lệ diện tích đất dành cho thương mại dịch vụ, hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, thể thao,...) và thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư.

- Về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Các dự án sử dụng đất trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ thực hiện trên địa bàn tỉnh phải thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để đảm bảo công khai, minh bạch theo quy định tại Nghị định 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

4.3. Tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư

Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư của tỉnh, cụ thể:

- Về hạ tầng giao thông:

Tiếp tục quan tâm đầu tư hạ tầng giao thông, theo hướng đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các tuyến đường tạo không gian phát triển mới về công nghiệp, dịch vụ như: Nâng cấp, mở rộng 10 tuyến đường tỉnh: ĐT295, ĐT295B, ĐT292, ĐT294, ĐT297, ĐT296, ĐT290, ĐT248, ĐT242 đạt tối thiểu cấp III, cấp II (đối với địa hình đồng bằng), đạt tối thiểu cấp III (với địa hình miền núi), chiều dài 192,5 km.

Đầu tư kéo dài một số tuyến đường tỉnh như: ĐT298 (kéo dài đoạn Đình Nẻo – Liên Sơn – Trấn Sơn – Tân Trung – ĐT294 với chiều dài 8 km); ĐT293 (kéo dài tuyến từ ngã ba ĐT293 với QL279 thuộc xã Long Sơn, huyện Sơn Động, tiếp tục đi qua các xã Long Sơn, Dương Hưu (huyện Sơn Động), đi qua xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, kết nối với đường nối ĐT330 và ĐT326 tỉnh Quảng Ninh); ĐT289 (kéo dài đoạn Chũ - Bình Sơn dài 16,76km và đoạn kéo dài sang Lạng Sơn dài 10km);...

Thực hiện quy hoạch mở mới 12 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 343,2 km: (1) ĐT298B (quy hoạch mới, tuyến cũ chuyển về đường huyện), với chiều dài 17,5 km để tạo điều kiện kết nối đối ngoại với tỉnh Bắc Ninh, quy mô cấp II, III và đô thị; (2) ĐT292 B (tên đặt mới): Tuyến đường vành đai V- Song Vân - An Dương – Phúc Hòa, Tân Yên - Đào Mỹ - Vôi-Lạng Giang dài 21,5 km; (3) ĐT294 B (tên mới): Tuyến kết nối QL37 (Việt Yên)- ĐT 294 (Tân Yên)- QL 17 (Yên Thế) - Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên (qua xã Việt Tiến, Thượng Lan huyện Việt Yên; Ngọc Vân,

Song Vân, Đại Hóa, Lan Giới huyện Tân Yên; Tiến Thắng, Tam Tiến, Canh Nậu huyện Yên Thế; Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên), dài 45,5 km; đoạn QL37 (Việt Yên)-ĐT 294 (Tân Yên) dài khoảng 18Km; (4) ĐT294 D (tên mới): Tuyến QL17 (thị trấn Phồn Xương) – Tiến Thắng – Phú Bình (Thái Nguyên) dài 11,5 km; (5) ĐT293 B (tên mới): Tuyến ĐT293 – QL31- Vôi - Mỹ Hà –ĐT 295 - ĐT 292, Yên Thế (qua Lão Hộ, Yên Dũng, Đại Lâm – Xương Lâm, Vôi –Tân Thanh- Mỹ Hà, Lạng Giang- ĐT 292, Yên Thế, dài 30Km; (6) ĐT398 B (tên mới): Tuyến nối Lạng Giang - Tân Yên –Việt Yên – Hiệp Hoà, dài 45,1 km; (7) ĐT 293 C (tên mới): Tuyến kết nối ĐT 293 - cảng Mỹ An - QL31, Hồ Suối Nứa - Đông Hưng huyện Lục Nam – Nút giao số 8 cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; dài 33Km (trong đó tỉnh Bắc Giang dài 22Km); (8) ĐT290 B (tên mới): Tuyến Tam Dị (ĐT295) - Đông Hưng - Quý Sơn - Hồng Giang (ĐT290) dài 26km; (9) ĐT398 (tên mới): Đường vành đai IV Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang, dài 48 Km; (10) ĐT289 B (tên mới): Tuyến Cương Sơn (giao ĐT 293) - QL31 (Trại Mít): Hồ Suối Nứa - Đông Hưng-ĐT289 và tuyến nhánh từ Đông Hưng sang QL37, dài 38 Km; (11) ĐT296 B (tên mới): Tuyến đường trục Bắc Nam nối thị trấn Thắng sang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh, dài 12km; (12) ĐT296 C (tên mới): Tuyến Vành đai thị trấn Thắng kết nối với đường trục khu đô Thị Yên Bình, Thái Nguyên, dài 28km (tỉnh Bắc Giang dài 18km).

Xây dựng 14 cầu lớn phù hợp với giai đoạn đầu tư các tuyến đường, đưa tổng số cầu vượt sông lớn trên địa bàn lên 31 cầu, trong đó có 11 cầu trên sông Cầu (hiện có 6 cầu, xây mới 05 cầu); 13 cầu trên sông Thương (hiện có 08 cầu, xây mới 05 cầu); 07 cầu trên sông Lục Nam (hiện có 03, xây mới 04 cầu).

Chủ động nghiên cứu, đề xuất các dự án đầu tư đầu tư theo hình thức PPP trong lĩnh vực giao thông để kêu gọi các nhà đầu tư tham gia, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

- Về hạ tầng các khu công nghiệp: Đôn đốc các nhà đầu tư tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp đang hoạt động, đặc biệt là hạ tầng các KCN: Quang Châu, Hòa Phú, Việt Hàn; lựa chọn các nhà đầu tư đầu tư có năng lực, kinh nghiệm xây dựng và kinh doanh hạ tầng các KCN, trước mắt là KCN Yên Lư; Yên Sơn – Bắc Lũng.

Từ nay đến năm 2030 thực hiện bổ sung quy hoạch thêm 23 KCN³⁴ với

³⁴ Trong đó:

+ 03 KCN đã có trong quy hoạch theo Công văn số 216/TTg-CN ngày 23/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ (Yên Sơn – Bắc Lũng, Yên Lư, Tân Hưng) tiếp tục thực hiện mở rộng diện tích thêm 536ha (trong đó, KCN Yên Lư mở rộng thêm 223ha, sáp nhập CCN Nham Sơn – Yên Lư vào KCN; KCN Yên Sơn – Bắc Lũng mở rộng thêm 140ha; sáp nhập CCN Tân Hưng vào KCN Tân Hưng), tổng diện tích sau mở rộng là 1.268ha.

+ Quy hoạch mới 20 KCN với diện tích 4.566ha, gồm: Tiên Sơn – Ninh Sơn (sáp nhập CCN Trung Sơn – Ninh Sơn vào KCN), Quang Châu 2, Song Mai – Nghĩa Trung, Mỹ Thái – Xuân Hương – Tân Đình, Châu Minh – Bắc Lý – Hương Lâm, Minh Đức – Thượng Lan – Ngọc Thiện, Đức Giang, Huyền Sơn, Thái Đào – Tân An, Xuân

tổng diện tích khoảng 5.834 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển trong những năm tiếp theo, nâng tổng số KCN đến năm 2030 thành 29 KCN với tổng diện tích khoảng 7.840 ha.

Đồng thời với việc quy hoạch, thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp mới, phải phát triển hạ tầng đồng bộ về giao thông kết nối; hệ thống hạ tầng thoát nước mặt và xử lý nước thải công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

Thực hiện thẩm định, xem xét chấp thuận đầu tư một cách thận trọng đối với các nhà đầu tư hạ tầng các KCN để lựa chọn được các nhà đầu tư thực sự có năng lực, kinh nghiệm (cả năng lực tài chính và năng lực xúc tiến đầu tư) để triển khai xây dựng đồng bộ hạ tầng các KCN.

- Về hạ tầng các cụm công nghiệp:

Nghiên cứu thành lập bổ sung các CCN tại các huyện, thành phố tạo quỹ đất cho phát triển công nghiệp trong tương lai. Từ nay đến năm 2030, giữ nguyên diện tích 34 CCN đã thành lập với diện tích 1.263ha; mở rộng diện tích 03 CCN hiện có với diện tích sau mở rộng là 225ha (bao gồm các CCN: Yên Lư, Việt Tiến, Thanh Vân); quy hoạch mới 28 CCN với diện tích 1.676 ha; đưa ra khỏi quy hoạch 08 CCN (trong đó: Sáp nhập 06 CCN vào KCN (bao gồm các CCN: Nội Hoàng, Tân Mỹ-Hồng Thái, Tăng Tiến, Tân Hưng, Ninh Sơn-Trung Sơn, Nham Sơn-Yên Lư); đưa ra khỏi quy hoạch 03 CCN (bao gồm các CCN: Đức Thắng, Trại Ba, Cầu Gò)).

Kêu gọi và lựa chọn các nhà đầu tư thực sự có năng lực, kinh nghiệm để đầu tư hạ tầng các CCN, trong đó chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước hoàn thiện hạ tầng thiết yếu (giao thông, xử lý nước thải, rác thải) đối với các CCN trước đây do nhà nước đầu tư hạ tầng, không đủ điều kiện mở rộng để thu hút các nhà đầu tư hạ tầng; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các CCN đã có chủ đầu tư hạ tầng để tạo quỹ đất thu hút đầu tư.

- *Cấp điện*: Thực hiện đầu tư xây dựng mới các trạm: Trạm 110kV Nam thành phố Bắc Giang; trạm 110kV Lục Ngạn 2; trạm 110kV Tân Yên; trạm 110kV Yên Dũng để cấp điện cho các khu vực; đầu tư nâng cấp mở rộng 2 trạm: Trạm 110kV Vân Trung và trạm 110kV Quang Châu để cung cấp điện cho các khu công nghiệp.

- *Hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp*: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nhà ở xã hội cho công nhân đã được chấp thuận đầu tư (Công ty TNHH

Vương Vĩ, Công ty TNHH Fugiang; Công ty CP Phát triển Fuji làm chủ đầu tư). Sở Xây dựng tiếp tục rà soát, quy hoạch các vị trí xây dựng nhà ở công nhân phục vụ các khu công nghiệp trên địa bàn để kêu gọi, lựa chọn các nhà đầu tư triển khai xây dựng.

Yêu cầu UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các xã, thôn bố trí đất xây dựng địa điểm tập kết rác thải theo quy định. Rà soát, bố trí điểm tập kết thu gom rác thải xung quanh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hợp lý, tăng cường đầu tư các xe thu gom, vận chuyển rác thải.

Nghiên cứu các vị trí phù hợp cạnh các KCN để thành lập một số khu chợ bán theo giờ nhất định để phục vụ nhu cầu của công nhân KCN. Thực hiện các biện pháp để đảm bảo an ninh trật tự tại các khu vực đông công nhân sinh sống.

- *Hạ tầng khác*: Quan tâm đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp (chợ, trường học, nhà ở công nhân); đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các khu đô thị tại thành phố Bắc Giang và tại các huyện; triển khai thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh, các dự án cảng thủy nội địa, các khu du lịch nhằm hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ thu hút đầu tư..

Phát triển đô thị theo hướng mở rộng, sáp nhập một số đô thị hiện có, thành lập một số đô thị mới; phát triển đô thị tại các trung tâm phát triển công nghiệp theo quy hoạch. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 32 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I (thành phố Bắc Giang); 01 đô thị loại III (thị xã Việt Yên); 04 đô thị loại IV (gồm: Thị xã Hiệp Hòa, thị trấn Chũ, thị trấn Đồi Ngô và thị trấn Vôi); 26 đô thị loại V, trong đó có 17 đô thị thành lập mới gồm.

Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh: Khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng khách sạn tiêu chuẩn quốc tế 4-5 sao ở thành phố Bắc Giang; các dự án xây dựng khu du lịch, nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh; các dự án xây dựng cơ sở y tế, giáo dục, đào tạo ngoại ngữ ở thành phố Bắc Giang và xung quanh các KCN.

4.4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

4.4.1. Về cải cách thủ tục hành chính

Hằng năm, xây dựng kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang, đảm bảo toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

Định kỳ hằng năm, tiến hành rà soát, kiểm tra, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, hết hiệu lực, không còn phù hợp để kiến nghị với UBND tỉnh điều chỉnh, bãi bỏ. Đồng thời, rà soát, đơn giản hóa quy định thủ tục hành chính (TTHC), loại bỏ các thủ tục rườm rà, thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai có nội dung trùng lặp thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang, bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã. Trong đó, tập trung trang bị thiết bị công nghệ hỗ trợ hoạt động; phát huy hiệu quả của phần mềm một cửa; công khai kết quả, quy trình giải quyết trên mạng Internet; đẩy nhanh chuyên đổi việc giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích. Triển khai có hiệu quả Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan ngành dọc và cơ quan chuyên môn trong giải quyết TTHC. Triển khai phần mềm thực hiện TTHC liên thông tới cấp xã đối với lĩnh vực đất đai; quan tâm trang bị đầy đủ điều kiện vật chất, trang thiết bị, công nghệ hỗ trợ để nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã.

Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, CCVC làm việc tại bộ phận một cửa các cấp và tại các phòng, ban, đơn vị thường xuyên tiếp xúc, giải quyết công việc với doanh nghiệp, người dân; ưu tiên bố trí cán bộ, CCVC có năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng giao tiếp tốt, đồng thời, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và quan tâm khi xem xét quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm đối với cán bộ, công chức đã có thời gian công tác tại bộ phận một cửa, hoàn thành tốt nhiệm vụ, được doanh nghiệp, người dân ghi nhận, đánh giá tốt.

Các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện công khai số điện thoại của người có trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính để người dân, doanh nghiệp biết, liên hệ công tác và giám sát thực hiện. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành; hằng tháng, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh các đơn vị có nhiều hồ sơ trả lại, bổ sung, xin rút hoặc chậm, muộn. Đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Nghiên cứu kết nối các phần mềm một cửa điện tử của tất cả các cơ quan từ tỉnh đến xã đảm bảo tính liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính; triển khai xây dựng Dự án xây dựng khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa

bàn tính, giải quyết tốt hơn các công việc có liên quan đến người dân và doanh nghiệp.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp và nhà đầu tư, coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Có cơ chế giám sát việc thực hiện các thủ tục hành chính của các cơ quan Nhà nước trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Tiếp tục triển khai thực hiện giải quyết TTHC theo nguyên tắc 5 tại chỗ “Tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu, trả kết quả ngay” tại Trung tâm hành chính công tỉnh đối với một số lĩnh vực; tiếp tục triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phối hợp với Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các cơ quan có liên quan nghiên cứu triển khai thực hiện việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

4.4.2. Về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ kết quả PCI công bố hằng năm thực hiện việc rà soát toàn bộ các chỉ số thành phần của chỉ số PCI để có các giải pháp khắc phục những tồn tại, yếu kém, đặc biệt là các chỉ số có điểm số thấp hơn mức bình quân của cả nước và cải thiện điểm số của 04 chỉ số thành phần trọng số cao và trung bình có ảnh hưởng lớn đến tổng điểm PCI gồm: Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động, Chi phí không chính thức.

Lãnh đạo UBND tỉnh, người đứng đầu sở, ngành và UBND huyện/thành phố phải ý thức sâu sắc vai trò tiên phong trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; năng động, gương mẫu thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, nói đi đôi với làm; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào thiết chế pháp lý địa phương. Đề cao trách nhiệm, sự quyết đoán, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, chủ động phối hợp trong hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, kiến nghị và đồng hành cùng doanh nghiệp; thấy được vai trò động lực và quan tâm hơn nữa phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện/thành phố phải thực hiện nghiêm các quy định, chỉ đạo từ Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để tạo thành một khối thống nhất trong thực hiện các chủ trương phát triển kinh tế, xã hội và giải quyết các công việc liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; nghiêm túc quán triệt, chỉ đạo chặt chẽ, tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; thực hiện nghiêm túc quy định về việc tiếp công dân, tiếp nhận những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố

cáo của người dân và doanh nghiệp theo quy định; tạo điều kiện trong tiếp nhận và xử lý, bảo vệ người phản ánh, tố cáo.

Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND huyện/thành phố đảm nhiệm các lĩnh vực, ngành, nghề phải chuyển đổi theo quy định tại Điều 36, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển, không phân biệt, đối xử và tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc tiếp cận các cơ hội đầu tư, kinh doanh, thực hiện thủ tục hành chính, chế độ chính sách, các nguồn lực, đất đai, tín dụng, ... Công khai các điều kiện và tiêu chí để mọi doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI) tiếp cận nguồn lực của nhà nước về vốn đầu tư: Công khai về quy trình phân bổ vốn đầu tư phát triển, tính minh bạch trong bổ sung vốn đầu tư phát triển; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho doanh nghiệp, thanh toán, quyết toán các công trình; các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

Các sở có liên quan như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương xây dựng và thực hiện tốt các chương trình trợ giúp doanh nghiệp trong quá trình tìm kiếm cơ hội đầu tư, kinh doanh; đổi mới công nghệ, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hướng dẫn doanh nghiệp hiểu rõ hơn về các quy định của pháp luật, các cơ chế chính sách của Trung ương và của tỉnh ban hành. Tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp về những chính sách hỗ trợ của Nhà nước, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ. Tổ chức các lớp hướng dẫn, giới thiệu nội dung các văn bản Luật, các chuyên đề pháp luật liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các chế độ, chính sách của nhà nước.

Thực hiện nghiêm túc quy định về công tác thanh tra, kiểm tra. Tránh thanh tra chồng chéo, kéo dài thời gian thanh tra. Không thanh tra doanh nghiệp quá 1 lần mỗi năm theo chỉ thị 20/CT-TTg ngày 19/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp

Lực lượng lao động của tỉnh hiện chủ yếu là đào tạo ở trình độ sơ cấp, chưa có độ chuyên sâu, chưa đáp ứng được với yêu cầu ngày càng cao của các nhà đầu tư. Đây cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh trong thời gian vừa qua. Do đó, trong thời gian tới tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý về phát triển

nguồn nhân lực, có chính sách việc làm, thu nhập và các điều kiện sinh sống, định cư, chú ý các chính sách đối với bộ phận nhân lực chất lượng cao, nhân tài làm việc tại tỉnh.

Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng mở, hội nhập, xây dựng xã hội học tập, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân. Phấn đấu đến hết năm 2025 học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có khả năng và tự tin sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Triển khai có hiệu quả Kế hoạch đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; xây dựng Đề án kết nối, thu hút nguồn lực người Bắc Giang ở nước ngoài về xây dựng quê hương.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch lao động sang các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, trong đó ưu tiên tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực và phát triển doanh nghiệp ở khu vực nông thôn nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động.

Tổ chức triển khai hiệu quả Luật Giáo dục nghề nghiệp. Rà soát quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, gắn quy hoạch phát triển nguồn nhân lực với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng và địa phương. Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, huy động các doanh nghiệp tham gia dạy nghề;

Triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn tỉnh, từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức của xã hội về học nghề, lập nghiệp.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đẩy mạnh việc liên kết đào tạo với các doanh nghiệp; khuyến khích phát triển cơ sở đào tạo tại doanh nghiệp, các hoạt động đào tạo nghề tại dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp, đảm bảo trang bị cho người lao động những kỹ năng mà doanh nghiệp cần đồng thời nâng cao năng lực công nghệ cho chính doanh nghiệp. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của tỉnh về phát triển nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống các cơ sở đào tạo nghề. Liên doanh, liên kết và có chính sách đặc thù đào tạo nghề với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... trên cơ sở xây dựng và đưa vào hoạt động trường, trung tâm đào tạo nghề, ngoại ngữ chất lượng cao phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực và xuất khẩu lao động. Phối kết hợp các chương trình/dự án dạy nghề, trong đó ưu tiên dạy nghề điện tử, cơ khí, chế biến nông sản, dệt may, da giày... chất lượng cao cho thị trường lao động trong tỉnh, khu vực lớn (Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh).

Triển khai thực hiện Đề án phát triển trường Cao đẳng Ngô Gia Tự đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh, trong đó chú trọng các trường kỹ thuật đào tạo kỹ sư phần mềm, công nghệ cao. Khuyến khích trường cao đẳng nghề Việt – Hàn mở rộng quy mô cơ sở, số lượng sinh viên, phát triển chương trình đào tạo sang các lĩnh vực công nghệ mới của công nghiệp 4.0.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động.

4.6. Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác vận động, xúc tiến đầu tư và thu hút chọn lọc các dự án đầu tư

Nghiên cứu đổi mới cách thức hoạt động của cơ quan xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, đa dạng các hình thức xúc tiến đầu tư. Chuyển từ thu hút đầu tư bị động sang thu hút đầu tư chủ động và có chọn lọc các dự án đầu tư. Tăng cường sự phối hợp, liên kết với các cơ quan Trung ương, các tỉnh bạn, giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các hiệp hội trong công tác xúc tiến đầu tư.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về các tập đoàn đa quốc gia để nghiên cứu cơ chế, chính sách hỗ trợ của tỉnh nhằm thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư gắn với việc thành lập các trung tâm nghiên cứu và sáng tạo tại tỉnh. Triển khai xúc tiến đầu tư có mục tiêu theo hướng đa dạng hóa các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư; chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ. Lập Danh sách các tập đoàn lớn đã thực hiện đầu tư và chưa đầu tư tại Bắc Giang để Lãnh đạo tỉnh bố trí làm việc và mời gọi đầu tư.

Chủ động tiếp xúc, tìm hiểu, gặp gỡ với các đại sứ quán, thương vụ của nước ngoài ở Việt Nam, hoặc trực tiếp liên hệ với các tập đoàn đa quốc gia lớn; hoặc liên hệ với các đại sứ quán, thương vụ, đại diện đầu tư của Việt Nam ở nước ngoài để nhờ quảng bá hình ảnh của tỉnh. Tranh thủ có hiệu quả sự hỗ trợ của các bộ, ngành trung ương trong công tác thu hút đầu tư, tìm kiếm, thiết lập và xây dựng mối quan hệ hợp tác với các cơ quan ngoại giao, thương mại, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (như: Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO); Cơ quan Xúc tiến thương mại và Đầu tư Hàn Quốc; Hiệp hội các Phòng Thương mại và Công nghiệp Đức (DIHK); Hội đồng Phát triển Thương mại Hồng Kông),

cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các văn phòng đại diện của các tập đoàn và tổ chức kinh tế lớn tại Việt Nam.

Chủ động phối hợp với các đài truyền hình Trung ương (Đài truyền hình Việt Nam (VTV) và một số đài truyền hình khác) để định kỳ xây dựng phóng sự giới thiệu chuyên sâu về tiềm năng, thế mạnh và cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực tinh ưu tiên thu hút đầu tư.

Bố trí, sắp xếp đội ngũ làm xúc tiến đầu tư có năng lực và trình độ đáp ứng được yêu cầu công việc, có trình độ ngoại ngữ, kỹ năng làm việc với các nhà đầu tư; trong đó, chú trọng sắp xếp những cán bộ có năng lực, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn, có khả năng làm việc độc lập bằng ngôn ngữ nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn Quốc, Nhật) nhằm đảm bảo khả năng chủ động làm việc và hỗ trợ liên tục các nhà đầu tư đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài đến tìm hiểu cơ hội, thực hiện đầu tư kinh doanh tại tỉnh.

Tiếp tục thực hiện chủ trương chủ hút có chọn lọc các dự án đầu tư theo hướng ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, có hàm lượng tri thức cao, thân thiện với môi trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản, đất đai; khuyến khích các dự án công nghiệp chuyển dần từ gia công sang sản xuất; lựa chọn các nhà đầu tư lớn, có uy tín và tiềm lực tài chính để tạo sức lan tỏa trong thu hút đầu tư, đồng thời chú trọng đến các dự án có quy mô vừa và nhỏ phù hợp với từng ngành kinh tế; thu hút một số ngành, nghề về khu vực nông thôn để giải quyết việc làm tại chỗ. Ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có đóng góp lớn cho ngân sách thực hiện các dự án tại các vị trí thuận lợi.

4.7. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trên địa bàn; chủ động hỗ trợ các nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc

4.7.1. Về quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư

Tăng cường phân công, phân cấp, tăng cường trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở (cấp huyện, cấp xã) đối với công tác quản lý, theo dõi các dự án đầu tư trên địa bàn; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm (cả cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư).

UBND các huyện, thành phố thực hiện giao trách nhiệm cụ thể cho các phòng, đơn vị chuyên môn trong việc kiểm tra, theo dõi các dự án được chấp thuận đầu tư trên địa bàn; định kỳ hằng quý rà soát báo cáo với UBND tỉnh các dự án chậm đầu tư, không đầu tư để có giải pháp xử lý kịp thời. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các huyện, thành phố trong việc theo dõi, kiểm tra, xử lý các sai phạm của các nhà đầu tư.

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan định kỳ hàng quý, hàng năm rà soát công bố công khai các dự án chậm đầu tư, không đầu tư và chấm dứt hoạt động dự án theo quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn nhằm tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư, đồng thời kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm, thu hồi các dự án của các nhà đầu tư chậm triển khai, không đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, BQL các KCN căn cứ kết quả rà soát các dự án có biện pháp xử lý các dự án chậm đầu tư, không đầu tư, đầu tư sai mục tiêu, chậm đưa đất vào sử dụng, vi phạm các quy định về đất đai, môi trường, xây dựng.

Tăng cường sự trao đổi, phối hợp cung cấp thông tin về các dự án đầu tư giữa các sở, ngành và giữa các sở, ngành với UBND cấp huyện để cập nhật kịp thời các thông tin có liên quan; xây dựng phần mềm quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh để quản lý thống nhất, toàn diện các dự án tạo thuận lợi cho việc theo dõi, kiểm tra các dự án.

Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra đối với các dự án đầu tư trên các lĩnh vực, chú trọng kiểm tra các sai phạm của các nhà đầu tư, xử lý nghiêm các sai phạm, khắc phục tình trạng phạt cho tồn tại. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án đầu tư theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh.

4.8.2. Về hỗ trợ các nhà đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công tác tiếp nhận và xử lý thông tin, phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư về khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó kịp thời tiếp nhận, xử lý, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan, đơn vị liên quan xử lý những thông tin phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư về các hành vi gây phiền hà, sách nhiễu của cán bộ công chức trong thực thi công vụ và những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nhưng các cơ quan chức năng chậm xử lý hoặc xử lý kéo dài.

Duy trì và đổi mới nội dung các hội nghị gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp định kỳ hàng quý và các buổi cafe doanh nhân để nghe phản ánh và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp (tổ chức theo chuyên đề). Nghiêm túc giải quyết các phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp; nâng cao chất lượng công tác đối thoại với doanh nghiệp, giải quyết thực chất, dứt điểm các vướng mắc của doanh nghiệp, công khai kết quả và theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp.

Định kỳ thực hiện khảo sát nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp, nhà đầu tư; cải cách thủ tục cho vay, thế chấp tài sản vay vốn; hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước. Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của Chính phủ; thực hiện hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 07/11/2019 của HĐND tỉnh Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025.

Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện công bố công khai, đầy đủ quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các huyện, thành phố; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; các chủ trương, chính sách, quy định của nhà nước, của tỉnh; danh mục dự án kêu gọi đầu tư trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các sở, ban, ngành, huyện, thành phố đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, hữu ích cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Thực hiện chế độ công khai, minh bạch trong giải quyết các công việc có liên quan tới doanh nghiệp, nhà đầu tư của các cơ quan quan, địa phương, đơn vị như: Kết quả giải quyết thủ tục hành chính; giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư; kết quả thanh tra, kiểm công vụ, kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với các cơ quan nhà nước; ...

4. 8. Thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp an toàn trước nguy cơ lây nhiễm dịch Covid-19

Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Kết luận 372-TB/TU ngày 26/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Xác định phòng chống, dịch Covid-19 là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu cần tập trung cao, thực hiện quyết liệt, hiệu quả các biện pháp để chủ động kiểm soát tình hình dịch bệnh, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp an toàn trước nguy cơ lây nhiễm. Các sở, ngành, địa phương chủ động có phương án, kịch bản và sẵn sàng kích hoạt các biện pháp phòng, chống dịch theo từng trạng thái; tuyệt đối không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Tổ chức thực hiện tốt các chế độ, chính sách hỗ trợ, khắc phục khó khăn do dịch Covid-19, giúp các doanh nghiệp khắc phục khó khăn, yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, đặc biệt các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; chính sách gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất; chính sách miễn giảm thuế, tiền chậm nộp; ...

4.9. Tăng cường công tác phổ biến, thông tin tuyên truyền

Các phương tiện thông tin đại chúng và các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về môi trường đầu tư, kinh doanh, các chủ trương, chính sách của tỉnh đến tất cả các cán bộ thuộc các cấp, các ngành và cả cộng đồng các doanh nghiệp tạo sự đồng thuận, nhận thức chung về chủ trương nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư của tỉnh.

Các sở, ngành theo chức năng nhiệm vụ được giao định kỳ phối hợp với các Đài truyền hình Trung ương thực hiện các phóng sự chuyên đề, chuyên sâu tuyên truyền về môi trường đầu tư kinh doanh, tiềm năng, thế mạnh để quảng bá, giới thiệu hình ảnh của tỉnh tới các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thường xuyên xây dựng chuyên mục, chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và các chuyên mục khác; kịp thời biểu dương những đơn vị làm tốt trong công tác thu hút đầu tư, phê phán những cơ quan, đơn vị, cá nhân gây phiền hà, những nhiễu đối với các nhà đầu tư. Các ngành, các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tuyên truyền thực hiện cung cấp thông tin, xây dựng nội dung tuyên truyền cho sát với tình hình thực tiễn.

UBND các huyện, thành phố cần tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đối với cán bộ và nhân dân về chủ trương, chính sách của tỉnh về nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tạo sự đồng thuận của người dân về chủ trương thu hồi đất cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ mục tiêu, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, theo chức năng, nhiệm vụ được chủ động tham mưu xây dựng các kế hoạch, chương trình để cụ thể hóa Đề án.

(Có bảng phân công các nhiệm vụ trọng tâm cho các sở, ngành, địa phương tại Phụ lục I kèm theo)

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu giúp UBND tỉnh định kỳ kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền và đề xuất sửa đổi, bổ sung Đề án trong trường hợp cần thiết.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, chính quyền, đoàn thể các cấp thường xuyên cung cấp thông tin, tuyên truyền về các cơ chế, chính sách và hiệu quả thu hút đầu tư của tỉnh.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bắc Giang, các tổ chức chính trị, xã hội, xã hội nghề nghiệp phối hợp với các sở, ngành, địa phương tăng cường tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong xã hội để tổ chức thực hiện Đề án.

KẾT LUẬN

Thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài là nhiệm vụ rất quan trọng nhằm huy động nguồn lực cho quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong điều kiện ngân sách đầu tư công ngày càng hạn chế. Thời gian qua, tỉnh đã ban hành và thực hiện nhiều giải pháp nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư đầu tư vào địa bàn tỉnh.

Các dự án đi vào hoạt động góp phần quan trọng vào tăng trưởng, phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh, giải quyết việc làm, tạo thu nhập và nâng cao mức sống người dân của các địa phương trong tỉnh. Bên cạnh những kết quả đạt được, các dự án đầu tư còn bộc lộ những hạn chế, chưa tương xứng với những nguồn lực của địa phương bỏ ra để thu hút các dự án. Đề án “Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Bắc Giang đến năm 2030” đã chỉ rõ thực trạng hiệu quả, tác động lan tỏa của các dự án đầu tư của tỉnh trong thời gian qua, thực trạng các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút đầu tư và những thành công, hạn chế, nguyên nhân. Trên cơ sở phân tích, đánh giá các số liệu thu thập, khảo sát thực tế tại các dự án đầu tư, Đề án đã có những đề xuất về quan điểm, mục tiêu, định hướng và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trong giai đoạn đến năm 2030.

Đề án đã xây dựng những luận chứng khoa học và thực tiễn để tỉnh có cơ sở xây dựng chủ trương, chính sách và giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư vào tỉnh Bắc Giang nhằm huy động có hiệu quả các nguồn lực đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh đã đề ra trong giai đoạn 2016-2020 và làm tiền đề phát triển cho giai đoạn 2021-2030.

Phụ lục I: Các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư đến năm 2030

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Chỉ đạo điều hành			
1	Xây dựng quy định trách nhiệm giải trình của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2021-2022
2	Thực hiện khảo sát sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cơ quan quản lý nhà nước	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Định kỳ hàng năm
3	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước	Sở Nội vụ	Các cơ quan liên quan	Định kỳ hàng năm
4	Tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp, nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	Định kỳ hàng năm
II	Về việc ban hành các cơ chế, chính sách			
1	Nghiên cứu ban hành tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành liên quan	2021-2022
2	Xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển các khu du lịch, điểm du lịch và phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành liên quan	2022

3	Xây dựng danh mục các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm và cơ chế tạo vốn từ tiền sử dụng đất các khu đô thị, khu dân cư giai đoạn 2021-2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành liên quan	2021
4	Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (thay thế Quyết định số 244/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2021
5	Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2021
6	Sửa đổi, bổ sung quy định về giao đất, cho thuê đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2021-2022
7	Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.	Sở nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2021-2025

8	Chính sách phát triển mầm non ngoài công lập giai đoạn 2021-2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2021
9	Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2021-2022
10	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, thu hút đầu tư cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2021
III	Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư			
1	Đề xuất các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông	Sở Giao thông Vận tải	Các sở ngành liên quan	Hàng năm
2	Đề xuất bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp	Ban QL các KCN	Các sở ngành liên quan	Hàng năm
3	Đề xuất bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp	Sở Công thương	Các sở ngành liên quan	Hàng năm
4	Rà soát, đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư	Sở Xây dựng	Các sở ngành liên quan	Hàng năm
5	Đề xuất xây dựng các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khác phục vụ thu hút đầu tư	Các sở, ngành, các cơ quan có liên quan		Hàng năm

IV	Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chỉ số PCI			
1	Rà soát các thủ tục hành chính và công bố công khai trên website	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố		Định kỳ hàng năm
2	Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp, ứng xử cho CBCC tại bộ phận một cửa	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Định kỳ hàng năm
3	Phát triển phần mềm một cửa dùng chung cho tất cả các cơ quan từ tỉnh đến huyện, xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Định kỳ hàng năm
4	Khảo sát đánh giá của doanh nghiệp với các sở, ngành trong việc thực hiện thủ tục hành chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan có liên quan	Định kỳ hàng năm
5	Thực hiện rà soát các chỉ số thành phần của PCI và đề xuất giải pháp khắc phục các chỉ số điểm thấp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan có liên quan	Định kỳ hàng năm
6	Đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (DDCI)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan có liên quan	Định kỳ hàng năm
V	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			
1	Triển khai Kế hoạch đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan có liên quan	2021-2025

2	Thu thập hệ thống số liệu gắn với phân tích, dự báo và cung ứng dịch vụ thông tin thị trường lao động	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan có liên quan	Hàng năm
3	Xây dựng Đề án nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan có liên quan	2021 - 2022
4	Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động.	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan có liên quan	2022-2025
5	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các cơ quan có liên quan	2021
6	Đề án kết nối, thu hút nguồn lực người Bắc Giang ở nước ngoài hướng về xây dựng quê hương	Sở ngoại vụ	Các cơ quan có liên quan	2021
VI	Xúc tiến đầu tư			
1	Nghiên cứu xây dựng danh sách các nhà đầu tư chiến lược (Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) và các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu để xây dựng kế hoạch chủ động xúc tiến đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành liên quan	Định kỳ hàng năm
2	Nâng cao năng lực cho bộ phận xúc tiến đầu tư thông qua việc cử đi đào tạo chuyên môn, ngoại ngữ, học hỏi kinh nghiệm ở các địa phương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành liên quan	Định kỳ hàng năm

3	Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	BQL các KCN và các cơ quan liên quan.	Định kỳ hàng năm
4	Phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam (VTV) và một số đài truyền hình Trung ương khác xây dựng phóng sự giới thiệu chuyên sâu về tiềm năng, thế mạnh và cơ hội đầu tư vào một số lĩnh vực tinh ưu tiên thu hút, kêu gọi đầu tư	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các cơ quan liên quan	Định kỳ hàng năm
5	Tổ chức Gala gặp mặt tôn vinh các nhà đầu tư lớn có nhiều đóng góp vào nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	BQL các KCN và các cơ quan liên quan.	Định kỳ
6	Rà soát các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư của tỉnh làm cơ sở kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	BQL các KCN và các cơ quan liên quan.	Định kỳ hàng năm
VII	Quản lý Nhà nước đối với các dự án đầu tư			
1	Định kỳ rà soát các dự án chậm đầu tư, không đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	Định kỳ 6 tháng và hàng năm
2	Định kỳ rà soát các dự án chậm đưa đất vào sử dụng; không sử dụng đất để xem xét thu hồi đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan	Định kỳ 6 tháng và hàng năm

3	Tăng cường quản lý chấp hành pháp luật về xây dựng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm	Sở Xây dựng	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
4	Tăng cường quản lý chấp hành pháp luật về môi trường và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5	Rà soát, phân công nhiệm vụ cụ thể, thống nhất theo dõi các dự án tại các huyện, thành phố	UBND các huyện, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan	2021 và các năm tiếp theo
VIII	Công tác thông tin tuyên truyền			
1	Xây dựng và thực hiện các chuyên mục về cải cách hành chính, PCI và các chuyên mục khác	Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
2	Tuyên truyền tạo sự thống nhất, đồng thuận của nhân dân đối với chủ trương nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư và thu hồi đất cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh; UBND các huyện, TP	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên

PHỤ LỤC II. CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Tổng hợp số liệu thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn

Giai đoạn	Dự án đầu tư trong nước		Dự án có vốn đầu tư nước ngoài	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0,00	1	0,35
2001-2005	80	983	4	13,77
2006-2010	280	20.731	44	674,45
2011-2015	339	18.893	154	1.384,56
2016-2020	612	51.668	267	4.136,82
6 tháng 2021	21	1.505	12	612,10
Lũy kế đến nay	1.332	93.782	482	6.822,05

Nguồn: Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và BQL các KCN tỉnh

Bảng 2: Thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp

Giai đoạn	Ngoài KCN				Trong KCN			
	Trong nước		FDI		Trong nước		FDI	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000			1	0,35	0	0	0	0
2000-2005	40	482,6	3	6,97	7	363,7	1	6,8
2006-2010	127	16.603,3	17	99,01	29	1.653,3	27	477,1
2011-2015	111	8.824,8	61	253,82	26	1.833,7	83	1.105,8
2016-2020	173	33.683,4	56	426,59	35	5215,3	191	3.458,5
6 tháng 2021	11	498,5	0	0	6	833	12	612,1
Lũy kế đến nay	462	60.092,6	138	786,74	103	9.899	314	5.660,3

Nguồn: Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và BQL các KCN tỉnh

Bảng 3: Thu hút đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ

Giai đoạn	Trong nước		FDI	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0	0	0
2000-2005	30	133,6	0	0
2006-2010	114	2.380,2	0	0
2011-2015	164	6774,5	10	20
2016-2020	343	11.197,9	20	355
6 tháng 2021	3	168,7	0	0
Lũy kế đến nay	654	2.0654,9	30	375

Nguồn: Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và BQL các KCN tỉnh

Bảng 4: Thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp

Giai đoạn	Dự án trong nước		Dự án FDI	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0	0	0
2000-2005	3	3,3	0	0
2006-2010	10	94,9	0	0
2011-2015	38	1.460,4	0	0
2016-2020	61	1.571,4	0	0
6 tháng 2021	1	5,4	0	0
Lũy kế đến nay	113	3.135,4	0	0

Nguồn: Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và BQL các KCN tỉnh

Bảng 5: Tổng hợp các dự án đầu tư trong và ngoài khu công nghiệp

Giai đoạn	Ngoài KCN				Trong KCN			
	Dự án đầu tư trong nước		Dự án có vốn đầu tư nước ngoài		Dự án đầu tư trong nước		Dự án có vốn đầu tư nước ngoài	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0	1	0,35	0	0	0	0
2001-2005	72	618,9	3	6,97	8	364,4	1	6,8
2006-2010	249	19.063,6	17	197,35	31	1.668,1	27	477,1
2011-2015	312	17.009,7	71	278,76	27	1.883,7	83	1.105,8
2016-2020	581	46.518,6	72	652,71	31	5.149,8	195	3.484,1
6 tháng 2021	15	672	0	0	6	833	12	612,1
Lũy kế đến nay	1.229	83.883,8	164	1.136,14	103	9.899	318	5.685,9

Nguồn: Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và BQL các KCN tỉnh

Bảng 6: Quy mô GRDP theo ngành kinh tế

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
			Có dự án	Không có dự án	Có dự án	Không có dự án	Có dự án	Không có dự án	Có dự án	Không có dự án	Có dự án	Không có dự án
1	Tổng giá trị gia tăng theo giá năm 2010	Tỷ đồng	10.508	8.097	15.596	10.419	27.173	15.561	41.845	21.636	79.886	34.468
	- Nông-Lâm-Thủy sản		3.996		5.321		8.449		10.308		11.260	
	- Công nghiệp-XD	Tỷ đồng	2.498		4.399		10.233	0	19.312	0	52.065	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	1.524		2.762		7.681		15.445		44.910	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	975		1.636		2.552		3.867		7.154	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	3.741		5.535		7.874		11.127		14.717	
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	273		342		617		1.099		1.844	
2	Tổng giá trị gia tăng theo giá hiện hành	Tỷ đồng	10.508	9.647,40	15.596	12.929	27.173	15.561	60.295	27.182	123.604	45.219
	- Nông-Lâm-Thủy sản		3.996		5.321		8.449		15.734		21.584	
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	2.498		4.399		10.233		25.631		72.084	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	1.524		2.762		7.681		20.462		61.405	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	975		1.636		2.552		5.169		10.678	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	3.741		5.535		7.874		17.379		27.254	
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	273		342		617		1.551		2.681	
3	Tỷ lệ đóng góp của các dự án vào quy mô GRDP	%										
	Theo giá 2010	%	22,9		33,2		42,7		48,3		56,9	
	Theo giá hiện hành	%	8,2		17,1		42,7		54,9		63,4	

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 7: Đóng góp của các dự án đầu tư vào tăng trưởng GRDP

STT	Chỉ tiêu	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	8,2	10,7	10,5	13,8
2	Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,1	3,1	1,3	0,35
	- Công nghiệp - Xây dựng	3,1	4,2	7,0	11,9
	+ Công nghiệp	2,0	3,0	6,3	10,7
	+ Xây dựng	1,1	1,3	0,7	1,2
	- Dịch vụ	2,9	3,2	2,1	1,3
	- Thuế sản phẩm	0,1	0,2	0,0	0,3
3	Đóng góp của các dự án thu hút đầu tư	3,3	1,8	4,8	9,7

Nguồn: Theo số liệu tính toán của các chuyên gia

Bảng 8: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh qua các năm

STT	Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2015	2020
1	Cơ cấu kinh tế (có thu hút đầu tư)	100	100	100	100	100
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,0	34,1	32,0	21,1	17,5
	Công nghiệp - Xây dựng	23,8	28,2	32,7	46,2	58,3
	Dịch vụ	35,6	35,5	33,4	31,0	22,0
	Thuế sản phẩm	2,6	2,2	1,9	1,7	2,2
2	Cơ cấu kinh tế (trong trường hợp giả định không có thu hút đầu tư)	100	100	100	100	100
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	64,9	64,3	48,2	43,8	39,8
	Công nghiệp - Xây dựng	13,0	14,4	15,7	20,6	24,0
	Dịch vụ	20,6	20,2	32,0	32,0	31,6
	Thuế sản phẩm	1,5	1,2	4,0	3,6	4,6

Nguồn: Theo số liệu tính toán của các chuyên gia

Bảng 9: Tổng hợp đóng góp của các dự án đầu tư vào vốn đầu tư phát triển

STT	Nội dung	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	3.517	9.700	29.100	59.610
*	<i>Trong đó:</i>				
1	Vốn đầu tư từ các dự án đầu tư				
<i>1.1</i>	<i>Chia theo loại hình đầu tư</i>	<i>457</i>	<i>2.582</i>	<i>14.256</i>	<i>35.156</i>
	Doanh nghiệp FDI	131	1.185	4.236	18.833
	Doanh nghiệp trong nước	326	1.397	10.020	16.323
<i>1.2</i>	<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>	<i>457</i>	<i>2.582</i>	<i>14.256</i>	<i>35.156</i>
	Trong KCN	200	1.549	7.128	26.677
	Ngoài KCN	257	1.033	7.128	8.479
2	Tỷ lệ đóng góp vốn đầu tư toàn xã hội	13	26,6	49	59,0
<i>2.1</i>	<i>Chia theo loại hình đầu tư</i>				
	Doanh nghiệp FDI	3,7	12,2	14,6	31,6
	Doanh nghiệp trong nước	9,3	14,4	34,4	27,4
<i>2.2</i>	<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>	<i>13</i>	<i>26,6</i>	<i>49</i>	<i>43,8</i>
	Trong KCN	5,7	16	24,5	44,8
	Ngoài KCN	7,3	10,6	24,5	14,2

Nguồn: Theo số liệu tính toán của các chuyên gia và số liệu điều tra, khảo sát

Bảng 10: Năng suất lao động

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Tổng GRDP (Giá HH chia theo ngành kinh tế)	Tỷ đồng	3.576	7.623	25.913	55.448	123.604
*	Trong đó:						
+	Theo khu vực						
	- Trong các KCN	Tỷ đồng	-	-	3.623	11.499	39.553
	- Ngoài KCN	Tỷ đồng	-	-	6.729	17.248	32.137
+	Theo loại hình DN						
	- Trong nước	Tỷ đồng			8.289	18.101	27.625
	- Nước ngoài	Tỷ đồng			2.177	10.809	39.553
2	Số lao động tham gia nền kinh tế	Người	779.010	895.952	840.122	885.731	1.119.000
3	Số lao động làm trong doanh nghiệp	Người	23.400	44.000	64.987	132.581	273.975
	Chia theo loại hình doanh nghiệp						
	- Trong nước	Người	-	-	47.746	64.138	112.983
	- Nước ngoài	Người	-	-	17.241	68.443	160.992
	Chia theo khu vực sản xuất						
	- Trong các KCN	Người	-	-	16.375	47.218	138.929
	- Ngoài KCN	Người	-	-	48.612	85.363	135.046
4	Năng suất lao động						
*	Năng suất lao động chung của tỉnh	Triệu đồng	4,6	8,5	30,8	62,6	110,5
*	Năng suất lao động của các dự án	Triệu đồng	1,3	18	159,3	216,8	261,7
	Chia theo loại hình DN						
	- Trong nước	Tr.đ	-	-	173,6	282,2	244,5

	- Nước ngoài	Tr.đ	-	-	126,3	157,9	245,7
	<i>Chia theo khu vực SX</i>						
	- Trong các KCN	Triệu đồng	-	-	221,3	243,5	284,7
	- Ngoài KCN	Triệu đồng	-	-	138,4	202,1	238,0

Nguồn: Theo báo cáo của Sở Lao động thương binh và Xã hội và số liệu tính toán của các chuyên gia

Bảng 11: Tổng hợp nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư qua các năm

TT	Nội dung	2000	2005	2010	2015	2017	2020	Tốc độ tăng BQ		
								GD 2001-2010	GD 2011-2015	GD 2016-2020
	Tổng thu ngân sách (Tỷ đồng)	133,3	497,6	2.246,60	3839,1	6.330,40	12.120	32,6	11,3	33,7
	<i>Trong đó:</i>									
1	Thu từ các DA đầu tư	26,7	143,1	547,4	1.199,70	1.569,30	2.704	35,3	17	17,2
1.1	<i>Chia theo loại hình DA</i>									
	Doanh nghiệp FDI	0,2	2,9	47,4	255,5	521,5	1.068	72,8	40,1	34,6
	DN trong nước	26,5	140,2	500	944,2	1.047,90	1.636	34,1	13,6	12,5
1.2	<i>Chia theo khu vực đầu tư</i>									
	Trong KCN	0	1,2	261,5	653,3	962	1.750			
	Ngoài KCN	26,7	141,9	285,9	546,4	607,3	954			
2	Tỷ lệ đóng góp các dự án vào ngân sách	20	28,7	24,4	31,3	24,8	22,3			
2.1	<i>Chia theo loại hình dự án</i>									
	Doanh nghiệp FDI	0,2	0,6	2,1	6,7	8,2	8,8			
	Doanh nghiệp trong nước	19,9	28,2	22,3	24,6	16,6	13,5			
2.2	<i>Chia theo khu vực đầu tư</i>									
	Trong KCN	0	0,2	11,6	17	15,2	14,4			
	Ngoài KCN	20	28,5	12,7	14,2	9,6	7,9			

Nguồn: Số liệu thống kê và điều tra, khảo sát

Bảng 12: Hiệu quả sử dụng đất của các dự án

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng thu ngân sách	Tỷ.đ	133,3	497,6	2.246,6	3.839,1	12.120
	<i>Trong đó:</i>						
1	Thu từ các DA đầu tư	Tỷ.đ	26,7	143,1	547,4	1.199,7	2.704
1.1	<i>Chia theo loại hình DA</i>						
	Doanh nghiệp FDI	Tỷ.đ	0,2	2,9	47,4	255,5	1.068
	Doanh nghiệp trong nước	Tỷ.đ	26,5	140,2	500,0	944,2	1.636
1.2	<i>Chia theo khu vực đầu tư</i>						
	Trong KCN	Tỷ.đ	0,0	1,2	261,5	653,3	1.750
	Ngoài KCN	Tỷ.đ	26,7	141,9	285,9	546,4	954
2	Diện tích đất sử dụng			443,26	1834	2851	4.155
2.1	<i>Chia theo loại hình dự án</i>						
	Đầu tư trong nước	Ha		387,56	1591,58	2464,73	3.501,
	Đầu tư nước ngoài FDI	Ha		55,7	242,42	386,27	654
2.2	<i>Chia theo khu vực đầu tư</i>						
	Trong KCN	Ha		58,6	766	862	1.086
	Ngoài KCN	Ha		384,66	1068	1989	3.069
3	Hiệu quả sử dụng đất			0,32	0,30	0,42	0,65
3.1	<i>Chia theo loại hình dự án</i>						
	Đầu tư trong nước	Tỷ đồng/ha		0,36	0,31	0,38	0,47
	Đầu tư nước ngoài FDI	Tỷ đồng/ha		0,05	0,20	0,66	1,63
3.2	<i>Chia theo khu vực đầu tư</i>						
	Trong KCN	Tỷ đồng/ha		0,020	0,341	0,758	1,61
	Ngoài KCN	Tỷ đồng/ha		0,369	0,268	0,275	0,53

Bảng 13: Giải quyết lao động của các dự án qua các năm

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Số lao động làm trong các dự án đầu tư	Người	23.400	44.000	64.987	132.581	273.975
1	<i>Chia theo loại hình DN</i>						
	- Trong nước	Người	-	-	47.746	64.138	112.983
	- Nước ngoài	Người	-	-	17.241	68.443	160.992
2	<i>Chia theo khu vực sản xuất</i>						
	- Trong các khu công nghiệp	Người	-	-	16.375	47.218	138.929
	- Ngoài khu công nghiệp	Người	-	-	48.612	85.363	135.046

Nguồn: Báo cáo của Sở Lao động, thương binh và Xã hội

Bảng 14: Hiệu suất sử dụng lao động

	Hệ số sử dụng lao động (số lao động/tỷ đồng vốn)	Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng/tháng)
<i>Ngành kinh tế</i>		
Nông nghiệp	3,0	5,2
Công nghiệp-XD	13,3	6,7
Dịch vụ	2,1	7,4
<i>Thành phần kinh tế</i>		
FDI	18,0	7,2
Trong nước	6,1	6,6
<i>Trong/ngoài KCN</i>		
Trong KCN	13,3	6,8
Ngoài KCN	8,0	6,2

Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát các dự án đầu tư và tính toán

Bảng 15: Hiệu suất sử dụng điện và phát thải nước thải

	Hiệu suất sử dụng điện (tỷ đồng/KW)	Phát thải nước thải (lít/tỷ đồng)
<i>Ngành kinh tế</i>		
Nông nghiệp	0,015	6.146
Công nghiệp-Xây dựng	0,231	387.912
Dịch vụ	0,128	2.662
<i>Thành phần kinh tế</i>		
FDI	0,266	891.195
Trong nước	0,162	20734
<i>Trong/ngoài KCN</i>		
Trong KCN	0,242	53.659
Ngoài KCN	0,176	284.382

Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát các dự án đầu tư năm 2018